



TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH;
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC VIẾT LỊCH SỬ XÍ NGHIỆP
- ★ NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ ĐƯA ĐẾN CAO TRÀO HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP Ở MIỀN BẮC NƯỚC TA
- ★ MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VIỆC PHÂN KỲ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI VIỆT-NAM
- ★ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT-NAM

26

THÁNG 5-1961

VIỆN SỬ HỌC

<https://tieulun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 26

THÁNG 5-1961

MỤC LỤC

TRẦN-HUY-LIỆU — Một vài ý kiến về việc viết lịch sử xí nghiệp	1
BÙI-HỮU-KHÁNH — Những điều kiện lịch sử đưa đến cao trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta	3
PHAN-VĂN-BAN — Một số ý kiến về việc phân kỳ lịch sử cận đại và hiện đại ở Việt-nam	15
TRƯƠNG-HỮU-QUÝNH — Về bài « Đánh giá vai trò Hồ-quý-Lý thế nào cho đúng »	21
DIỆP-ĐÌNH-HOÀ — Vài ý kiến về bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » (bàn với ông Văn-Tân)	32
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXXVII)	43
NGUYỄN-LIÊN — Phong trào Giáp Dần hay là cuộc đấu tranh chống Pháp năm 1913 — 1914 của nhân dân các dân tộc Mán (Yên-bái)	55
LÂM-TÂM — Hôn nhân và gia đình của một số dân tộc thiểu số ở Việt-nam	66
★ ★ ★ Tin tức khoa học lịch sử nước ngoài (« Nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô », dịch tập chí Liên-xô : Những vấn đề lịch sử số 9-1959)	78

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Giá báo dài hạn (thời hạn 3 tháng) : 1 đ 80.

Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC VIẾT LỊCH SỬ XÍ NGHIỆP

TRẦN - HUY - LIỆU

GẦN đây, việc viết lịch sử xí nghiệp tại miền Bắc nước ta tuy chưa thành một phong trào, nhưng một số xí nghiệp, đặc biệt là những xí nghiệp lâu năm từ thời thuộc Pháp, đã bắt đầu ghi chép lịch sử hay nhắc nhở làm lịch sử. Trong những bức thư mà chúng tôi nhận được, nhiều bạn đã đề ra những câu hỏi cụ thể về cách sưu tầm tài liệu, cách bố cục v.v..., nói chung là cách xây dựng lịch sử xí nghiệp. Về việc này, thật ra, chúng tôi chưa có nhiều kiến thức và kinh nghiệm ngoài một số tài liệu rải rác nói về việc xây dựng lịch sử xí nghiệp ở Trung-quốc hiện nay. Tuy vậy, để góp vào việc xây dựng lịch sử xí nghiệp đương được nhiều người nhắc tới, chúng tôi đề ra đây một số ý kiến.

Chúng tôi hãy lấy một nhà máy làm đối tượng xây dựng lịch sử, nhà máy dệt Nam-định chẳng hạn.

Trước hết, chúng ta phải đặt lịch sử nhà máy dệt Nam-định vào bối cảnh lịch sử chung khi nhà máy này được lập nên. Lúc ấy, thực dân Pháp bắt đầu cuộc khai thác lần thứ nhất, mở một số xí nghiệp kỹ nghệ nhẹ, trong đó có ngành tơ vải và quá trình xây dựng nhà máy dệt Nam-định với mục đích yêu cầu của nó. Trong lịch sử hoạt động từ đầu thế kỷ thứ XX tới giờ, chúng ta sẽ nói đến vị trí của nhà máy trong nền kinh tế chung, quá trình phát triển của nhà máy với những lợi nhuận mà bọn tư bản Pháp đã thu được; tới khi nhà máy thuộc về ta, thủ đoạn phá hoại của địch trước khi rút đi và công trình xây dựng lại của ta với sự giúp đỡ của các nước bạn, sản xuất phát triển cho đến ngày nay. Song song với lịch sử phát triển của nhà máy là lịch sử xây dựng và đấu tranh của công nhân. Chúng ta cần chú ý đến số lượng phát triển của công nhân, kể cả công nhân chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp, nguồn cung cấp công nhân và thành phần công nhân, tính chất của công nhân, sinh hoạt và tổ chức của công nhân, những công sức của công nhân góp vào việc xây dựng nhà máy và làm cho nhà máy ngày càng phát triển, những lề lối làm việc, những chính sách và thủ đoạn áp bức và bóc lột công nhân của bọn tư bản, những hình thức đấu tranh

của công nhân qua các phong trào, thắng lợi đã đạt được và sự đàn áp của địch cùng những kinh nghiệm rút ra được. Trong khi nói đến những cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy dưới thời thuộc Pháp, chúng ta còn phải gắn nó với phong trào đấu tranh chung của công nhân trong xứ, phong trào cách mạng, những cuộc đấu tranh đơn thuần về kinh tế, những cuộc đấu tranh có tính chất chính trị. Về tổ chức của công nhân nhà máy, chúng ta kể đến những phường hội, ái hữu, tương tế, nghiệp đoàn phôi thai của công nhân cho cả đến tổ chức Đảng, những cán bộ vô-sản-hóa được phái đến công tác ở nhà máy và lãnh đạo công nhân đấu tranh. Cũng không quên những tổ chức lạc hậu hay chống lại đấu tranh của công nhân do địch lập ra. Trong thời kỳ kháng chiến, xí nghiệp ở trong vùng tạm bị chiếm, chúng ta còn phải kể đến những tổ chức và hình thức đấu tranh của công nhân, thắng lợi và thất bại. Cuối cùng là những tổ chức và công trình xây dựng, thành tích thi đua, sinh hoạt, phúc lợi của công nhân hiện nay.

Quan trọng vẫn là việc sưu tầm tài liệu. Với nội dung kể trên, chúng ta có thể tìm tài liệu sẵn có ở trong nhà máy do địch để lại và tìm kiếm ở ngoài. Có những tài liệu thành văn (đã viết ra); có những tài liệu do các công nhân già kể lại. Những tài liệu đã sưu tầm được còn phải thẩm tra cẩn thận; nhất là ngày tháng, số liệu phải thật chính xác.

Còn quan trọng hơn nữa là việc sắp đặt để viết thành một quyển sử. Nó không đòi hỏi ở những tài liệu vụn vặt, mà ở chỗ hệ thống hóa được tài liệu, bố cục được gọn gàng. Mỗi một xí nghiệp thường có truyền thống và đặc điểm riêng, lịch sử xí nghiệp phải nói lên được truyền thống và đặc điểm ấy. Đọc một lịch sử xí nghiệp, nhất là xí nghiệp vào hạng lâu năm như nhà máy dệt Nam-dịnh, người ta không phải chỉ thấy ở đó những biến thiên riêng của một nhà máy, mà còn phải phản ánh được những biến thiên của xã hội bên ngoài. Đặc biệt là những nhà máy đã qua hai chế độ, từ chế độ thuộc địa của thời thuộc Pháp đến chế độ xã hội chủ nghĩa của ta hiện nay, lịch sử xí nghiệp còn phải được nổi bật lên những nét khác nhau của hai chế độ.

Lịch sử là một quá trình nối tiếp từ dĩ vãng đến hiện tại và cả về tương lai. Trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta hiện nay, mỗi xí nghiệp đều nằm trong hệ thống tổ chức của Nhà nước và mỗi kế hoạch ngắn hạn hay dài hạn đều có sự đóng góp của mỗi xí nghiệp; do đó, lịch sử xí nghiệp trong khi thuật lại quá trình dĩ vãng và hiện tại, còn phải rọi ra một triển vọng của những ngày sắp tới.

Trở lên trên là một số ý kiến nghèo nàn của chúng tôi góp vào việc xây dựng lịch sử xí nghiệp. Cố nhiên là chúng ta không nên đòi hỏi đầy đủ cả. Các bạn phụ trách biên tập lịch sử ở các xí nghiệp cứ mạnh bạo bắt tay vào việc. Có thể rằng: lúc mới đầu, nó chỉ mới là tập giới thiệu quá trình hoạt động của xí nghiệp, nhưng từ đó, nó đã là sơ thảo của một quyển lịch sử xí nghiệp. Rồi đó, chúng ta sẽ bổ sung dần để thành một quyển lịch sử đúng với danh nghĩa và nội dung của nó.

CAO TRÀO HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP Ở MIỀN BẮC NƯỚC TA

BÙI - HỮU - KHÁNH

BƯỚC vào kế hoạch 3 năm cải tạo, phát triển kinh tế và văn hóa (1958 — 1960), nông thôn miền Bắc nước ta mới chỉ có 44 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp. Năm 1958, kế hoạch dự định xây dựng thêm 134 hợp tác xã mới nữa, nhưng cuối năm con số lên tới 4.823, gấp gần 36 lần dự định, điều đó thể hiện rõ phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được nông dân ta nhiệt liệt tham gia nên nó sớm trở thành phong trào quần chúng. Càng về sau phong trào càng tiến mạnh. Chỉ riêng đợt mùa thu năm 1960 có tới 834.658 hộ nông dân gia nhập hợp tác xã (con số này chiếm khoảng gần 30 phần trăm số hộ nông dân lao động). Kết thúc kế hoạch 3 năm cải tạo, phát triển kinh tế và văn hóa, hợp tác hóa nông nghiệp bậc thấp căn bản hoàn thành với 41.401 hợp tác xã, chiếm tỷ lệ 85,8 phần trăm số hộ nông dân lao động. Đó là thắng lợi to lớn mà Đảng đã lãnh đạo nông dân giành được trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị điều kiện để *tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc* trong công cuộc xây

dựng chủ nghĩa xã hội, hoàn thành thắng lợi kế hoạch năm năm lần thứ nhất.

Trước quá trình phát triển của hợp tác hóa nông nghiệp, hoặc giả có ý kiến cho là tốc độ mau chóng theo « ý muốn » của Đảng hơn là tinh thần tự nguyện tự giác của nông dân. Trên quan điểm lịch sử, chúng tôi thử nghiên cứu xem những điều kiện lịch sử nào ở nước ta, của nông dân ta đã đưa đến những thuận lợi để Đảng lãnh đạo phong trào hợp tác hóa ở miền Bắc nước ta trong 3 năm qua tiến nhanh, tiến mạnh. Trong phạm vi bài luận văn này, chúng tôi không đi sâu vào phong trào hợp tác hóa, mà chỉ đề cập tới một khía cạnh: những điều kiện lịch sử đặc thù của Việt-nam đã đưa đến cao trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta, để góp phần chứng minh rằng: phong trào hợp tác hóa nông nghiệp là phong trào quần chúng, bởi vì nông dân ta có những điều kiện riêng biệt để tiếp thu sự lãnh đạo của Đảng. Đó là những điều kiện lịch sử, do quá trình phát triển lịch sử dân tộc đã để lại cho nông dân lao động nước ta.

Như chúng ta đều biết, nông dân vốn là người lao động, nhưng do điều kiện sản xuất, họ nặng đầu óc tư hữu, đó là hai mặt tích cực và tiêu cực của nông dân trong quá trình đấu tranh cải tạo theo chủ nghĩa xã hội. Sau cải cách ruộng đất, nông dân có ruộng cấy, trâu cày, nền sản xuất tiểu nông tự do mở rộng chưa từng có trong lịch sử nước ta, nông dân hăng hái sản xuất, mức sống bước đầu được cải thiện. Dựa vào thành quả cách mạng ruộng đất đem lại, bằng lao động cần cù của mình, một số bần nông nhanh chóng trở thành trung nông, tầng lớp trung nông do đó phát triển mạnh(1). Cách mạng ruộng đất chỉ tiêu diệt chế độ bóc lột phong kiến, vì thế quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn sau cải cách ruộng đất vẫn tồn tại trong một phạm vi nhất định, trong kinh tế phú nông và lực lượng tiềm tàng của nó là tầng lớp trung nông đông đảo. Trung nông lớp trên có xu hướng làm giàu bằng cách bóc lột nhân công theo kiểu kinh tế phú nông. Tuy vậy không phải là sau cải cách ruộng đất ở nông thôn nước ta chủ nghĩa tư bản có điều kiện thuận lợi để phát triển. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở nước ta là cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, là bước chuẩn bị để tiến sang thời kỳ làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ khi mới thành lập, Đảng ta đã nêu rõ trong bản *Luận cương chính trị*: «Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng» (2).

Từ đó về sau Đảng ta luôn luôn chỉ rõ cho nông dân con đường phải đi để cùng với giai cấp công nhân xây dựng chủ nghĩa cộng sản, luôn luôn tuyên truyền, giáo dục nông dân về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về con đường đấu tranh giải phóng triệt để

khỏi ách bóc lột, xây dựng xã hội công bằng, hạnh phúc. Trong sách báo của Đảng, con đường đã đi của nông dân Liên-xô được truyền tụng đề động viên, giáo dục nông dân ta tham gia đấu tranh cách mạng. Chúng ta hãy đọc một số câu thơ cổ động cách mạng trong bài *Giới thiệu Liên-xô* mà tác giả Trương-văn-Linh sáng tác năm 1931 trong phong trào Xô-viết Nghệ-an :

...«Nói về việc hợp tác
Nghe thật cũng là hay
Như hợp tác xã cày,
Ăn uống cùng một chỗ
Cấy cày chung một chỗ »...

và những câu thơ được phổ biến trong nông dân như :

*Bao giờ cách mạng thành công,
Tiến lên xã hội, ta không còn nghèo.*
hoặc :

*Cứ theo kế hoạch tiến hành,
Noi gương xã hội rành rành Xô Nga.*

Hoàn cảnh nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến, giai cấp công nhân lãnh đạo cách mạng mục tiêu cuối cùng là để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, nhưng trước mắt phải hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, vì vậy mà hội nghị Trung ương lần thứ VI (11-1939), hội nghị Trung ương lần thứ VII (10-1940) và hội nghị Trung ương lần thứ VIII (5-1941) đã xác định nhiệm vụ cấp bách nhất của

(1) Theo tài liệu điều tra của Ban Công tác nông thôn Trung ương tại 12 xã và 5 xóm thuộc các tỉnh khác nhau, vào cuối năm 1957, thì, trong số 8 729 nông hộ thuộc 12 xã và 5 xóm nói trên có 3.525 trung nông cũ chiếm 40,38 phần trăm. 3.45 hộ trung nông mới chiếm 42,9 phần trăm, như vậy là tổng số hộ trung nông cũ và mới là 7.270 chiếm 83,28 phần trăm số hộ nông dân lao động.

(2) *Luận cương chính trị* của Đảng Cộng sản Đông-Dương, phần «Tích chất và nhiệm vụ cách mạng Đông-dương».

cách mạng ta là đánh đổ sự thống trị của đế quốc và bè lũ tay sai của chúng, giành độc lập dân tộc, đồng thời thực hiện từng bước cuộc cách mạng ruộng đất. Nhờ sự chuyển hướng đó, Đảng ta đã động viên được một phong trào nông dân rộng lớn, phát động cao trào cứu nước rộng rãi trong mặt trận Việt-minh, trên cơ sở công nông liên minh, đưa đến Cách mạng tháng Tám thành công.

Sau Cách mạng, nhân dân ta lại phải đứng dậy chiến đấu chống đế quốc xâm lược, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc còn tiếp tục, về căn bản Đảng ta vẫn áp dụng đường lối cách mạng đã đề ra trong ba cuộc hội nghị nói trên. Từ năm 1949, nhiều biện pháp cải cách dân chủ về ruộng đất được thi hành và tháng 12 năm 1953, Quốc hội khóa thứ nhất thông qua luật cải cách ruộng đất trong kỳ họp thứ ba. Cải cách ruộng đất thuộc phạm trù của cuộc cách mạng dân chủ tư sản, nhưng ở nước ta, nó là cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân; cuộc cách mạng này chuẩn bị cho thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy mà bằng chính quyền dân chủ nhân dân, giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo nông dân hoàn thành cách mạng ruộng đất không phải dừng lại ở chỗ hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân chủ tư sản, mà quan trọng hơn là quãng đường tiếp tục đi tới: xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cùng với cải cách ruộng đất, Đảng giáo dục nông dân ta nhận thức những xấu xa của chế độ bóc lột mà chính hàng chục triệu nông dân là nạn nhân của nó. Đảng đã chỉ rõ cho nông dân muốn thật sự giải phóng phải tiếp tục làm cách mạng để xóa bỏ bóc lột, mà muốn xóa bỏ bóc lột hoàn toàn thì không còn con đường nào khác ngoài con đường làm cách

mạng xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân lãnh đạo. Đó là con đường mà nông dân Liên-xô, Trung-quốc, các nước anh em đã và đang xây dựng.

Đồng thời với việc giáo dục, chính quyền của giai cấp công nhân còn tạo nhiều điều kiện vật chất để chuẩn bị cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Ngay trong kháng chiến, tính đến giữa năm 1950, các Liên khu IV, V và Nam-bộ đã có 13.224 tổ đổi công và hợp công, 1.672 hợp tác xã. Về thương nghiệp, từ năm 1951 lập mậu dịch quốc doanh, mậu dịch kinh doanh một phần quan trọng về thóc gạo trên thị trường. Năm 1952, mậu dịch nhập khẩu 40 phần trăm số hàng nhập và xuất 50 phần trăm hàng xuất. Càng về sau, mậu mống kinh tế xã hội chủ nghĩa càng lớn mạnh và chiếm ưu thế rõ rệt. Sau ngày hòa bình lập lại, một số thành phố lớn được giải phóng, lực lượng kinh tế tư bản trên thị trường lớn hơn thời kỳ kháng chiến, thì cũng là lúc mà Đảng ta đẩy mạnh việc thi hành chính sách hạn chế, sử dụng đúng mức kinh tế tư bản và sau đó cải tạo giai cấp tư sản. Do đó, lúc chúng ta hoàn thành cải cách ruộng đất là lúc mà kinh tế tiểu nông được mở rộng chưa từng có trong lịch sử nước ta, cũng là lúc mà lực lượng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc chiếm cương vị lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân. Ở nông thôn, cùng với quá trình tiến hành cải cách ruộng đất, các tổ đổi công được xây dựng. Phong trào đổi công đã có tác dụng tốt trong việc tương trợ giữa nông dân để đẩy mạnh sản xuất. Không có hơn 7.000 tổ đổi công dần dần thì nông dân Thanh-hóa không thể trong một ngày gặt chạy, tháo nước cứu lúa, bới khoai hơn ba vạn mẫu trong trận ngập đầu năm 1956. Tháng 9-1957, Trung ương Đảng lại ra chỉ thị coi nhiệm vụ củng cố và

xây dựng tổ đời công là nhiệm vụ trung tâm, từ đó về sau phong trào đời công phát triển mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào hợp tác. Đề kháng chế tư sản khỏi lũng đoạn thị trường, hạn chế bóc lột của phú nông, đồng thời để giúp nông dân, khắc phục khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa, cùng với phong trào đời công tương trợ, hợp tác xã vay mượn, hợp tác xã mua bán được xây dựng. Đầu năm 1955, hợp tác xã vay mượn mới có hai cơ sở, cuối năm 1957 lên tới 221 và cho vay được tới 600 triệu đồng (tiền cũ), giúp nông dân đẩy mạnh sản xuất. Hợp tác xã mua bán đầu tiên thành lập tháng 4-1955, đến cuối năm 1957, tất cả các huyện trên toàn miền Bắc xây dựng được 663 cửa hàng bán lẻ. Hợp tác xã mua bán đã làm lợi cho xã viên 2.080 triệu đồng (tiền cũ) so với giá thị trường. Rõ ràng là song song với việc giáo dục nông dân về cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng đã chuẩn bị điều kiện vật chất để giúp nông dân ta dễ dàng thắng lợi trong cuộc đấu tranh khắc phục khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa để đi theo chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên những dẫn chứng trên đây không phải là đã nói lên được đầy đủ sự lãnh đạo của Đảng đối với nông dân trong thời kỳ cách mạng vừa qua, tuy vậy chúng tôi thấy cũng đủ để kết luận rằng Đảng đã giáo dục nông dân về cách mạng xã hội chủ nghĩa từ lâu, giúp cho nông dân nhận thức được tính ưu việt của con đường mà Đảng vạch ra, đồng thời Đảng cũng là người đã tổ chức, lãnh đạo nông dân bằng những chính sách, biện pháp đúng đắn, dẫn nông dân tới thắng lợi. Nói đến thắng lợi của nông dân không thể quên được yếu tố lịch sử quan trọng đó, nhưng chúng tôi nghĩ đó chỉ là nhân tố chủ quan năng động thôi, không phải là

nhân tố duy nhất. Quá trình phát triển của lịch sử phải là một quá trình kết hợp phát triển giữa nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan. Sự lãnh đạo của Đảng đúng đắn mà những điều kiện khách quan không thuận lợi cũng không thể đưa đến phong trào quần chúng rầm rộ được. Cao trào hợp tác hóa ở nước ta là kết quả của sự lãnh đạo khéo léo của Đảng đã áp dụng sinh động nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin với hoàn cảnh lịch sử đặc thù của dân tộc Việt-nam. Chỉ có trên cơ sở phân tích, đánh giá đúng đắn những nhân tố khách quan, Đảng ta mới lãnh đạo được nông dân hoàn thành nhanh khâu chính trong toàn bộ sợi dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa được. Chúng ta cùng nhau phân tích xem dựa vào những đặc điểm lịch sử nào của nông dân ta mà Đảng đã nhận định trong nghị quyết Trung ương lần thứ 16: «...ta có nhiều khả năng thuyết phục và đưa nông dân tiến mau (1) vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp» (2).

Chúng ta biết rằng: từ trước cách mạng, ở nông thôn nước ta đã có truyền thống tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất. Truyền thống ấy được duy trì từ lâu đời do điều kiện thiên nhiên khó khăn mà sản xuất nông nghiệp ở nước ta lại là nền kinh tế thủy nông, nó yêu cầu nông dân phải dựa vào tập thể trong những việc be bờ, tát nước, đào mương, chống lụt, chống hạn, v.v...

Thiên nhiên giành cho nông dân ta những điều kiện sản xuất quá vất vả, nhất là trong điều kiện sản xuất nông nghiệp ở nước ta còn thấp kém, lạc hậu. Ba tai họa lớn mà nông dân ta

(1) Do tôi gạch dưới — B.H.K.

(2) Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 (4-1959), trang 13.

năm nào cũng gặp phải là lụt, bão, hạn. Sử sách còn chép lại nhiều trận lụt xảy ra liên tiếp: năm 1243 nước lớn làm vỡ thành Đại-la (Hà-nội), năm 1245 vỡ đê Long-dâm (thuộc Thanh-tri, Hà-đông), năm 1265 vỡ đê ở vùng Cơ-xá, năm 1352, vỡ đê Bát-tràng và Thổ-khối (Bắc-ninh), hoa màu và lúa ngập hết cả. Năm 1359 mưa lớn nhiều ngày làm ngập các vùng Khoái-châu (thuộc Hưng-yên), Hồng-châu (thuộc Hải-dương) và Thuận-an (thuộc Bắc-ninh) (1). Đó là chưa kể những năm mà sử *Cương mục* chỉ chép trống có nạn thủy tai như: 1269, 1274, 1277, 1307, 1320, 1333, 1336, 1338, 1348, 1351, 1355, 1360, 1378, 1382 và 1393. Từ năm 1806 đến 1900, riêng tỉnh Hưng-yên bị vỡ đê 26 lần gây nên lụt lớn. Từ 1910 đến 1925, ở Bắc bộ xảy ra nhiều lần vỡ đê vào những năm 1902, 1903, 1905, 1909, 1911, 1913, 1915, 1917, 1918, 1923, 1924, và 1926. Riêng trận lụt năm 1915 rất lớn, người ta ước chừng một nửa lưu lượng sông Hồng tràn ngập ra khắp đồng bằng Bắc-bộ, ruộng nương, làng mạc bị tàn phá nặng. Về bão cũng không kém phần tai hại và cũng xảy ra luôn. Từ năm 1911 đến 1929 có tới 147 trận bão, có khi bão mạnh tới 200 cây số một giờ. Trận bão thổi vào Huế năm 1904 mạnh tới mức làm bay hai nhịp cầu Tràng-tiền bắc qua sông Hương. Ngày 30-7-1929, một trận bão dữ dội nổi lên ở ven biển Bắc-bộ gây nhiều thiệt hại nặng; tỉnh Nam-định bị đổ 78.640 nhà và 10 vạn mẫu ruộng không cấy lại được, tỉnh Thái-bình số nhà đổ lên tới 118.539 chiếc và 119.159 mẫu ruộng không thể cấy lại được. Những dẫn chứng trên cho chúng ta thấy bão, lụt đã gây nên nhiều tác hại cho sản xuất nông nghiệp ở nước ta (2). Để đối phó với thiên nhiên tác oai tác quái ấy, nông dân ta phải đoàn kết tương trợ

nhau, vì chỉ có dựa vào sức mạnh của tập thể mới bảo đảm được sản xuất. Nông dân ta rất nghèo, trong lúc ở các nước châu Âu, những gia đình nông dân bình thường có hai, ba ngựa để kéo cày thì ở nước ta con trâu chỉ có ở những gia đình khá giả. Hiện tượng chung nhau trâu bò, mỗi gia đình một « chân » rất là phổ biến. Những nông cụ giản đơn như cuốc, liềm, hái, bừa, v.v... nhiều gia đình nông dân cũng không có đầy đủ. Nông cụ thiếu thốn, việc chung nhau trâu bò, cho mượn nông cụ giữa các gia đình nông dân là một việc phổ biến, nó giúp cho tinh thần tương trợ phát triển. Chính vì thế mà nông thôn nước ta đã có hình thức đổi công, vãn công từ trước Cách mạng. Sau khi Cách mạng thành công, tinh thần tương trợ của nông dân được tiếp tục phát huy với tinh thần đúng đắn hơn. Chúng ta thấy nhiều hợp tác xã được thành lập ở các địa phương.

Cách mạng tháng Tám vừa mới thành công thì nhân dân ta lại bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến. Bên cạnh thiên tai, nông dân còn vấp phải trở ngại lớn: địch họa. Tinh thần đùm bọc, thương yêu nhau trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung được phát huy mạnh mẽ trong sản xuất. Ở những vùng du kích, người nông dân anh dũng vừa chiến đấu vừa tăng gia sản xuất. Gặt tập thể, cày cấy chung thường diễn ra trong đêm tối, gần đồn bốt kẻ thù. Trong hoàn cảnh khó khăn ấy chỉ có dựa vào tập thể nông dân mới sản xuất được. Nhiều ruộng lúa chín qua một đêm đã được thu

(1) Theo Nguyễn-hồng-Phong trong quyển *Xã thôn Việt-nam*, Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

(2) Những tài liệu về bão, lụt ở phần này là theo Nguyễn-kiền-Giang trong quyển *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*.

hoạch gọn. Những vụ gặt đột kích, chớp nhoáng ấy nếu không nhờ sức mạnh của tập thể thì làm sao có được. Kháng chiến ngày càng quyết liệt, những thanh niên trai tráng tham gia bộ đội, dân ông và cả đàn bà nữa, nói chung những người có sức khỏe đều đi dân công phục vụ tiền tuyến. Nhân công ở nông thôn phục vụ sản xuất thiếu, yêu cầu tương trợ càng cao, truyền thống cũ được phát huy triệt để. Bản báo cáo trong hội nghị nông dân toàn quốc lần thứ nhất (từ 28-11 đến 7-12-1949) nêu rõ: « Số người tham gia bộ đội càng đông thêm nên ở nông thôn xảy ra tình trạng khan hiếm nhân công. Do đó những hình thức tương tế đổi công phát triển mạnh... ». Liên khu I có tập đoàn tự túc, Liên khu IV tổ chức đổi công, hợp công, đoàn tăng gia. Liên khu V dựa vào hội tương tế, Nam-bộ tổ chức đổi công, hoàn công, vãn công, v.v...

Riêng tỉnh Thanh-hóa, một tỉnh hoàn toàn nằm trong vùng tự do, phong trào tương trợ, đổi công rất phát triển trong thời kỳ này. Có huyện như Yên-dịnh, Vĩnh-lộc tới 90 phần trăm, Hoảng-hóa 80 phần trăm nông dân vào các tập đoàn sản xuất; có xã như Ngọc-lĩnh (Tĩnh-gia) tới 90 phần trăm vào các tổ đổi công. Một số nơi như Yên-ninh, Yên-đoài (Quảng-xương), Thổ-vậy (Nông-cống), Trần-phú (Tĩnh-gia), Ngọc-trạo (Thạch-thành), Đông-chi (Thiệu-hóa), Hoảng-phúc (Hoảng-hóa), v.v... các nhóm sản xuất lẻ tẻ hợp thành những đoàn hợp công lớn hăng 20, 30 gia đình với tinh chất góp trâu bò, nông cụ, nhân công làm chung, ăn chung, nhưng hoa lợi thì chia theo fuộng đất⁽¹⁾.

Ngày nay, sau sáu năm miền Bắc nước ta giải phóng, sản xuất nông

ngiệp được Đảng hết sức chú ý chăm sóc, điều kiện sản xuất bước đầu được cải tiến, nhưng chúng ta vẫn còn gặp nhiều trở ngại của thiên nhiên. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin không coi hoàn cảnh thiên nhiên có tác dụng quyết định đối với sinh hoạt của một nước, đối với sự phát triển của một dân tộc, nhưng chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phủ nhận ảnh hưởng quan trọng của điều kiện thiên nhiên đối với sinh hoạt vật chất của xã hội. Đương nhiên trong hoàn cảnh hiện tại, khi mà việc trị thủy sông Hồng chưa xong, trình độ sản xuất của chúng ta còn thấp thì thiên nhiên còn gây nhiều khó khăn. Hiện nay, hàng năm nông dân còn tốn nhiều công sức trong việc đắp đê phòng lụt, chống bão, chống hạn, trừ sâu. Khi hạn nước ta không điều hòa, có khi mưa to nhiều ngày ngập lúa, nhưng liền sau đó trời hanh và hạn hán kéo dài. Để bảo đảm sản xuất, nông dân phải vật lộn với thiên nhiên liên tục, nhiều khi chúng ta vừa mới thấy phong trào chống úng rầm rộ, nông dân quyết tâm « nghiêng đồng đổ nước ra sông » để cứu lúa thì chỉ ít ngày sau đó thôi, người nông dân cần cù lại nhất định « vắt đất ra nước, thay trời làm mưa » để giữ lấy đồng lúa xanh tươi. Đây là chưa kể đến những đợt chống sâu phá hoại mùa màng thường xảy ra luôn. Trong việc đấu tranh với thiên nhiên, nông dân thấy rõ sức mạnh của tập thể, tinh hơn hẳn của lẻ lối làm ăn hợp tác qua từng vụ hàng ngày và hàng giờ ngay trong thôn xóm điều đó thúc đẩy người nông dân tham gia hợp tác xã, vì họ được thực tế chứng minh rằng vào hợp tác là có lợi cho họ.

(1) Theo báo cáo của đồng chí Ngô-Thuyền, bí thư Tỉnh ủy Đảng Lao động Việt-nam ở Thanh-hóa, đọc trước hội nghị đổi công hợp tác toàn miền Bắc họp ở Thanh-hóa từ 20 đến 27 tháng 12 năm 1958.

Trước cách mạng, nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến, bên cạnh ruộng đất tập trung của bọn thực dân và bọn đại địa chủ, ở nông thôn còn tàn dư của chế độ công hữu từ xưa trong quan hệ ruộng đất. Đánh rằng dưới thời phong kiến và thực dân, chế độ công điền công thổ không thể tồn tại với đầy đủ tính sở hữu công cộng của nó. Nhưng do chỗ ruộng công có từ lâu đời ở nông thôn nước ta, nó thành một thứ phong tục tập quán ăn sâu vào nông dân nên nông dân ra sức bảo vệ nó. Tính đến năm 1932, công điền công thổ ở nước ta còn chiếm tới 12 phần trăm, riêng Bắc-bộ 20 phần trăm và Trung-bộ 25 phần trăm diện tích trồng trọt (1). Do chỗ ruộng công vẫn còn tồn tại nên những nguyên tắc phân phối bình quân cũng phải được duy trì đến một chừng mực nhất định. Đối với ruộng công, nông dân chỉ có quyền sử dụng theo thời hạn đã quy định trước, chứ không có quyền sở hữu vĩnh viễn. Tùy theo từng địa phương, cứ ba năm, bốn năm, hoặc năm năm một kỳ chia lại công điền, việc đó đã để lại cho nông dân tập quán cày cấy trên một phần ruộng đất không phải của mình mà là của chung, của làng xã. Bên cạnh ruộng công còn có ruộng bán công bán tư: ruộng phe, ruộng giáp, ruộng hậu, ruộng tư văn, v.v... Số ruộng này cũng không phải là ít. Điều tra năm 1949, riêng Khu III có gần 14 vạn mẫu. Cách phân phối loại ruộng này tựa như cách phân phối ruộng công, nhưng

nguyên tắc bình đẳng được tôn trọng hơn, do quan hệ giữa những người có quyền sở hữu trong loại ruộng này là quan hệ giữa những người cùng một họ. Sau ngày cách mạng thành công, hai loại ruộng này được sử dụng với tinh thần bình đẳng dùng dần hơn, càng làm cho nông dân có ý thức ruộng công hơn, có thói quen sản xuất trên ruộng đất của chung hơn.

Ruộng đất đối với nông dân là cả một vấn đề. Nỗi dẫn đo lớn nhất của nông dân khi vào hợp tác xã phải kể đến là quyền sở hữu ruộng đất. Đang từ ruộng của mình trở thành ruộng của hợp tác xã. Chế độ công điền công thổ, ruộng bán công bán tư giúp nông dân bớt bối ngỡ với sự thay đổi ấy, vì từ lâu đời nay, nông dân ta đã có thói quen cày cấy trên một phần ruộng đất công cộng rồi. Không còn nghi ngờ gì nữa, ruộng công, hình thức sở hữu từ xưa còn sót lại cùng với ruộng bán công bán tư, hình thức sở hữu gia tộc là hỗ trợ tinh thần đối với nông dân trong quá trình đấu tranh vào hợp tác xã.

Nông dân ta có rất ít ruộng đất. Tính đến trước ngày cải cách ruộng đất, nghĩa là sau khi nông dân được hưởng nhiều quyền lợi của những chính sách cải cách dân chủ, sau khi chính quyền đã tạm cấp, tạm chia cho nông dân 92 vạn 7 nghìn éc-ta ruộng đất của thực dân, Việt gian, ruộng công, bình quân ruộng đất của bần nông cũng chỉ là 0,06 éc-ta. Sau cải cách ruộng đất bình quân đầu

(1) Theo *Bulletin économique de l'Indochine* 1938, điều tra từ 1930 đến 1932 sở ruộng công toàn quốc phân phối như sau:

	Diện tích trồng trọt	Công điền	Tỷ lệ
Bắc-kỳ	1.200.000 éc-ta	240.000 éc-ta	20%
Trung-kỳ	800.000 éc-ta	200.000 éc-ta	25%
Nam-kỳ	2.300.000 éc-ta	69.000 éc-ta	3%
Tổng cộng toàn quốc	4.300.000 éc-ta	509.000 éc-ta	12%

người về ruộng đất của ta là 0,113 éc-ta, đó là một tỷ số rất thấp (ở Liên-xô bình quân 1,19 éc-ta, Hung-ga-ri 0,59 éc-ta, Ba-lan 0,58 éc-ta, Ru-ma-ni 0,55 éc-ta). Ruộng đất ít, trâu bò, nông cụ còn thiếu thốn, lại trong điều kiện thiên nhiên còn tác oai tác quái, làm sao mà người nông dân có thể « yên trí làm giàu » để thực hiện giấc mộng « nhà ngói cây mít » được. Sau cải cách ruộng đất, có người gặp khó khăn đã phải bán ruộng đất, trâu bò được chia. Tại 26 xã thuộc nhiều tỉnh trên miền Bắc, cuộc điều tra năm 1958 của Ban Công tác nông thôn Trung ương cho ta thấy có tới 540 hộ bán ruộng, trong đó 65 phần trăm là bần nông. Tại sao bần nông, những người tha thiết với ruộng đất, nay có ruộng lại đem bán; nguyên nhân phổ biến là do thiếu trâu bò, nông cụ, gặp thiên tai nặng, ốm đau bệnh tật. Năm 1958, xã Xuân-tiên (Nam-dịnh), « 84 người phải bán trâu bò, trong đó có 22 trung nông và 62 bần nông. Số trâu bò bị bán đi là 17 con rưỡi » (1). « Xã Hồng-phong (Thường-tín, Hà-đông) có 305 hộ được chia trâu bò thì 258 hộ đã bán đi vì

ruộng ít mà nuôi trâu bò tốn người chăn dắt » (2). Do ruộng đất ít, thiếu nông cụ, thiên nhiên còn gây nhiều khó khăn, người nông dân thấy rõ rằng chỉ có vào hợp tác mới có thể cải thiện sinh hoạt, nâng cao mức sống được. Trong thực tế, mặc dù quy mô hợp tác xã còn nhỏ, điều kiện sản xuất chưa cải tiến được nhiều nhưng hợp tác xã cũng đã tỏ rõ tinh chất là những tổ chức sản xuất tiên tiến ở nông thôn. Trong việc tăng năng suất, đấu tranh với thiên nhiên, làm thủy lợi, mở rộng diện tích trồng vụ, khai hoang, nuôi cá, v.v..., hợp tác xã đã hơn rõ rệt. Thực tế ấy khiến nông dân ta hăng hái tham gia hợp tác, vì họ thấy muốn cải thiện sinh hoạt thì phải dựa vào tập thể. Đúng như Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 (4-1959) nhận định: « *Bình quân chiếm hữu ruộng đất của mỗi nhân khẩu nông hộ tương đối thấp cho nên nông dân lao động, nhất là bần nông và trung nông lớp dưới, nhận thấy cần phải tổ chức nhau lại để lao động tập thể, cải tiến kỹ thuật và tăng năng suất trong điều kiện chưa cơ giới hóa nông nghiệp* ».

..

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở nước ta tiến hành thuận lợi hơn nhiều nước khác, vì lực lượng kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước ta nhỏ bé, yếu ớt, giai cấp công nhân nắm được bá quyền lãnh đạo cách mạng, xây dựng liên minh công nông ngay từ khi chính đảng của mình ra đời (1930).

Chúng ta đều biết rằng thực dân Pháp cai trị nước ta không phải để biến nước ta thành một nước tư bản chủ nghĩa mà biến nước ta thành một nơi tiêu thụ hàng hóa của công nghiệp chính quốc, đồng thời là một nơi để cho chúng khai thác nguyên liệu.

Dưới ách cai trị của tư bản thực dân Pháp, kinh tế phong kiến phát triển mạnh. Ruộng đất của nông dân ta đã ít ỏi, bọn thực dân lại ra sức chiếm đoạt. Năm 1890, số đồn điền của Pháp ở nước ta rộng tới 10.898 éc-ta, năm 1930 lên tới 1.025.000 éc-ta. Trong những đồn điền này thực dân Pháp duy trì lối bóc lột phong kiến vì đó là lối kinh doanh rẻ nhất mà lại mang nhiều lợi nhuận cho chúng. Bền

(1,2) Những đoạn này trích ở một bản báo cáo điều tra tình hình nông thôn năm 1958. Tài liệu của Ban Công tác nông thôn Trung ương.

canh những đồn điền rộng lớn của thực dân, bọn địa chủ cường hào cũng dựa vào thế lực quan thầy của chúng hà hiếp nông dân để cướp ruộng. Mức độ tập trung ruộng đất, quan hệ bóc lột phong kiến tăng nhanh, kinh tế tư bản chủ nghĩa không phát triển được. Các ngành công thương nghiệp chủ yếu ở nước ta đều do tư bản Pháp nắm. Theo Giăng Se-nô (1) vốn của tư sản Việt-nam đầu tư vào các ngành khai mỏ, chế tạo, vận tải v.v... không quá 1 phần trăm tổng số vốn mà tư bản Pháp đầu tư vào các ngành này. Giai cấp tư sản Việt-nam nhỏ bé, số đông lại kinh doanh thương nghiệp nên lực lượng kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước ta yếu ớt. Sản xuất ở nông thôn không phải là sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp mà chỉ có thể là sản xuất lương thực cho bọn thực dân mua để xuất cảng kiếm lời. Tình trạng gần như độc canh về lúa của nông nghiệp nước ta biểu hiện rõ sự lệ thuộc của nền nông nghiệp, tức là nền kinh tế của nước ta vào đế quốc Pháp. Dưới sự thống trị của thực dân, kinh tế tư bản chủ nghĩa trong nước không thể phát triển được, ngược lại còn bị chèn ép; tầng lớp phú nông ở nông thôn cũng bị đế quốc làm thiệt hại kinh tế, không thể làm giàu được. Trong khi đó kinh tế phong kiến được đế quốc duy trì và phát triển, nó là lực lượng thống trị ở nông thôn, cũng là lực lượng ngăn cản kinh tế phú nông.

Ở những nước chủ nghĩa tư bản phát triển, bọn tư bản kinh doanh trong nông nghiệp chiếm hầu hết ruộng đất, nông dân trở thành những người bán sức lao động cho chúng. Ở Nga, một nước tư bản chậm tiến, trước Cách mạng tháng Mười, nền nông nghiệp còn mang nhiều di tích phong kiến, phú nông cũng chiếm tới 15 phần

trăm số hộ nông thôn. Trung-quốc, một nước nửa thuộc địa nửa phong kiến tỷ số hộ phú nông cũng chiếm 5 phần trăm và 15 phần trăm ruộng đất. Ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám, phú nông chỉ có 2,9 phần trăm nhân khẩu và 7,1 phần trăm ruộng đất. Tỷ số đó chứng tỏ rằng chủ nghĩa tư bản Việt-nam bị đế quốc chèn ép không phát triển được, nó cho ta thấy rõ phú nông Việt-nam, trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến vô cùng nhỏ bé, yếu ớt. Phú nông ít ỏi như vậy, lối bóc lột của nó lại còn mang nhiều tính chất bóc lột phong kiến như phát canh thu tô một phần ruộng đất, cho nông dân nghèo lĩnh công non, đến mùa bắt họ đi làm — giá công non thấp hơn giá công ngày mùa rất nhiều —, phú nông còn dùng việc cho vay nợ lãi để cướp đoạt ruộng đất.

Sau này trong cuộc kháng chiến lâu dài của nhân dân ta, điều kiện chiến tranh làm cho nhiều phú nông bị phá sản. Trước cải cách ruộng đất, theo tài liệu của Ban Công tác nông thôn tại 93 xã và 31 thôn thuộc 16 tỉnh thì số phú nông chỉ còn 1,7 phần trăm nhân khẩu và chiếm 4,4 phần trăm ruộng đất. Phú nông nước ta lại bóc lột một phần theo kiểu phong kiến phur đã trình bày ở trên nên trong cuộc cải cách ruộng đất nó bị đánh mạnh, một số bị quy oan thành địa chủ, do đó vốn đã yếu đuối nó lại càng suy yếu thêm. Tài liệu điều tra tháng 11 năm 1958 tại 6 xã Quảng-yên, Quảng-vân (thuộc Thanh-hóa), Thăng-lợi, Song-mai (thuộc Bắc-giang), Xuân-tiên và Duy-tân (thuộc Nam-dịnh) cho ta thấy mức sống « đa số phú nông ngang với trung nông thừa ăn, số bị qui oan tài sản giảm sút, đời sống đa

(1) J. Chesneaux — *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne.*

số như trung nông đủ ăn; số rất ít vẫn còn bóc lột nhân công (5 trong số 68 phú nông của 6 xã này — B.H.K.) nhưng không phú nông nào bóc lột tới 40 công (ít nhất là 5 công), nợ lãi hầu như không còn, chỉ cho những người thân thuộc vay không có lãi». Theo báo cáo của ngân hàng ngày 27-3-1959, về công tác đổi tiền thì ở vùng thuần túy nông nghiệp, bình quân mỗi hộ phú nông có 42 đ 80, mỗi hộ trung nông có 32 đ 50. Chúng ta thấy rõ rằng mức sống của phú nông và trung nông không chênh lệch nhau nhiều lắm, do đó mà phú nông không thể bóc lột theo ý muốn của họ được. Giai cấp tư sản thành thị lại nhỏ yếu, sau khi hòa bình, một số thành phố lớn được giải phóng, toàn miền Bắc có khoảng 15 triệu dân, số nhân khẩu thuộc giai cấp tư sản cũng chỉ có 22.300, trong đó gần 19.000 nhân khẩu thuộc các hộ tư sản kinh doanh thương nghiệp(1); đa số tư sản ở lại miền Bắc là những hộ tư sản thuộc loại vừa và lại nhỏ. Bên cạnh đó lực lượng kinh tế xã hội chủ nghĩa đã được chính quyền nhân dân xây dựng từ trước đang lớn lên mạnh, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không lũng đoạn nổi thị trường (2), ngược lại, việc cải tạo giai cấp tư sản ở thành thị, chúng ta lại tiến hành tương đối gọn. Đúng như Đảng ta đã nhận định trong Nghị quyết Trung ương lần thứ 16: « *Cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp của ta tiến hành trong điều kiện ở miền Bắc nước ta lực lượng xã hội chủ nghĩa ở thành thị cũng như ở nông thôn đang*

phát triển mạnh và dần dần chiếm ưu thế, tầng lớp phú nông nhỏ bé ».

Chúng ta đều biết rằng các cuộc cách mạng tư sản ở các nước phương Tây trước đây như Anh, Pháp, Đức, Áo, quyền lãnh đạo thuộc về giai cấp tư sản nên kết quả là cách mạng đã tăng cường thêm cho thể lực chính trị của giai cấp tư sản. Ở một số nước trong phe xã hội chủ nghĩa, không những trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, giai cấp công nhân phải đấu tranh bền bỉ mới tranh thủ được nông dân ra khỏi ảnh hưởng chính trị của giai cấp tư sản, mà ngay trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, khi liên minh công nông đã được thực hiện và đã thành nền tảng của chuyên chính vô sản, chính đảng của giai cấp công nhân vẫn phải tiếp tục tranh thủ nông dân đối với giai cấp tư sản. Ở nước ta, như trình bày ở trên, giai cấp tư sản nhỏ bé, yếu ớt, bị đế quốc và phong kiến chèn ép, kìm hãm không cho phát triển nên trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc chưa bao giờ giai cấp tư sản Việt-nam lãnh đạo cách mạng. Giai cấp tư sản cũng là bạn đồng minh của giai cấp công nhân Việt-nam trong cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ.

Ở nước ta, chưa bao giờ nông dân đấu tranh dưới khẩu hiệu của giai cấp tư sản. Nông dân đi theo Đảng, nhận sự lãnh đạo của giai cấp công nhân từ khi chính đảng của giai cấp công nhân thành lập. Cách mạng của ta thường dựa vào nông thôn, lấy nông dân làm cơ sở. Cuộc Cách mạng tháng

(1) Số liệu của Đức-Trường trong bài *Vài nét về tình hình công thương nghiệp tư bản tư doanh* đăng trên báo *Nhân dân* ngày 7-9-1957.

(2) Thành tích của thương nghiệp quốc doanh phục vụ nông nghiệp trong mấy năm qua như sau (tài liệu của Bộ Nội thương) :

	1956	1957	1958	1959
Trâu bò :			14.894 con	31.359 con
Phân bón :	13.854 tấn	15.488 tấn	52.746 tấn	93.862 tấn
Nông cụ :	475.000 cái	411.000 cái	583.000 cái	1.158.000 cái

Tám thành công diễn biến như vậy, cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc ta đã tiếp diễn như thế và dần tới thắng lợi. Sự gắn bó của nông dân đối với Đảng ta thật là đặc biệt, nó được thử thách nhiều trong chiến đấu nên ngay trong thời kỳ sóng gió của sai lầm cải cách ruộng đất, mối tình anh em giữa công nhân và nông dân vẫn vững bền. Đối với nông dân ta, được đi dưới lá cờ của Đảng và được Đảng tin nhiệm là một vinh dự, và thực tế lịch sử đã chứng minh với nông dân rằng: muốn được giải phóng chỉ có một con đường là đi theo giai cấp công nhân, ngày nay muốn được cơm no áo ấm, được hạnh phúc lâu dài cũng chỉ có một con đường: tiếp tục đi theo đường lối mà Đảng của giai cấp công nhân đã vạch ra. Đúng như nhận định của Sta-lin: « *Khi mà nông dân đã nhận được ruộng đất do giai cấp vô sản đưa lại, đã nhờ sự giúp đỡ của giai cấp vô sản mà đánh bại được bọn đại địa chủ và đã vươn lên nắm chính quyền dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản thì họ nhất định phải cảm thấy, nhất định phải hiểu rằng sự giải phóng của họ đã được tiến hành và còn tiếp tục tiến hành dưới ngọn cờ của giai cấp vô sản* ». (1) Chúng ta hiểu nhận định đó càng sâu sắc trong hoàn cảnh lịch sử nước ta: giai cấp công nhân nắm quyền lãnh đạo cách mạng dân tộc và dân chủ.

Phong trào hợp tác hóa ở nước ta diễn hành trong điều kiện lực lượng

phe xã hội chủ nghĩa đã lớn mạnh, chúng ta được thừa hưởng biết bao nhiều kinh nghiệm quý báu của các nước anh em, nhất là của Trung-quốc, một nước ở gần ta và có nhiều điều kiện xã hội giống ta. Ngày nay nông dân ta nhìn thấy rõ ràng triển vọng của con đường mình đi, vì tương lai của nông dân Việt-nam đã là hiện tại của nông dân Liên-xô và của nhiều nước anh em khác, do đó nông dân ta hăng hái tham gia phong trào hợp tác. Trong mấy năm qua, những thắng lợi liên tiếp của phe ta là những nguồn động viên lớn đối với nông dân ta. Những kết quả rực rỡ của khoa học kỹ thuật xô-viết, cũng như những tiến bộ vượt bậc của nông dân Liên-xô về nông nghiệp làm cho nông dân ta càng thêm tin tưởng ở tính hơn hẳn của chủ nghĩa xã hội, của lối làm ăn tập thể. Đặc biệt là phong trào nhảy vọt của nông nghiệp Trung-quốc, có tác động mạnh tới phong trào hợp tác nước ta. Nông dân Việt-nam bàn tán, học tập các ruộng thí điểm của hợp tác xã Vệ tinh với sản lượng trên 300 tấn một công mẫu, sản lượng trên 900 tấn của một hợp tác xã tỉnh Quảng-đồng v.v... Những tin tức thắng lợi ấy đã gây một sự chuyển biến mạnh hơn trong tư tưởng, trong sản xuất của nông dân ta để chiến thắng xu hướng tự phát, dứt khoát với con đường tư bản chủ nghĩa, tiến mạnh trong phong trào cải tạo theo chủ nghĩa xã hội, đưa đến cao trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta.

Chúng ta đã thấy rõ những điều kiện lịch sử đưa tới phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta tiến nhanh tiến mạnh. Qua những yếu tố lịch sử ấy, chúng ta hiểu được vì

sao mà phong trào hợp tác hóa nông nghiệp sớm trở thành phong trào quần chúng. Chúng tôi nghĩ rằng những điều kiện lịch sử đặc thù của nước ta có thể ví như mảnh đất tốt để cho hạt

(1) Sta-lin — *Cách mạng tháng Mười và vấn đề các tầng lớp trung gian*.

giống của chủ nghĩa Mác — Lê-nin
đam chồi nảy lộc và phát triển mạnh,
do đó mà nông dân ta tiến nhanh. Tinh
chất quần chúng của phong trào được
thể hiện rõ ràng nên nó mới sớm trở
thành cao trào rầm rộ. Tuy nhiên do
chỗ phong trào phát triển nhanh mà
còn có nhiều vấn đề chưa giải quyết
được thích đáng nên bộc lộ một số
nhược điểm. Nhưng không thể từ
những nhược điểm, không phải mặt
chủ yếu của phong trào mà đi đến phủ
nhận thành tích to lớn của nông dân
ta trong ba năm qua. Chúng ta cần
thấy rõ nông nghiệp nước ta còn lạc
hậu, còn phụ thuộc nhiều vào hoàn cảnh
thiên nhiên nên việc cải tiến kỹ thuật,
phát triển sản xuất còn gặp nhiều khó
khăn. Có ý kiến đánh giá không đúng
những khó khăn nhất thời đi đến hoài
nghi kết quả của công việc cải tạo
quan hệ sản xuất nông nghiệp. Chúng
ta phải nhắc lại rằng một nước nông
nghiệp lạc hậu phải vượt qua rất nhiều
trở ngại trong việc hợp tác hóa nông
nghiệp và bước đầu công nghiệp

hóa xã hội chủ nghĩa. Không nên từ
những khó khăn nhất thời và những
trở ngại gặp phải trong quá trình phát
triển mà đi tới phủ nhận tính ưu việt
của lẽ lối làm ăn tập thể, phủ nhận tinh
chất quần chúng trong phong trào hợp
tác. Đúng như nghị quyết của Bộ Chính
trị vừa qua nhận định: « Phong trào
hợp tác hóa nông nghiệp *phát triển
nhanh, lành mạnh, tốt, nhưng chưa
thật vững* »(1). Thành tích của nông dân
ta trong thời gian qua rất lớn, bên
cạnh đó còn một số nhược điểm mà
Đảng ta, nông dân ta đang ra sức khắc
phục. Trong quá trình tiến tới, những
điều kiện lịch sử mà chúng tôi đề
cập tới trong bài luận văn này vẫn
còn tác dụng tích cực. Chúng ta có
thể hoàn toàn tin tưởng rằng nông
dân ta sẽ *tiến nhanh, tiến mạnh, tiến
vững chắc* trong công cuộc xây dựng
chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta.

3 - 1961

(1) Nghị quyết Bộ Chính trị 27-2-1961.



Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MỘT SÒ Ý KIẾN VỀ VIỆC PHÂN KỲ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI VIỆT-NAM

PHAN - VÂN - BAN



LIÊN Sử học đang tiến hành viết một bộ thông sử Việt-nam. Một vấn đề lớn trong nhiều vấn đề phải giải quyết là việc phân kỳ lịch sử. Xã hội nguyên thủy Việt-nam bước sang chế độ nô lệ nếu có vào lúc nào? Chế độ phong kiến Việt-nam bắt đầu từ đâu? Lấy gì làm mốc giữa lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam? Việc phân kỳ giữa công xã nguyên thủy và chế độ nô lệ, giữa chế độ nô lệ và chế độ phong kiến đang được thảo luận đồng thời với cuộc thảo luận « Xã hội Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không » do Viện Sử

học và Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp tổ chức. Việc phân kỳ giữa lịch sử cận đại và hiện đại, ý kiến cũng chưa thống nhất. Có người cho rằng lịch sử hiện đại Việt-nam bắt đầu với sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương, có người lấy Cách mạng tháng Tám làm mốc chấm dứt lịch sử cận đại và khởi đầu lịch sử hiện đại. Sở dĩ có những ý kiến không thống nhất vì mỗi người quan niệm một khác về nội dung hai chữ cận đại và hiện đại, về tiêu chuẩn để phân kỳ lịch sử. Bài này nhằm giải quyết vấn đề trên tức là vấn đề « tiêu chuẩn để phân kỳ lịch sử » và dựa vào những tiêu chuẩn đã được xác định để phân chia hai thời kỳ lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam.

..

Lịch sử là một quá trình nối tiếp. Cũng như bất kỳ một quá trình nào của tự nhiên và xã hội, quá trình lịch sử có giai đoạn tính. Lịch sử loài người đại thể đã trải qua năm giai đoạn lớn tương ứng với năm phương thức sản xuất xã hội : công xã nguyên thủy,

nô lệ, phong kiến, tư bản, xã hội chủ nghĩa.

Đó là nhìn rộng. Trong từng phương thức sản xuất một, tiến trình của quy luật kinh tế của đấu tranh giai cấp, tác động của kiến trúc thượng tầng không phải là hoàn toàn giống nhau từ đầu

đến cuối, điều đó lại quy định tính riêng biệt của từng thời kỳ lịch sử (1). Một sự phân kỳ các giai đoạn lịch sử, các thời kỳ lịch sử là cần thiết đối với công tác nghiên cứu lịch sử. Nó giúp ta nắm được bản chất của từng chế độ xã hội, đặc điểm của từng thời kỳ lịch sử, mối liên hệ lịch sử giữa chúng với nhau, do đó mới có thể rút ra được những quy luật lịch sử, mới có thể giải thích được những hiện tượng chòng chéo lên nhau của lịch sử. Chủ nghĩa tư bản từ đầu đến cuối không hề thay đổi bản chất, nhưng thời kỳ đế quốc chủ nghĩa có những đặc điểm khác với thời kỳ tư bản tự do. Trên cơ sở phân tích đặc điểm của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa mà Lê-nin đã phát hiện ra quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa đế quốc và lô-gích của lịch sử là sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thực hiện được ở trong một nước.

Lấy gì làm tiêu chuẩn, làm mốc để phân kỳ lịch sử? Đây là điều quan trọng vì nếu không có sự thống nhất thì tất nhiên dẫn đến sự khác nhau về việc phân kỳ cụ thể. Vấn đề này đã được thảo luận nhiều trong giới sử học Liên-xô và Trung-quốc. Cuộc thảo luận về việc phân kỳ lịch sử nước Nga phong kiến và tư bản kéo dài khá lâu và kết thúc vào tháng 3-1951. Ở Trung-quốc, cuộc thảo luận về việc phân kỳ lịch sử bắt đầu từ năm 1954, mãi đến 1957 mới được tập hợp những ý kiến chưa thống nhất trong cuốn *Thảo luận vấn đề phân kỳ lịch sử cận đại Trung-quốc*. Ở Việt-nam, ông Minh-Tranh và ông Trần-huy-Liệu cũng có đề cập đến trong một vài số tập san *Nghiên cứu lịch sử*. Ý kiến đều xoay quanh vấn đề tiêu chuẩn và phương pháp vận dụng tiêu chuẩn để phân chia các thời kỳ lịch sử cụ thể. Người thì lấy phương

thức sản xuất xã hội, người thì lấy đấu tranh giai cấp, có ý kiến «nền kết hợp cả hai», lại có ý kiến «lấy sự phát triển và những biến hóa tính chất của mâu thuẫn xã hội» để làm tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn là gì? Là cái dựa vào đó để tìm hiểu chân lý.

«Tiêu chuẩn chân lý là bằng chứng để chỉ rõ giá trị của những tri thức chúng ta; chỉ tiêu xác nhận quan niệm của chúng ta là đúng, và chứng minh cảm giác, biểu tượng, khái niệm của chúng ta phù hợp với hiện thực khách quan đến mức độ nào» (2).

Lịch sử phát triển có quy luật. Vì vậy muốn biết được sự phát triển của lịch sử phải biết được những quy luật. Tiêu chuẩn dựa vào để phân kỳ phải là một trong những quy luật của lịch sử. Trong tự nhiên cũng như trong xã hội có nhiều quy luật, phạm vi phổ biến của nó khác nhau. Có nhiều thứ quy luật xã hội: một số quy luật có tác dụng trong tất cả các hình thái kinh tế xã hội, một số khác chỉ có tác dụng đối với những hình thái xã hội dựa trên sự đối kháng giai cấp và có những quy luật chỉ có tác dụng trong một hình thái xã hội nhất định. Quy luật quán xuyên trong tất cả các hình thái xã hội là quy luật về phương thức sản xuất tức là sự vận động thống nhất và mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Quy luật cơ bản đó biểu hiện ra trong từng hình thái xã hội bằng những quy luật riêng biệt, nó là kết quả của một quá trình khái quát trong khi nghiên cứu lịch sử cụ thể. Giữa các quy luật đó có một mối liên hệ biện chứng.

(1) Trong bài này chúng tôi dùng khái niệm «giai đoạn» rộng hơn khái niệm «thời kỳ».

(2) *Từ điển triết học*, bản tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, trang 710.

« Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa tới cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng nào cũng là cái chung (bằng cách này hay cách khác). Bất cứ cái chung nào cũng là (một bộ phận nhỏ, một mặt hay bản chất) của cái riêng » (1).

Quy luật và phương thức sản xuất không phải là một cái gì tồn tại chung chung mà nó biểu hiện trong những quy luật cụ thể của một xã hội cụ thể. Cho đến nay nó đã được biểu hiện trong năm phương thức sản xuất tương ứng với năm chế độ xã hội. Chung cho tất cả các chế độ xã hội có giai cấp nó lại biểu hiện ra bằng quy luật đấu tranh giai cấp. Muốn tìm hiểu lịch sử, muốn phân kỳ giữa hai xã hội có giai cấp như lịch sử cận đại và hiện đại, theo tôi, phải lấy đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn.

« Quy luật đó (tức quy luật đấu tranh giai cấp) theo lời Ăng-ghe-n, có một ý nghĩa quan trọng đối với khoa học lịch sử, đối với việc tìm hiểu sự phát triển của xã hội có giai cấp, giống như định luật chuyển hóa năng lượng đối với khoa học tự nhiên » (2).

Lấy đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn không hề mâu thuẫn với nhận định:

« Lịch sử phát triển của xã hội trước hết là lịch sử phát triển sản xuất, lịch sử phát triển và thay cũ đổi mới của phương thức sản xuất qua mấy nghìn năm nay, lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất » (3).

Vì đấu tranh giai cấp chính là con của mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội có giai cấp. Mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất chỉ có thể giải quyết được thông qua hoạt động tự giác của con người, trong xã hội có giai cấp thì nó được giải quyết thông qua đấu tranh giai cấp thông qua cách mạng xã hội. Hơn nữa lịch sử không chỉ bao gồm sự phát triển của kinh tế

mà còn các lĩnh vực hoạt động khác như chính trị, quân sự, tư tưởng, văn hóa... Các lãnh vực đó ảnh hưởng lẫn nhau tạo thành sự phát triển mọi mặt của lịch sử. Đành rằng cái quyết định là cơ sở kinh tế nhưng nhiều mặt của thượng tầng kiến trúc không chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơ sở kinh tế mà trong xã hội có giai cấp lại chịu ảnh hưởng trực tiếp của đấu tranh giai cấp.

« Đấu tranh giai cấp biểu hiện trên khắp các mặt của đời sống xã hội. Giai cấp đấu tranh cho lợi ích kinh tế của mình để giành vai trò và địa vị trong sản xuất và trong phân phối của cải vật chất. Và vì lợi ích của giai cấp thống trị được nhà nước của chúng bảo vệ, còn lợi ích kinh tế thì thể hiện tập trung trong chính trị trong lợi ích chính trị của giai cấp, nên đấu tranh giữa các giai cấp trước hết diễn ra trên mặt trận kinh tế, sau chuyển sang mặt trận chính trị, biến thành đấu tranh giành chính quyền. Sự thay đổi hình thức nhà nước, chế độ chính trị, luôn luôn là kết quả của sự thay đổi tương quan lực lượng giai cấp hình thành trong quá trình đấu tranh. Và cả về mặt đời sống tinh thần của xã hội có giai cấp — trong cuộc đấu tranh của những quan niệm về đạo đức, về tôn giáo, về chính trị và những quan niệm khác, rút cục người ta cũng thấy biểu hiện địa vị giai cấp này hay giai cấp khác và lợi ích kinh tế của họ » (4).

Chúng ta đã bàn xong vấn đề tiêu chuẩn. Trong vấn đề phân kỳ một vấn đề phải nói tới nữa là mốc để phân kỳ. Tiêu chuẩn là cái dựa vào đó để có thể phản ánh được quy luật khách

(1) Nguyên lý triết học mác-xít. Phần « Chủ nghĩa duy vật biện chứng », trang 342.

(2) Nguyên lý triết học mác-xít. Phần « Chủ nghĩa duy vật lịch sử », trang 203.

(3) Giáo trình sơ lược về lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô. Bản tiếng Trung-quốc, trang 158.

(4) Nguyên lý triết học mác-xít. Phần « Chủ nghĩa duy vật lịch sử », trang 200 và 201.

quan, phản, ánh được nội dung của từng giai đoạn và thời kỳ lịch sử. Nhưng giữa các giai đoạn các thời kỳ lịch sử không phải là một sự cắt quãng huyền tuyệt mà có sự liên tục, trong đó các sự kiện chồng chất phức tạp, nhất là giữa các thời kỳ lịch sử nằm trong một phương thức sản xuất. Lấy gì để đánh dấu giữa từng thời kỳ lịch sử? Rõ ràng là phải có mốc để phân chia. Ví dụ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành trong lòng xã hội phong kiến từ lâu và ngay từ lúc này hình thái đấu tranh giai cấp trong xã hội phong kiến đã mang những sắc thái mới, nhưng khi phân kỳ lịch sử trung cổ và cận đại thì người ta lấy cuộc cách mạng Anh làm mốc. Sở dĩ vậy là vì cách mạng là biểu hiện tập trung, là đỉnh cao nhất của đấu tranh giai cấp. Cách mạng thắng lợi đưa đến sự thành lập chính quyền cách mạng. Chính quyền là thành quả của đấu tranh giai cấp, là biểu hiện sự thống trị của giai cấp. Nó mở đường cho phương thức sản xuất mới phát triển. Đối với cách mạng vô sản, vấn đề

chính quyền lại càng quan trọng vì nó là « đòn bẩy để cải tạo nền kinh tế cũ và tổ chức nền kinh tế mới » (1). Lịch sử thế giới và lịch sử nước Nga hiện đại bắt đầu bằng thắng lợi của Cách mạng tháng Mười với sự thành lập chính quyền xô-viết. Như vậy là trong xã hội có giai cấp, mốc phân chia giữa hai chế độ xã hội, hai hình thái kinh tế xã hội là sự bùng nổ của cách mạng đưa đến sự thành lập chính quyền của giai cấp cách mạng. Đó là đứng về mặt xã hội phát triển sử. Còn đối với việc phân chia các thời kỳ lịch sử trong một hình thái xã hội thì mốc đánh dấu phải là một sự kiện có tính chất tiêu biểu. Sự kiện đó kết thúc quá trình trước và mở ra cho sự phát triển của quá trình sau. Ví dụ sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương và liền đó là cao trào cách mạng 1930 — 1931 là sự kiện tiêu biểu để phân chia hai thời kỳ trong lịch sử cận đại : thời kỳ cách mạng dân chủ cũ và thời kỳ cách mạng dân chủ mới. Từ những lập luận và ví dụ trên ta thấy rằng tiêu chuẩn và mốc phải là thống nhất.

Bây giờ thử vận dụng những tiêu chuẩn trên để phân kỳ lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam. Trước hết phải xác định khái niệm cận đại và hiện đại. Khái niệm là kết quả của quá trình hoạt động tư duy, đó là một quá trình khái quát gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên, những đặc tính không căn bản để phản ánh những đặc trưng chủ yếu cơ bản quyết định của sự vật khách quan. Vì vậy dùng một khái niệm để chỉ một hình thái xã hội nào đó thì bản thân khái niệm phải phản ánh những đặc trưng cơ bản nhất của xã hội ấy. Theo tôi, khái niệm cận đại và hiện đại nếu tách rời nội dung xã hội

của nó thì nó chỉ có ý nghĩa thời gian, nhưng khi dùng để phản ánh một hình thái xã hội thì nó có nội dung cụ thể của nó. Cũng như hai chữ « cổ đại » là danh từ để chỉ xã hội nô lệ, hai chữ « trung cổ » là danh từ để phản ánh chế độ phong kiến, danh từ « cận đại » dùng để chỉ thời kỳ lịch sử chủ nghĩa tư bản và danh từ « hiện đại » dùng để phản ánh chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. Mỗi khái niệm trên đều tương ứng với một phương thức sản xuất nhất định. Nếu hiểu khái niệm cận

(1) Sta-lin — Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin, trang 166.

đại và hiện đại với nội dung đã trình bày thì lịch sử cận đại Việt-nam kết thúc với cuộc Cách mạng tháng Tám và lịch sử hiện đại Việt-nam bắt đầu với bản Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945. Trước Cách mạng tháng Tám, xã hội Việt-nam là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, có thể nói đó là một biến tướng của chủ nghĩa tư bản. Tính chất xã hội đó quy định sự phân hóa giai cấp xã hội, quy định những lực lượng chính trị và do đó cuộc đấu tranh giai cấp cũng mang những sắc thái đặc biệt. Mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt-nam trước Cách mạng tháng Tám là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam với chủ nghĩa đế quốc, giữa nhân dân Việt-nam, trước hết là nông dân, với địa chủ phong kiến. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam để giải quyết hai mâu thuẫn cơ bản đó là động lực thúc đẩy xã hội Việt-nam phát triển, Cách mạng tháng Tám với sự thành lập chính quyền dân chủ nhân dân là thành quả to lớn của cuộc đấu tranh đó. Nhà nước dân chủ nhân dân là một hình thức quá độ mà cách mạng đã tìm thấy để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ở Trung-quốc, thời kỳ quá độ bắt đầu với sự thành lập nhà nước dân chủ nhân dân năm 1949. Ở Việt-nam, tình hình có khác. Đáng lẽ chúng ta có thể bước vào thời kỳ quá độ sau Cách mạng tháng Tám nhưng liền sau đó bị xâm lược lại. Chúng ta tiến hành cuộc đấu tranh dưới hình thức vũ trang để tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Nhưng tình hình đã thay đổi. Chúng ta đã có chính quyền cách mạng, phần lớn đất đai vẫn ở dưới sự kiểm soát của chính quyền dân chủ nhân dân, ở đây chính

quyền của đế quốc đã bị quét sạch, chính quyền phong kiến đã bị thủ tiêu. Quan hệ ruộng đất phong kiến vẫn tồn tại nhưng suy yếu dần do những cải cách dân chủ và cuối cùng bị tiêu diệt bằng cuộc cải cách ruộng đất năm 1953. Trong thời gian đó, những nhân tố xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện, tất nhiên là còn yếu. Chúng ta chưa bước sang thời kỳ quá độ nhưng tính chất xã hội đã thay đổi. Từ một xã hội thực dân nửa phong kiến chúng ta đã bước sang chế độ dân chủ nhân dân. Đó là về mặt kinh tế, về đấu tranh giai cấp mà nói tuy chúng ta vẫn nhằm diệt hai kẻ thù đế quốc và phong kiến, nhưng địa vị và lực lượng của các giai cấp trong cuộc đấu tranh đó đã hoàn toàn thay đổi. Do đó chúng ta có thể lấy Cách mạng tháng Tám làm mốc khởi đầu cho lịch sử hiện đại ở nước ta.

Tại sao lại không lấy việc thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương làm mốc phân chia lịch sử cận đại và hiện đại? Sự thành lập Đảng ta có ý nghĩa to lớn đối với tiến trình lịch sử. Từ 1930, đấu tranh giai cấp đã có những thay đổi lớn lao, hình thức đấu tranh giai cấp đã mang những sắc thái mới, nhưng phải đợi đến Cách mạng tháng Tám mới có những biến chuyển căn bản. Xã hội Việt-nam sau ngày Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập vẫn là một xã hội thực dân nửa phong kiến, giai cấp công nhân tuy đã giữ vai trò lãnh đạo cách mạng nhưng vẫn ở địa vị bị thống trị, trái lại sau Cách mạng tháng Tám xã hội Việt-nam bước sang chế độ dân chủ nhân dân, giai cấp công nhân đã nắm được chính quyền, đã làm chủ xã hội, các giai cấp khác cũng đã được giải phóng khỏi ách đế

quốc và phong kiến. Cho nên sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương chỉ có thể lấy làm mốc để phân chia hai thời kỳ của lịch sử cận đại: thời kỳ cách mạng dân chủ cũ và thời kỳ cách mạng dân chủ mới. Cách mạng dân chủ mới tuy vẫn giải quyết hai nhiệm vụ phản đế và phản phong, nhưng khác hẳn với cách mạng dân chủ cũ về vấn đề lãnh đạo cách mạng

và do đó cũng khác hẳn về hướng tiến lên của cách mạng.

Trọng tâm bài này nhằm trình bày vấn đề tiêu chuẩn để phân kỳ lịch sử và nêu ra một số ý kiến sơ sài về việc phân chia giữa lịch sử cận đại và hiện đại. Vấn đề cần được soi sáng thêm bằng sự thảo luận của đông đảo những người làm công tác nghiên cứu lịch sử.

Viết xong ngày 23-10-1960



VỀ BÀI

ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ HỒ-QUÝ-LY THẾ NÀO CHO ĐÚNG?

TRƯƠNG-HỮU-QUYNH

SAU khi mở mục bình luận nhân vật lịch sử mà đầu tiên là đánh giá vai trò Hồ-quý-Ly, ngoài hai bài của ông Trương-hữu-Quỳnh và Dương-Minh đã đăng trên Tập san này, chúng tôi còn nhận được một bài của ông Lê-như-Lâm và một bài trả lời ông Dương-Minh của ông Trương-hữu-Quỳnh. Chúng tôi rất hoan nghênh nhiệt tình tham gia thảo luận của các bạn. Tuy vậy, để cho cuộc thảo luận được tốt, vừa tập hợp mọi ý kiến khác nhau trên nguyên tắc tự do phát biểu, vừa giữ vững được trọng tâm của vấn đề thảo luận, không đi trệch sang những vấn đề phụ thuộc khác, chúng tôi đề nghị các bạn tham gia thảo luận cần xoay vào điểm chủ yếu của vấn đề đương thảo luận và càng viết ngắn gọn được càng tốt, để dành chỗ cho những bài khác. Cũng theo ý nghĩa trên, nếu bài nào đi quá xa vào những điểm phụ thuộc, không cần thiết cho cuộc thảo luận, chúng tôi xin phép được tước bớt đi hay những bài nào hoặc không có ý kiến gì mới, hoặc không đủ tiêu chuẩn để đăng trên Tập san thì chúng tôi cũng xin phép được gác lại. Trong những bạn tham gia thảo luận, có người ở trong ban biên tập Tập san, có người ở ngoài; nhưng chúng tôi nhất định giữ một thái độ vô tư để tìm ra chân lý. Do đó, những bài nào đăng hay không đăng đều cần nhắc cẩn thận, nhằm vào lợi ích chung của công tác nghiên cứu lịch sử. Cũng cần nhắc lại là những bài đăng trong mục « Ý kiến trao đổi » này đều là ý kiến cá nhân, mặc dầu người viết có ở trong tòa soạn Tập san.

Riêng về bài của ông Trương-hữu-Quỳnh mà chúng tôi đăng dưới đây, chúng tôi nhận thấy tác giả một mặt đã « nhìn thấy một số thiếu sót của mình », một mặt vẫn bàn lại một số ý kiến. Tuy vậy, những điểm mà ông Quỳnh đề ra như so sánh Hồ-quý-Ly với Trần-quốc-Tuân, liên hệ Hồ-quý-Ly với Nguyễn-Trãi v. v..., chúng tôi thấy không thuộc trọng tâm của vấn đề. Nếu chúng ta đi quá xa vào những điểm phụ thuộc thì « trận địa » sẽ ngày càng chuyển đi đi; cuối cùng sẽ không giải quyết được vấn đề chính của cuộc tranh luận để ra. Đánh rằng: trong cuộc tranh luận, chúng ta có thể bàn đến mọi khía cạnh của vấn đề để làm sáng thêm vấn đề, nhưng nhất định không vì thế mà lạc hướng. Để cho vấn đề thảo luận được sáng tỏ hơn, lần này chúng tôi vẫn đăng nguyên văn bài của ông Quỳnh gửi đến; nhưng đề nghị các bạn tham gia thảo luận lưu ý về ý kiến của chúng tôi trên đây.

Tòa soạn Tập san
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



TRONG bài «Đánh giá vai trò Hồ-quý-Ly thế nào cho đúng» (Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 22 — tháng 1-1961) ông Dương-Minh đã góp cho tôi một số ý kiến về vấn đề đánh giá nhân vật lịch sử. Qua các ý kiến

đó, trước hết tôi xin chân thành cảm tạ sự chú ý của ông Dương-Minh và những điều đã giúp tôi sáng tỏ thêm một số vấn đề. Những ý kiến của ông Dương-Minh đã giúp tôi suy-nghĩ kỹ hơn và đúng hơn về vai trò của cá nhân trong lịch sử.

Thứ hai, tôi cũng rất tán đồng ý kiến của ông Dương-Minh cho rằng việc «đánh giá nhân vật lịch sử là một việc phiền phức và khó khăn», và trong lịch sử Việt-nam thì «khó nhất» là việc đánh giá «vai trò của Hồ-quý-Ly». Đúng như vậy, phải thật thấm nhuần lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đối với vấn đề «vai trò của quần chúng và cá nhân trong lịch sử», chúng ta mới giải quyết được các nhân vật lịch sử cụ thể một cách thỏa đáng. Chúng ta phải nhìn nhận tác dụng của những nhân vật kiệt xuất trong lịch sử đối với sự phát triển chung của xã hội. Cá nhân kiệt xuất có thể đẩy nhanh sự phát triển của xã hội, nhưng cũng có lúc cá nhân đã đóng vai trò ngược lại, hạn chế hay làm chậm sự phát triển của xã hội. Chúng ta cũng công nhận rằng: trong xã hội có giai cấp đối kháng, nhân vật kiệt xuất của giai cấp thống trị không bao giờ hoàn toàn tốt, hoàn toàn tiến bộ. Điều kiện lịch sử và lập trường giai cấp đã hạn chế tác dụng đó lại. Nhưng chúng ta phải luôn luôn ghi

nhớ rằng: quần chúng nhân dân bao giờ cũng là lực lượng quyết định thúc đẩy lịch sử tiến lên, kể cả trong những điều kiện «bị áp bức và bóc lột nặng nề». Chỉ có những người duy tâm chủ quan tư sản mới xem «anh hùng», «vĩ nhân», «vua chúa», «kẻ thống trị» là những người quyết định sự phát triển của lịch sử, còn quần chúng nhân dân thì chỉ tuân theo họ một cách «mù quáng». «Ví dụ, lý luận của tên xã hội học Ý Vin-phơ-rê-đô Pa-rê-tô quả quyết rằng: sự xuất hiện ra «tầng lớp anh tài» mới thay thế cho tầng lớp cũ, sự phát triển và suy đồi của nó là «quy luật vận động vòng tròn của lịch sử», chính quy luật đó cho ta khả năng tìm hiểu những phong trào xã hội vĩ đại. Lý luận đó được bọn xã hội học tư sản truyền bá rất rộng rãi. Về thực tế, nó không nhìn thấy nhân dân trong lịch sử mà chỉ nhìn thấy một tầng lớp bên trên ít ỏi của giai cấp cầm quyền, không nhìn thấy những sự kiện vĩ đại và những cơn bão táp, mà chỉ nhìn thấy đám bọt, gợn sóng nhỏ bên ngoài những cơn bão táp và sự kiện đó, xóa nhòa đấu tranh giai cấp» (*Nguyên lý triết học mác-xít* — phần II, trang 470. Sự thật xuất bản lần II, 1960).

Tôi nghĩ rằng mỗi một chúng ta khi đánh giá vai trò của cá nhân trong lịch sử đều xuất phát từ những quan điểm cơ bản trên. Nhưng vì «vấn đề Hồ-quý-Ly» khó, cho nên ý kiến dễ sinh ra khác nhau, mà có như thế chúng ta mới qua tranh luận tìm ra được chân lý.

Tuy nhiên, qua bài của ông Dương-Minh, tôi thấy còn một số điểm mà cá nhân tôi thấy chưa thỏa đáng, cần phải nêu lên thảo luận chung.



1. Đối với việc tôi nêu lại «vấn đề Hồ-quý-Ly», ông Dương-Minh nhận định rằng: «Từ năm 1956 trở lại đây, nhận định của nhiều người trong giới sử học về vai trò Hồ-quý-Ly đại khái không có gì khác nhận định của ông Minh-Tranh và ông Trần-huy-Liệu» và «... dường như được coi là vấn đề đã giải quyết», đến nay không ngờ «trong giới sử học Việt-nam vẫn còn có người có những ý kiến khiến cho chúng tôi không thể đồng ý được» (Tập san đã dẫn — trang 60-61).

Như thế có nghĩa là theo ông Dương-Minh, chúng ta không nên đặt lại vấn đề «cải cách của Hồ-quý-Ly» nữa, vì nó đã được giải quyết thỏa đáng rồi. Tôi nghĩ rằng khoa học phát triển không ngừng, mỗi một bước phát triển của xã hội, người ta lại có thể nhìn lại những vấn đề đã qua để bổ sung hay phê phán nó. Có như thế mới có sự tiến bộ, mới tiếp cận với chân lý. Hơn nữa, theo tôi biết, vấn đề «cải cách của Hồ-quý-Ly» trước đây chỉ mới

được thảo luận trong một nhóm người và vào những năm đầu hòa bình khi mà tài liệu chưa được phát hiện đầy đủ. Ý kiến trao đổi, theo ý tôi, chưa thật thống nhất. Cơ sở sử liệu chưa đầy đủ và chính xác. Điều này chính ông Dương-Minh cũng công nhận. Ông viết rất đúng rằng: «...khuyết điểm của ông Minh-Tranh là ông đã đưa ra một số tài liệu lịch sử không chính xác, trên cơ sở những tài liệu không chính xác ấy, ông đã gán ghép cho Hồ-quý-Ly thành tích này hay thành tích khác...» Vậy, tại sao ông Dương-Minh lại không muốn người

khác xác minh lại các tài liệu lịch sử, và trên cơ sở đó đi đến thống nhất về nhận định. Tôi nghĩ rằng khi ông Dương-Minh viết mấy dòng phê phán việc làm của ông Minh-Tranh, chắc cũng thấy rõ rằng vấn đề này cần được nêu lên cho mọi người đều biết. Tôi cũng tin rằng ông Dương-Minh không bao giờ chịu để yên một số ý kiến nhận định thiếu cơ sở sử liệu hay căn cứ trên sử liệu sai lầm. Do đó, cho đến nay, tôi vẫn thấy rằng việc tôi đặt lại vấn đề đánh giá «những cải cách của Hồ-quý-Ly» là đúng và cần thiết.



2. Vấn đề tôi nêu lên là «đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Ly» và từ đó rút ra vai trò của Hồ-quý-Ly trong lịch sử. Trên cơ sở học tập lịch sử nước nhà, tôi thấy rằng trước đây nhiều người đã đề cao những cải cách của Hồ-quý-Ly một cách cực đoan, đến mức không nhìn nhận những hạn chế của giai cấp, của thời đại. Do đó, tôi có ý muốn nêu lại vấn đề, xét các mặt tích cực và tiêu cực của những cải cách đó. Có thể là do cách lập luận, tôi đã nặng về phần tìm ra mục đích của các cải cách, nên không chú ý phân tích thỏa đáng mặt tích cực của Hồ-quý-Ly và các chính sách cải cách. Ông Dương-Minh không muốn hiểu thiện ý của tôi, một mặt hướng vấn đề sang phía «đánh giá nhân vật lịch sử», một mặt phê phán tôi bằng khá nhiều danh từ bệnh tật. Tất nhiên những ý kiến của ông Dương-Minh rất bổ ích cho tôi, nhưng không phải vì thế mà không còn những điều chưa thỏa đáng hay hiểu lầm:

a) Về các chính sách hạn điền và hạn nô: Ông Dương-Minh nêu lên một số lập luận phân tích tầm quan trọng của các chính sách đó, tuy nhiên phần lớn những ý ấy đã được nêu lên trong bài của ông Minh-Tranh trước đây. Hơn nữa, trong bài của tôi, tuy không phát triển nhưng cũng đã nhắc đến nó. Nhưng điều quan trọng là, từ những ý kiến trên, ông Dương-Minh đã đi đến chỗ cho rằng: gia nô khi biến thành quan nô «có thể được dùng vào việc khai khẩn ruộng hoang cho nhà nước phong kiến, như gia nô trước kia đã khai khẩn

cho quý tộc, quan liêu. Một số quan nô khác có thể dùng vào việc sản xuất nông nghiệp hay thủ công nghiệp như một số tư nô trước kia đã từng làm (Trần Du-tôn cho tư nô ra khai khẩn ở bờ bên bắc sông Tô-lich...) Một số quan nô khác nữa có thể đem dùng vào việc xây thành quách, đào hào, đắp lũy, làm đường sá, cầu cống, xây dựng nhà cửa, cung điện v.v... Có sẵn quan nô để làm những việc trên, thì nhà nước phong kiến đỡ phải lấy phu phen ở nông thôn để làm việc phi sản xuất... «kinh tế nông nghiệp nhờ đó mà đỡ khủng hoảng hay không khủng hoảng».

Phần này, theo ý tôi là hoàn toàn suy diễn, thiếu cơ sở sử liệu. Vì thực tế lịch sử vẫn chứng tỏ rằng nhà nước Hồ-quý-Ly đã phải huy động nhiều sức dân làm những việc phi sản xuất, ví như năm 1406, «lập 4 kho quân khí — không kể quân dân, phạm là người khéo làm công nghệ đều bắt đi phục dịch» (Toàn thư — 48a, quyển 8), hay trước đó, đã từng bắt nhân dân nung gạch để đắp lại thành Tây-dô. Không những thế, nếu nói như ông Dương-Minh: «kinh tế nông nghiệp đỡ khủng hoảng, hay không khủng hoảng», nhân dân nông thôn đỡ đi phu phen tạp dịch, thì tất nhiên nhân dân phải ủng hộ điều đó, ủng hộ những người đưa ra các cải cách đó. Ở đây, thực tế lịch sử chứng tỏ rằng, nhân dân không ủng hộ Hồ-quý-Ly, chán nản «không đánh mà tan», «trăm vạn lòng». Mặt khác, số người «lưu tán» vẫn đầy rẫy, năm 1405 nạn đói vẫn xảy ra trầm trọng. Thêm vào đó, như Nguyễn-Trãi đã từng

nhận xét: «... thuế nặng, phu dịch phiền, hình pháp nghiêm khắc, chỉ biết ích kỷ phi gia mà không nghĩ đến hại dân, hại nước» (*Chiếu cấm các quan không được tham—lười*).

Lịch sử viết về giai đoạn này tuy ít, nhưng cũng đủ chứng cứ để nói lên rằng: những nhận định của ông Dương-Minh là hoàn toàn suy diễn, thiếu thực tế sử liệu.

Hơn nữa, vì quá thiên về khen ngợi, đề cao Hồ-quý-Ly, ông Dương-Minh đã bỏ qua không giải quyết một số vấn đề mà tôi thấy rất quan trọng, như: Tại sao trong chính sách hạn nô lại có sự bồi thường? (mỗi gia nô 5 quan — khá thích đáng, vì Lê-Lợi sau này khi cho quan nô chuộc thì cũng chỉ lấy 5 quan thôi). Tại sao trong chính sách hạn điền lại hạn chế ruộng đến tận 10 mẫu? Tác dụng của sự kiện này ra sao? Thực ra, trong khi đánh giá một chính sách nào đó, hay một con người nào đó, theo tôi nghĩ, chúng ta không nên bỏ qua một phần nào cả, nhất là những phần có tính chất quan trọng.

Ông Dương-Minh lại có ý cho rằng tôi đòi hỏi ở Hồ-quý-Ly một chính sách triệt để về vấn đề nô tỳ, mà đó là một điều không tưởng. Xin trả lời là tôi không có ý đó. Sở dĩ trong bài của tôi có nhắc đến ý « các quý tộc vẫn được nuôi một số gia nô nhất định » chính là vì muốn cùng một số ý khác (như sung công sổ gia nô còn lại v.v...) phản bác ý kiến cực đoan cho rằng chính sách hạn nô có tác dụng « giải phóng nô tỳ ». Về ý này, tôi nhắc đi nhắc lại khá nhiều lần và cũng tương đối rõ.

b) Về vấn đề tiền giấy: Trong đoạn cuối của phần này, ông Dương-Minh đã cho rằng tôi « đưa ra một tiền đề cho tiền giấy nói chung, nhưng đến tiền giấy của Hồ-quý-Ly thì ông cho rằng không cần có một tiền đề kinh tế nào cả. Ở chỗ này ông Quỳnh đã tự mâu thuẫn với ông vậy ».

Không phải thế đâu, ý kiến tôi trước sau vẫn rất thống nhất, không hề tự mâu thuẫn. Có lẽ xuất phát từ « tiền giấy là một hiện tượng kinh tế, tiền giấy chỉ xuất hiện khi nền kinh tế cho phép nó ra đời » nên ông Dương-Minh mới đi đến kết luận nói trên. Thực ra, ý tôi từ trước đến sau vẫn cho rằng: muốn cho tiền giấy thực sự xuất phát từ yêu cầu của chính nền kinh tế trong

nước thì thực tế nền kinh tế phải biểu hiện ra một trong hai tình trạng sau:

— Trong quá trình trao đổi hàng hóa (đặc biệt là khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời), chức năng lưu thông của tiền tệ phát triển đến mức độ mà người ta không chú ý mấy đến thực chất của đồng tiền nữa, người ta đã có thể dùng những vật không có giá trị — giấy — để thay thế cho tiền tệ kim loại.

— Hoặc là trong quá trình phát triển của thương mại, do nhu cầu giảm nhẹ sự vận tải, các thương nhân đã dùng giấy để thay thế cho tiền đồng.

Nhưng dầu ở nguồn nào, tiền giấy cũng vẫn phải có bản vị, vì bản thân nó không có giá trị, không thể biểu hiện mọi chức năng của tiền tệ được.

Trong lúc đó, tiền giấy của Hồ-quý-Ly không nảy sinh ra trên cơ sở phát triển của kinh tế hàng hóa; nó do nhà nước đặt ra và cưỡng bách nhân dân sử dụng. Tiền giấy của Hồ-quý-Ly không xuất phát từ yêu cầu phát triển của kinh tế hàng hóa, mà xuất phát từ chủ quan ý muốn của nhà nước, còn thể hiện ở chỗ nhà nước cưỡng bách nhân dân đổi tiền đồng lấy tiền giấy, không được tiêu tiền đồng. Các sách sử còn đề lại điều ghi rõ rằng: nhà Hồ đã ra lệnh cấm nhân dân không được chôn tiền giấy, không được tàng trữ tiền đồng hay tiêu dùng tiền đồng riêng, ai trái lệnh thì bị xử chém và tịch thu điền sản. Hơn nữa, nếu nói rằng tiền giấy xuất phát từ yêu cầu của kinh tế, nghĩa là trước hết của thương nhân, thì làm thế nào mà cắt nghĩa được hiện tượng thương nhân chôn tiền giấy, nâng cao giá hàng hoặc đóng cửa hàng? Sách *Cương mục* chép: « Lúc ấy những người buôn bán phần nhiều chôn tiền giấy nát, nên lập điều luật để bắt tội người nào chôn hai tiền giấy, làm cao giá hàng hoặc đóng cửa hàng và người nào giúp đỡ bên vực những việc ấy ».

Tiền giấy là một hiện tượng kinh tế có lịch sử tính, nó chỉ xuất hiện vào những giai đoạn nhất định của sự phát triển kinh tế xã hội. Điều kiện và thời gian ấy không thể nào không dựa vào những lời dạy của chủ nghĩa Mác được, cũng như không thể nói một cách chung chung được. Do đó-

những dẫn chứng về buôn bán thời Lý, Trần mà ông Dương-Minh đưa ra để lập luận rằng: bấy giờ đã có những tiền đề đầy đủ cho sự xuất hiện của tiền giấy, thật là thiếu cụ thể. Theo chỗ tôi học tập được thì không phải bất cứ tình hình buôn bán nào cũng là điều kiện để ra tiền giấy. Thế kỷ XIII, XIV với các hội chợ ở Tây Âu, nền kinh tế hàng hóa đã phát triển sầm uất biết bao, thế nhưng yêu cầu tiền giấy vẫn chưa có. Yêu cầu này mãi đến thế kỷ thứ XVII, XVIII mới xuất hiện (ở Mỹ vào năm 1690, ở Pháp vào 1716, ở Nga vào thế kỷ XVIII và ở Anh vào thế kỷ XIX, nhà nước mới phát hành tiền giấy). Hơn nữa, ngay ở nước ta vào thế kỷ XVII, XVIII, công thương nghiệp phát triển hơn thời Lý, Trần biết bao nhiêu, lại tiếp xúc ngay với luồng buôn bán tư bản chủ nghĩa Tây phương, thế mà yêu cầu tiền giấy vẫn chưa có. Người ta vẫn chê tiền đồng xấu hay hơi mòn, đến nỗi nhà nước Trịnh luôn luôn phải ra lệnh « cấm kén chọn tiền ». Rõ ràng là nền kinh tế hàng hóa của nước ta thời Lý, Trần, tuy có phát triển hơn trước nhưng vẫn chưa có một hiện tượng gì chứng tỏ rằng nó yêu cầu có tiền giấy. Chúng ta không thể lấy sự có mặt của tiền giấy để suy ra rằng bấy giờ « kinh tế đã cho phép nó ra đời » hay nhân dân « tín dụng » nó nên nó « lưu hành » được v.v... vì những điều này không những không xác đáng mà lại còn trái với thực tế lịch sử. Có thể là tiền giấy xuất hiện đương thời đã giải quyết được một số vấn đề cho nhà nước, nhưng không nên vì thế mà kết luận rằng nó xuất phát từ yêu cầu của nền kinh tế hàng hóa — tất nhiên do đó mà có tác dụng tích cực — vì rằng tiền giấy do nhà nước phát hành và cưỡng bách nhân dân tiêu dùng bằng hình pháp. Cho đến nay tôi vẫn thấy rằng, tiền giấy thời Hồ-quý-Ly không phải xuất phát từ yêu cầu của nền kinh tế hàng hóa đương thời, mà là do nhu cầu tài chính của nhà nước.

c) Về sự so sánh các nhân vật lịch sử: Ông Dương-Minh khi đề cao Hồ-quý-Ly, đã đi đến chỗ so sánh Hồ-quý-Ly với Trần-quốc-Tuấn, Nguyễn-Huệ. Ý của ông qua một số câu, một số chữ dùng, chúng tôi thấy ông đã đặt Hồ-quý-Ly cùng một hàng với Trần-quốc-Tuấn, Nguyễn-Huệ.

Theo tôi, ông Dương-Minh đã làm một việc so sánh không xác đáng. Vì thực tế lịch sử chứng minh rằng:

Trần-quốc-Tuấn là một đại quý tộc, nhưng lại là người ưu tú, tiêu biểu cho tầng lớp quý tộc phong kiến ở thời đang lên của nó. Bấy giờ trên cơ sở nền kinh tế phong kiến với chế độ đại điền trang, đang phát triển lên mạnh mẽ, tầng lớp đại quý tộc chiếm địa vị thống trị trong xã hội đang còn đóng vai trò lãnh đạo tích cực đối với xã hội, đang còn có tác dụng đẩy xã hội tiến lên. Chính do đó mà tầng lớp quý tộc Trần — tiêu biểu là Trần-quốc-Tuấn — đã lãnh đạo được toàn dân chiến thắng được kẻ thù xâm lược trong cuộc kháng chiến chống Nguyên vĩ đại. Chính trên cương vị đó mà Trần-quốc-Tuấn đã trở thành anh hùng dân tộc.

Nguyễn Huệ là người tiêu biểu cho phong trào nông dân Tây-sơn hùng hậu, đang vùng lên đập tan mọi thế lực phong kiến phản động cũ. Sau khi đã hoàn thành sự nghiệp lật đổ ba thế lực phong kiến phản động là Lê, Trịnh, Nguyễn, Nguyễn-Huệ đã trở thành phong kiến thống trị, nhưng vẫn là tiêu biểu cho tập đoàn phong kiến tiến bộ nhất trong xã hội đương thời và đang đưa xã hội tiến lên một bước nữa. Khi thế của phong trào nông dân vừa qua đã tạo cho Nguyễn-Huệ cương vị đó, và chính vì thế mà Nguyễn-Huệ thường được mệnh danh là lãnh tụ của nông dân hay anh hùng dân tộc.

Như thế có nghĩa là dù ở thời đại khác nhau, Trần-quốc-Tuấn và Nguyễn-Huệ vẫn là những nhân vật tiêu biểu cho những tầng lớp phong kiến thống trị ở thời kỳ đang lên của nó. Còn Hồ-quý-Ly, trước hết ông Dương-Minh cũng đồng ý cho rằng: Hồ-quý-Ly là một đại quý tộc, « một phần tử đại quý tộc đứng đầu nhà nước phong kiến » « đứng trên lập trường đại quý tộc ». Mà tầng lớp đại quý tộc phong kiến Việt-nam ở thế kỷ XIV, XV đã mất hết vai trò tích cực của mình, đã trở thành một lực lượng kìm hãm sự phát triển của xã hội. Tầng lớp đại quý tộc đương thời cố giữ lấy toàn bộ chính quyền, ăn chơi xa xỉ, cướp ruộng đất của nhân dân, bóc lột dân

áp nhân dân nặng nề. Phong trào nông dân, nông nô, gia nô nổi lên rầm rộ đòi phá tan bộ máy chính quyền đại quý tộc đó. Một số địa chủ tự do, trên cơ sở ruộng đất tư hữu và quan hệ địa chủ — tá điền, đã nhảy vào hàng ngũ thống trị, tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, càng chứng tỏ rằng tầng lớp đại quý tộc đương thời đã mất hết vai trò tích cực. Bộ máy chính quyền quan liêu của địa chủ tư hữu thời Lê sau đó, cũng giúp ta hiểu thêm về địa vị tiêu cực, kìm hãm xã hội của tầng lớp quý tộc phong kiến thế kỷ XIV, XV. Vai trò lãnh đạo của Lê-Lợi trong cuộc kháng chiến chống Minh cũng nói lên điều đó. Sự thay thế của tập đoàn phong kiến Lê cho tập đoàn phong kiến Trần cũng nói lên điều đó. Hồ-quý-Ly là một đại quý tộc tiêu biểu cho tầng lớp đại quý tộc thống trị đương thời, rõ ràng là tiêu biểu cho một tầng lớp thống trị đang đi xuống, đang kìm hãm xã hội phát triển, đã mất hết vai trò lãnh đạo xã hội. Ông Dương-Minh đã đặt ngang hàng một người ở một tầng lớp thống trị đang suy vong với những nhân vật ưu tú của những tầng lớp đang lên, đang đóng vai trò tích cực đối với xã hội thì thật là không thỏa đáng. Cùng là giai cấp phong kiến thống trị, nhưng chúng ta không thể nào đánh đồng tất cả vào một khối được, mà phải nhìn thấy những tập đoàn khác nhau trong đó, cũng như nhìn thấy vai trò của các tập đoàn đó trong lịch sử cụ thể của nước ta. Đánh đồng như ông Dương-Minh đã làm thì khó mà tránh được thứ sai lầm mà theo cách diễn đạt của Ăng-ghe-nơ là đem «mèo so sánh với hổ»

d) Về tính chất lô-gích của lập luận : Ông Dương-Minh đề lên rất cao vai trò của

Hồ-quý-Ly. Ông cho rằng Hồ-quý-Ly đã «nhìn thấy bệnh trạng của xã hội» là «một nhân tài lỗi lạc nhất muốn vượt lên mọi khuôn sáo cũ, muốn đi ra ngoài những thói tục thường đề làm cho xã hội tiến bộ» v.v... Trước đây ông Minh-Tranh cũng đã từng đề cao vai trò của Hồ-quý-Ly trong lịch sử, xem Hồ-quý-Ly là người đã nhìn đúng được yêu cầu của xã hội và đã giải quyết được tương đối thỏa đáng. Tuy nhiên, việc làm của ông Minh-Tranh rất lô-gích. Ông Minh-Tranh xếp Hồ-quý-Ly vào tầng lớp địa chủ kiêm nhà buôn, một tầng lớp tương đối tiến bộ, tích cực đương thời. Mà, một tầng lớp đang lên nhìn thấy yêu cầu lịch sử, giải quyết được các yêu cầu đó là một điều dễ hiểu, hợp quy luật, lô-gích. Ông Dương-Minh thì trái lại, xếp Hồ-quý-Ly vào tầng lớp đại quý tộc — bấy giờ đã suy tàn, mất hết tác dụng trong lịch sử — thế mà lại là một thiên tài chính trị «lỗi lạc» «vượt lên mọi khuôn sáo cũ». Đó thực là một điều khó hiểu. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng đã từng nói đến những thiên tài tuy xuất thân từ giai cấp suy tàn, nhưng qua cuộc đấu tranh của xã hội, họ đã thoát ly khỏi giai cấp mình, đứng vào hàng ngũ của giai cấp tiến bộ. Họ đã trở thành những vĩ nhân của lịch sử. Tôi cũng rất mong Hồ-quý-Ly là một con người như thế. Nhưng, một mặt thực tế lịch sử không có để chứng minh điều đó. Mặt khác, ông Dương-Minh chỉ nêu lên vấn đề mà không hề giải thích vấn đề. Theo ý tôi nghĩ, nếu vấn đề này được giải quyết thỏa đáng, thì đó thật là một điều thú vị, rất quan trọng. Nhưng nếu không giải thích được, hay giải thích không đúng, thì đó là một việc làm rất thiếu lô-gích.



3. Bây giờ tôi muốn đi vào một vài vấn đề lớn hơn:

a) Về vai trò của Nguyễn-Trãi : Khi đánh giá nhân vật Hồ-quý-Ly, ông Dương-Minh đã quá nặng về khía cạnh tích cực, đến chỗ đề cao Hồ-quý-Ly một cách cực đoan. Theo ông, mọi điều «không triệt để» của Hồ-quý-Ly đều là tất nhiên, không cần phải nói đến. Do đó, trước hết việc đánh giá của ông Dương-Minh về nhân vật lịch

sử, nhất là khi nhân vật đó thuộc giai cấp thống trị bóc lột, trong một xã hội có giai cấp đối kháng — không toàn diện, do đó không thể hoàn toàn thỏa đáng được (ở đây tôi chỉ muốn nói về mặt phương pháp thôi).

Thứ hai, do việc đề cao Hồ-quý-Ly một cách cực đoan, ông Dương-Minh đã đi đến chỗ chê trách Nguyễn-Trãi nói xấu Hồ-quý-Ly, cho rằng Nguyễn-Trãi, Lý-tử-Tấn

yêu nước, thích chữ nô là do ảnh hưởng của Hồ-quý-Ly. Những nhận xét trên thật là quá đáng. Không thể lấy một kỳ thi để giải thích rằng một hai người nào đó chịu ảnh hưởng của cá tính của nhà vua. Cũng không thể lấy một chứng cứ nào để nói rằng Nguyễn-Trãi, Lý-tử-Tấn thi vào thời trước đó, hay không làm quan vào thời đó thì không có được lòng yêu nước, không thích chữ nô. Trong một hoàn cảnh lịch sử như thế mà không có một người yêu nước, không có một nhà thơ nô mớ nào mới là lạ, mới đáng lo ngại, chứ có hàng trăm hàng ngàn người như thế thì là chuyện dĩ nhiên. Hoàn cảnh lịch sử, cuộc chiến đấu của dân tộc đã tạo nên những con người như thế, chứ tuyệt nhiên không vì một ảnh hưởng mơ hồ nào tạo nên. Phân tích kỹ hơn, chúng ta càng thấy rõ rằng Nguyễn-Trãi là một nhà nho chân chính yêu nước. Nguyễn-Trãi đã biết kết hợp thù nhà và nợ nước, đã vượt qua mọi cực khổ để thoát khỏi sự mua chuộc của bọn Hoàng-Phúc, đã hiến thân mình cho sự nghiệp giải phóng tổ quốc, đã suốt một đời đấu tranh cho nhân nghĩa, cho nhân dân v.v.. một con người có ý chí tốt đẹp như thế tất nhiên yêu mến chữ nô, yêu mến những truyền thống đẹp đẽ của dân tộc. Con người đó đã không chịu khuất phục trước kẻ thù dân tộc, không sợ chết, không sợ gian khổ, lẽ nào lại đi xu nịnh một tập đoàn này để vu khống những việc làm của Hồ-quý-Ly. Hơn nữa, chúng ta cũng không có qua một lý do nào để phỉ báng Nguyễn-Trãi trong việc làm này. Do đó, tôi nghĩ rằng trong hoàn cảnh lịch sử đương thời, những nhận định của Nguyễn-Trãi về thời Hồ là có giá trị và đáng tin cậy. Những nhận định đó rất phù hợp với những sự kiện lịch sử còn ghi lại.

b) Về vai trò của quần chúng nhân dân: Trong khi quá đề cao vai trò của cá nhân Hồ-quý-Ly, ông Dương-Minh đã đi đến chỗ nhận định rằng: «Trần-quốc-Tuấn đứng trên lập trường đại quý tộc, không dựa vào nông dân, Hồ-quý-Ly cũng đứng trên lập trường đại quý tộc, và cũng không dựa vào nông dân. Thế thì tại sao Trần-quốc-Tuấn thắng, mà Hồ-quý-Ly bại? Đủ hiểu vấn đề của thời Trần-quốc-Tuấn cũng như của

thời Hồ-quý-Ly không phải là dựa vào hay không dựa vào nông dân», hay ở một chỗ khác: «Ở các thời đại Hồ-quý-Ly hay trước hay sau Hồ-quý-Ly, lực lượng đại biểu lợi ích của dân tộc không phải là nông dân, mà thường là quý tộc, phong kiến, địa chủ. Quý tộc, phong kiến, địa chủ nắm được nông dân khi họ thi hành sự bóc lột khốc liệt đối với nông dân, trong trường hợp này nắm được quý tộc, phong kiến, địa chủ, có nghĩa là nắm được nông dân». Từ chỗ đó, ông Dương-Minh cho rằng bấy giờ giai cấp thống trị không hề biết tới lực lượng của nhân dân, mọi việc thành bại chỉ cần phân tích qua thái độ của quý tộc, phong kiến, địa chủ là đủ. Hơn nữa, quý tộc, phong kiến, địa chủ «bóc lột khốc liệt đối với nông dân» thì lợi dụng được họ và do đó giải quyết được mọi vấn đề trong lịch sử.

Cách giải quyết và nhận định trên khiến người ta đi đến chỗ phủ nhận vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Mặc dầu ông Dương-Minh luôn luôn tự cho rằng mình không phủ nhận vai trò của nông dân — tuyệt đại đa số trong nhân dân — nhưng cách nhận định và phân tích của ông đã tỏ ra là xem nhẹ hay không chú ý đến nông dân. Nếu ông Dương-Minh đã có ý như thế, thì theo tôi nghĩ đó là một sai lầm nghiêm trọng.

Trước hết, ngay từ thế kỷ XIII, XIV đó, giai cấp thống trị đã hiểu rất rõ về vai trò quyết định của nhân dân. Trần-quốc-Tuấn trước khi chết đã khuyên vua nên nuôi dưỡng nhân dân vì «dân là gốc của nước», Trần-Khâm đã từng nói với bọn cận thần là «ngày thương thì bao nhiêu người hầu hạ xung quanh, đến khi nước nhà gặp hoạn nạn thì chỉ thấy có bọn ấy (gia đồng) thôi». Nguyễn-Trãi cũng như nhiều người khác cũng đã từng nói nhiều đến sức mạnh của nhân dân: «Làm lật thuyền mới biết dân mạnh như nước» (*Ức-Trai thi tập*), «hướng về người nhân là dân, chở thuyền làm lật thuyền cũng là dân» (như trên) v.v... Nhưng thấy được lực lượng của nhân dân là một chuyện, mà dựa được vào nhân dân hay nhân dân ủng hộ lại là một chuyện khác. Hồ-nguyên-Trừng đã nói lên điều đó, mà nói rất đúng: «Tôi không sợ đánh,

chỉ sợ lòng dân có theo hay không». Thực tế lịch sử cũng đã chứng minh rằng: ai đưa lại quyền lợi cho nhân dân thì người đó sẽ được nhân dân ủng hộ, sự nghiệp của người đó sẽ thành công. Điều này không những chúng ta ngày nay mới biết, mà từ xưa người ta đã biết rồi. Chính Hồ-quý-Ly cũng rất hiểu điều đó, chứng cứ là sau khi Hồ-nguyên-Trùng phát biểu câu nói trên, thì Hồ-quý-Ly đã ban thưởng cho một cái hộp bằng vàng. Mặc dầu vậy, do những hạn chế của giai cấp, của thời đại, Hồ-quý-Ly vẫn không thực hiện được ý nghĩ và hiểu biết của mình.

Cũng về vai trò quần chúng trong lịch sử, ông Dương-Minh nhận định thêm rằng «nho sĩ không ủng hộ cải cách của Hồ-quý-Ly cho nên nhân dân nói chung cũng không ủng hộ các cải cách của Hồ-quý-Ly», «nếu Hồ-quý-Ly có chính sách tranh thủ được nho sĩ và không đoạt ngôi vua của nhà Trần, thì không bao giờ những nho sĩ ấy lại theo quân Minh để đánh lại Quý-Ly» và cuối cùng vì thế mà Hồ-quý-Ly thất bại. Xin gác lại vấn đề nguyên nhân thất bại.

Trước hết, tôi thấy rằng ông Dương-Minh đã xếp vào một hạng, những nho sĩ yêu nước và những tên Việt gian. Đó là một điều không đúng. Những tên Mạc-Thủy, Bùi-bá-Kỷ v.v... trước sau vẫn là những kẻ bán nước, hại dân, không thể đặt ngang hàng với những người yêu nước như Lê-cảnh-Tuân, Nguyễn-Biểu, Đặng-Tất, v.v... được. Và dầu ở thời nào cũng không thể vì có một số nho sĩ hèn nhát, đi làm tay sai cho giặc, bán nước cầu vinh, mà xếp tất cả những nho sĩ khác vào cùng một hạng với chúng. Chúng ta cũng không thể vì họ không theo Hồ-quý-Ly mà xếp họ cùng một loại với bọn Việt gian. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng những người nho sĩ yêu nước «không theo Hồ-quý-Ly», đã đứng lên kháng chiến rất anh dũng, hoặc tự lập hoặc đứng dưới cờ của nghĩa quân Lam-sơn.

Thứ hai, nếu nói như ông Dương-Minh «nắm được địa chủ thì nắm được nông dân» hay «nho sĩ không ủng hộ» thì «nhân dân cũng không ủng hộ» v.v... thì chúng ta có thể hiểu rằng trong lịch sử—

ít nhất là chế độ phong kiến—chỉ có tầng lớp thống trị mới đóng vai trò quyết định mọi vấn đề của xã hội. Còn quần chúng nhân dân thì chỉ lảng lảng, tiêu cực, tùy theo «sự bóc lột khéo léo» của bọn thống trị mà chạy theo họ một cách mù quáng. Ý này của ông Dương-Minh còn thể hiện khá rõ khi xét về nguyên nhân thành công của cuộc kháng chiến chống Nguyên thế kỷ XIII nữa (ở đây nó không thuộc phạm vi thảo luận). Tất nhiên những cách nói trên không chính xác. Các nhà lãnh tụ kinh điển của nhủ nghĩa Mác—Lê-nin luôn luôn dạy chúng ta rằng: quần chúng nhân dân là những người làm ra lịch sử, luôn luôn là lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử, kể cả trong hoàn cảnh bị áp bức và bóc lột nặng nề. Sta-lin đã viết: «Khoa học lịch sử, muốn trở thành một khoa học chân chính, không thể thu hẹp lịch sử phát triển của xã hội vào những hành động của nhà vua, thủ lĩnh quân sự, vào hành động của những «kẻ đi chinh phục» và những «kẻ đi nô dịch» quốc gia; khoa học lịch sử trước hết phải là lịch sử của những người sản xuất các của cải vật chất, lịch sử của quần chúng lao động, lịch sử các dân tộc» (*Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*). Chủ tịch Mao Trạch-Đông cũng luôn luôn xem nông dân là động lực chính thúc đẩy sự phát triển xã hội Trung-quốc trong mấy ngàn năm lịch sử trước. Phủ nhận lực lượng to lớn đó, không dùng thái độ của lực lượng to lớn đó để giải thích sự thành bại của các sự kiện lớn thật khó lòng mà tránh khỏi sai lầm.

c) Về nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly: Từ chỗ xem nhẹ vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, quá đề cao vai trò của cá nhân Hồ-quý-Ly, ông Dương-Minh đã đi đến nhận định về nguyên nhân thất bại như sau: «Theo tôi, thì nguyên nhân làm cho Hồ-quý-Ly bại trận chủ yếu là vì Hồ-quý-Ly đã cướp ngôi vua của nhà Trần, đã giết vua nhà Trần và nhất là vì Hồ-quý-Ly không những đã không có chính sách nhằm lôi kéo quý tộc, quan liêu và nho sĩ về mình, mà do việc làm của ông, ông còn đẩy các tầng lớp trên chạy sang hàng ngũ địch nữa» và đề nhấn mạnh điều đó một lần nữa, ông viết: «Sự thất

sách về chính trị của Hồ-quý-Ly (không tranh thủ quý tộc quan liêu và nho sĩ và việc cướp ngôi vua và giết vua) và sự sai lầm về chiến lược của họ Hồ là những nguyên nhân chủ yếu khiến cho họ Hồ đổ vỡ quá nhanh».

Như thế có nghĩa là, theo ông Dương-Minh, Hồ-quý-Ly thất bại vì:

— Cướp ngôi vua và giết vua. Chính vì thế mà quý tộc, quan liêu, nho sĩ v.v... từ bỏ Hồ-quý-Ly, chạy theo quân Minh, giúp quân Minh chiếm nước ta và chính quyền Hồ-quý-Ly sụp đổ.

— Do sai lầm về chiến lược, không biết thế thủ mà chỉ lo tấn công.

Đề lập luận cho sáng tỏ vấn đề, ông Dương-Minh đã mượn đến đạo đức phong kiến, so sánh với Nguyễn-Huệ, Hồ-quý-Ly «tâm thường về quân sự» v.v...

Trước đây các sử gia phong kiến chủ trương Hồ-quý-Ly làm sự thoán đoạt, Trần-trọng-Kim kết án Hồ-quý-Ly cướp ngôi v.v... Bây giờ ông Dương-Minh lấy những điều đó (cướp ngôi vua, giết vua...) làm nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly. Như thế có nghĩa là ông Dương-Minh đã lên án hành động cướp ngôi vua của Hồ-quý-Ly, tuy không nói rõ ra. Việc làm của ông đã đưa người đọc đến chỗ hiểu như vậy, mà đó là thực tế, không phải vì người đọc dốt, ngu đần. Theo ý tôi nghĩ, thì logic lập luận của ông Dương-Minh tất nhiên phải dẫn tới kết luận trên, vì đã quá đề cao vai trò của cá nhân Hồ-quý-Ly rồi, ông Dương-Minh không muốn giải thích một cách tầm thường nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly bằng «lập trường đại quý tộc», bằng «thái độ của quần chúng nhân dân», nghĩa là bằng hậu quả của các chính sách kinh tế tài chính, thì tất nhiên phải giải thích nó bằng những hành động của giai cấp thống trị, bằng nguyên nhân chính trị.

Thực ra, thì việc cướp ngôi vua của Hồ-quý-Ly có ảnh hưởng xấu đến một số quý tộc Trần đương thời, nhưng nếu chúng ta nhận rằng tập đoàn phong kiến Trần đương thời đã kìm hãm sự phát triển của xã hội, đè nặng lên cuộc sống của nhân dân thì đó là một việc làm tất nhiên. Một tập đoàn phong kiến thối nát bắt buộc phải được

thay thế bằng một tập đoàn phong kiến mới tiến bộ hơn — xã hội yêu cầu như thế—. Phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân nửa sau thế kỷ XIV đòi hỏi phải có sự thay thế đó. Vì thế việc cướp ngôi vua đương thời không thể có ảnh hưởng quyết định đến thái độ của nhân dân nói chung được. Ví dụ của Trần-thủ-Độ vào đầu thế kỷ thứ XIII kể cũng khá rõ ràng. Sự tồn tại của nhà Trần gần 200 năm trong lịch sử giúp ta rất nhiều trong việc tìm nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly. Không thể tìm nguyên nhân thất bại trong «hành động cướp ngôi vua» hay «hành động của những kẻ thống trị» được, mà phải tìm nó trong hậu quả của các chính sách cải cách, trong thái độ của quần chúng nhân dân. Một trường hợp khác, tuy không giống trường hợp của Hồ-quý-Ly nhưng cũng giúp ta khá nhiều trong vấn đề này. Đó là trường hợp của Mạc-dăng-Dung. Mạc-dăng-Dung cướp ngôi vua Lê, giết vua Lê, phản nhân dân, phản dân tộc, bị ngoại xâm đe dọa v.v... nhưng nhà Mạc vẫn tồn tại được trong một thời gian nhất định. Không phải vì «cướp ngôi vua, giết vua» mà Hồ-quý-Ly thất bại. Không thể lấy việc làm của bọn vua chúa để làm nguyên nhân quyết định sự thành bại của những sự kiện lớn trong lịch sử. Thời đại và những cải cách của Hồ-quý-Ly là một sự kiện lớn trong lịch sử nước ta, lại càng không cho phép chúng ta bỏ qua tình hình kinh tế xã hội và thái độ của quần chúng nhân dân được. Chính đây mới thực sự là chìa khóa để tìm hiểu và giải thích nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly.

Ông Dương-Minh có ý cho rằng nhân dân ta mù quáng chạy theo một số nho sĩ, quan liêu đương thời để rời bỏ hàng ngũ chiến đấu, và một số nho sĩ nào đó ngày thơ «tin theo lời giặc», giúp giặc cướp nước và «cần phải có thời gian» cho nhân dân thấy rõ mặt nạ của giặc ngoại xâm v.v... lúc ấy mới có phong trào đấu tranh mạnh mẽ được. Thực tế thì nhân dân và nho sĩ nước ta đương thời không ngày thơ dại đột như thế. Truyền thống kháng chiến bảo vệ tổ quốc đã dạy cho họ rất nhiều, chúng ta không thể phủ nhận được. Hơn nữa, không thể vì một vài tên Việt gian

bán nước mà xếp tất cả các nho sĩ vào một loại phản bội như nhau. Thực tế đã chứng tỏ rằng nhân dân ta chỉ rời bỏ hàng ngũ của Hồ-quý-Ly, chứ không hề rời bỏ hàng ngũ kháng chiến bảo vệ đất nước. Cuộc đấu tranh gay gắt, rầm rộ suốt từ 1407 — 1427 đã chứng tỏ điều đó một cách hùng hồn.

Ông Dương-Minh đã vì quá đề cao vai trò của Hồ-quý-Ly, nên cuối cùng đã đi đến cắt nghĩa một sự kiện lớn — sự hưng vong của một nhà nước — bằng một vấn đề thuộc phạm trù hình thái ý thức. Tất nhiên việc làm đó không thể thỏa đáng được.

Ông Dương-Minh lấy cớ là Hồ-quý-Ly tầm thường về quân sự, không biết thế thủ mà chỉ lo tấn công. Do đó mà chống thất bại. Thực tế thì tập đoàn phong kiến đương thời đã phòng thủ rất cẩn mật, tình hình cụ thể tôi đã trình bày trong bài của tôi trước đây, xin miễn nhắc lại. Người chỉ huy tác chiến lại là Hồ-nguyên-Trừng và những tướng khác, chứ không phải là Hồ-quý-Ly. Với tổ chức phòng ngự chu đáo, chặt chẽ như thế mà thất bại một cách nhanh chóng như thế, thật là một điều rất khó giải thích nếu chúng ta chỉ dựa vào những sự kiện trên chiến trường. Hơn nữa, nếu ông Dương-Minh trách Hồ-quý-Ly chỉ lo tấn công, không biết thế thủ, thì tôi không hiểu Hồ-quý-Ly sẽ giải quyết như thế nào khi giặc Minh tràn vào. Vì thời Trần, Trần-quốc-Tuấn cũng chỉ chiến đấu như thế (nói riêng về chiến lược), thời Lý cũng không có gì khác, nghĩa là cũng phải giáp chiến một số trận ban đầu, sau đó mới quay vào thế thủ, và cũng trong những trường hợp nào đó mới thế thủ được. Chẳng lẽ giặc đến nhà không đánh trận nào, mà lo rút lui. Sau đó chẳng lẽ giặc đuổi theo mà mình cứ co cẳng chạy mãi, mà đây cũng đã chạy tận Nghệ-an rồi. Nhưng đến đây thì bị bắt, cuộc chiến đấu kết thúc. Ông Dương-Minh đã quá chú ý đến chiến lược chiến thuật, mà quên mất một yếu tố căn bản nhất: tinh thần chiến đấu. Quân sĩ đã không có tinh thần chiến đấu « không đánh mà tan » thì dầu chiến lược, chiến thuật hay đến đâu cũng không thể thắng được. Câu nói của Hồ-nguyên-Trừng thực vô cùng sáng suốt.

d) Về vấn đề ngẫu nhiên : Khi cắt nghĩa thêm về nguyên nhân thất bại, ông Dương-Minh viết : « Thất bại của Hồ-quý-Ly không phải là tất yếu lịch sử, mà chỉ là một sự ngẫu nhiên. Sự ngẫu nhiên này sở dĩ xảy ra là vì những cải cách của Quý-Ly thi hành đúng vào lúc quân Minh tiến hành cuộc xâm lược đất nước Việt-nam ».

Ấy thế mà, khi đọc kỹ bài của ông Dương-Minh thì tôi lại thấy chẳng ngẫu nhiên tý nào cả. Tất cả những ý kiến của ông Dương-Minh đưa ra trước, đều chứng tỏ rằng sự thất bại của Hồ-quý-Ly rất tất yếu. Trước hết, ông Dương-Minh nhận rằng : « Hồ-quý-Ly đã giải quyết các vấn đề theo lập trường giai cấp quý tộc và không biết dựa vào nông dân ». Sau đó ông lại viết : « Hồ-quý-Ly không những đã không có chính sách nhằm lôi kéo quý tộc, quan liêu, nho sĩ về mình, mà do việc làm của ông, ông đã đẩy các tầng lớp trên chạy sang hàng ngũ địch nữa », « nho sĩ không ủng hộ cải cách của Hồ-quý-Ly, cho nên nhân dân nói chung cũng không ủng hộ cải cách của Hồ-quý-Ly », « Hồ-quý-Ly bằng những cải cách của ông, và bằng việc cướp ngôi vua và giết vua đã đẩy tất cả quý tộc, quan liêu, nho sĩ vào một khối chống lại mình » v. v. ...

Như vậy, theo các câu trên thì những việc làm của Hồ-quý-Ly hoàn toàn không dựa vào ai, cũng như không được ai ủng hộ cả. Trong xã hội đương thời có hai khối người lớn : — Nhân dân bị trị — tuyệt đại đa số là nông dân — Những người này, theo ông Dương-Minh, không ủng hộ Hồ-quý-Ly, mà cũng không phải là chỗ dựa của Hồ-quý-Ly. — Giai cấp thống trị : quý tộc, quan liêu, địa chủ, nho sĩ... theo ông Dương-Minh, họ cũng không ủng hộ Hồ-quý-Ly, lại lập thành « một khối chống lại » Hồ-quý-Ly. Nói một cách khác, trong xã hội đương thời không có một tầng lớp nào ủng hộ Hồ-quý-Ly cả, mà Hồ-quý-Ly cũng không cần dựa vào ai cả. Như vậy nghĩa là Hồ-quý-Ly thực hiện các ý muốn của mình một cách đơn độc, lẻ loi, « vượt lên mọi khuôn sáo cũ », « đi ra ngoài những thói tục thường ». Cách làm việc đơn độc, lẻ loi như thế tất nhiên phải thất bại. Rõ ràng là từ lập luận của ông Dương-Minh, nếu

Hồ-quý-Ly cải cách được xã hội một cách thắng lợi, thì đó là một điều kỳ lạ và ngoài sức tưởng tượng, chứ thất bại thì là điều tất nhiên và dễ hiểu.

Nói rút lại, ông Dương-Minh đã thiếu một sự thống nhất lô-gích trong lập luận của mình. Điều này không khỏi có tác hại đến nội dung của toàn bài.

Hơn nữa, theo tôi, chúng ta không nên nói quá nặng về vấn đề ngẫu nhiên, xem nó như là một điều kiện có tính chất quyết định đến sự thành bại của một sự kiện lịch sử lớn. Các nhà lý luận kinh điển của chủ

nghĩa Mác không hề phủ nhận sự ngẫu nhiên, nhưng cũng không hề xem ngẫu nhiên là một hiện tượng có tác dụng quyết định đối với lịch sử.

« Ngẫu nhiên cũng có nguyên nhân của nó, nó là sự bổ sung và hình thức biểu hiện đặc biệt của tính tất yếu lịch sử », « nhưng điều quyết định trong lịch sử không phải là những hiện tượng ngẫu nhiên, những cá nhân riêng lẻ mà trước hết là cuộc đấu tranh giai cấp của quần chúng nhân dân » (*Nguyên lý triết học mác-xít, phần II*).

Tóm lại theo tôi suy nghĩ, vấn đề tìm ra nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly có một tác dụng rất quan trọng trong việc làm sáng tỏ giá trị của các chính sách cải cách và bản thân vai trò của Hồ-quý-Ly. Nói một cách khác, chúng ta không thể nào tách rời nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly và quá trình cải cách trước đó được. Cho đến nay, tuy nhìn thấy một số thiếu sót của mình, tôi vẫn nghĩ rằng: các chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly có những tác dụng nhất định đối với xã hội đương thời, nhưng đồng thời cũng có những phần quá đáng do mục đích cải cách và lập trường của người chủ trương cải cách tạo nên. Bản thân Hồ-quý-Ly có những cố gắng nhất định đối với tình hình xã hội đương thời, nhưng do lập trường giai cấp của mình, không khỏi vấp nhiều sai lầm trầm trọng, để đi đến chỗ thất bại. Trong sự thành bại này, quần chúng nhân dân đã thể hiện rõ vai trò của mình trong lịch sử. Tôi nghĩ rằng chìa khóa chân chính để giải quyết nguyên nhân thất bại không thể tìm ở nơi nào khác, ngoài thái độ của quần chúng nhân dân đối với các cải cách. Đánh giá cá nhân Hồ-quý-Ly trong lịch sử không thể nào không đặt nó vào trong hoàn

cảnh đương thời, bên cạnh việc đánh giá vai trò của quần chúng nhân dân — Vì rằng nếu không đánh giá đúng được vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, thì tất nhiên không thể đánh giá đúng được vai trò của cá nhân trong lịch sử. Tài liệu lịch sử tuy chưa thật phong phú, nhưng cũng không phải là hoàn toàn không đáng tin cậy, cũng như không phải là không đầy đủ để chúng ta tìm ra những giải pháp đúng đắn về các cải cách của Hồ-quý-Ly và cá nhân Hồ-quý-Ly.

Trên đây là một số ý kiến thô thiển về một số điểm lớn mà tôi thấy cần làm sáng tỏ hơn những vấn đề mà chúng ta đã thảo luận. Tất nhiên mở cửa ra cho ánh sáng vào thì tránh sao được có sai lầm. Nhưng tôi nghĩ rằng, có như thế khoa học mới phát triển được. Tôi cũng mong rằng những ý kiến của tôi còn được bổ sung thêm hay bác bỏ đi. Tôi cũng rất mong rằng trong cuộc thảo luận này có nhiều người quan tâm phát biểu ý kiến hơn, tránh tình trạng thảo luận tay đôi không ai chịu ai. Khoa học muốn phát triển tất phải có sự tranh luận. Mà tranh luận tất nhiên có đúng, sai. Tôi rất mong được nhìn thấy những thiếu sót của mình để tiến lên.

Ngày 25 tháng 2 năm 1961

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VÀI Ý KIẾN VỀ BÀI "XÃ HỘI NƯỚC VĂN-LANG VÀ XÃ HỘI NƯỚC ÂU-LẠC"

DIỆP - DINH - HOA.

CHÚNG tôi nhận được bài sau đây của bạn Diệp-dinh-Hoa bản cùng bạn Văn-Tân, tác giả bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc ». Để việc nghiên cứu và thảo luận được tốt, chúng tôi đăng ý nguyên văn bài của bạn Diệp-dinh-Hoa và sau đó sẽ đăng bài trả lời của bạn Văn-Tân.

Tòa soạn Tập san
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VIỆC thảo luận rộng rãi gần đây trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* về những vấn đề cổ sử Việt-nam, đã làm cho chúng tôi, những bạn đọc Việt-nam ở nước ngoài, cảm thấy vô cùng phấn khởi và tự hào. Điều này đã nói lên rằng Tổ quốc tươi đẹp ngày tiến ngàn dặm của chúng ta không những biến nhanh mà còn đổi mới về nhiều mặt. Làm thế nào mà không khỏi tự hào khi chúng tôi, những kẻ sắp bước vào lĩnh vực bao la của môn khoa học lịch sử, nghe tin ở nhà đang tiến hành khẩn trương để xây dựng bộ sử mới của dân tộc anh hùng chúng ta. Chúng tôi đã rất hào hứng khi đọc những bài do đăng trên tạp chí của Viện Sử học và tất nhiên giữa chúng tôi cũng không khỏi nảy ra lắm ý kiến khác nhau, nhưng có một điều mà mọi người chúng tôi đều đồng ý là vấn đề đó được nêu ra thảo luận rộng rãi như thế rất tốt. Chúng tôi rất mong được đọc nhiều những bài như thế.

Gần đây, chúng tôi có đọc bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc » của ông Văn-Tân đăng trên tạp chí số 20 tháng 11 năm 1960. Bài này cũng đã làm cho chúng tôi nảy ra một số ý kiến, song sở dĩ những ý kiến này được mạnh dạn trình bày ra đây, trong điều kiện thời giờ có hạn và mức độ hiểu biết thô thiển của chúng tôi là vì chúng tôi nhận thấy rằng bài này của ông Văn-Tân đã chủ trương dựa một phần lớn vào tài liệu khảo cổ để nghiên cứu một cách tập trung và có hệ thống xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc. Chúng tôi rất thích môn học về khảo cổ. Yêu thích nó, cho nên chúng tôi cũng rất hào hứng khi nói về tác dụng của nó trong việc nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam. Môn học về khảo cổ Việt-nam tuy mới bước đầu phát triển, song việc vận dụng những tài liệu khảo cổ thế nào cho đúng, cho tốt để phục vụ đắc lực cho công tác nghiên cứu lịch sử lại là một vấn đề quan trọng và cấp-

thiết đối với mỗi một người nghiên cứu lịch sử cổ đại ở nước ta. Môn học về khảo cổ Việt-nam trên bước đường phát triển đầu tiên của nó đã là một bộ phận khăng khít của môn học lịch sử rồi. Đó là điểm rất đáng mừng và tất nhiên rất lấy làm tự hào đối với mọi người chớ chẳng phải

riêng gì cho những người yêu thích khảo cổ như chúng tôi.

Đây chỉ là ý kiến của một bạn đọc thôi cho nên nó có thể còn có nhiều thiếu sót hoặc sai lầm. Rất mong ông Văn-Tàn và các nhà chuyên môn góp ý phê bình.

..

Ông Văn-Tàn dựa vào *Đại Việt sử lược* để đề ra giả thuyết cho rằng xã hội của «nước» Văn-lang chỉ có thể nên tồn tại trong khoảng thời gian độ 400 năm mới hợp lý. Điều đó có thể rất đúng với 18 đời vua ghi trong truyền thuyết. Xã hội ấy bắt đầu từ thế kỷ thứ VII trước công nguyên đến khi nước ấy bị Phán đánh bại vào khoảng thế kỷ thứ III trước công nguyên. Xã hội «nước» Văn-lang trong khoảng 400 năm đó, theo ý tác giả lại có thể chia ra làm hai giai đoạn :

— Giai đoạn đầu tức «giai đoạn mạt kỳ của xã hội cộng sản nguyên thủy».

— Giai đoạn sau tức «giai đoạn xã hội chiếm hữu nô lệ sơ kỳ».

Trọng tâm bài này không phải nói về cái giả thuyết ấy cho nên ở đây xin miễn bàn chuyện đó. Bài này chỉ cốt nói về chuyện ông Văn-Tàn đã sử dụng tài liệu khảo cổ như thế nào để chứng minh cho giả thuyết của mình.

Tác giả cho rằng «thời kỳ này — thời kỳ đầu — của xã hội nước Văn-lang có lẽ tương đương với thời kỳ văn hóa đồ đá mới phát hiện ở Cỗ-nhuế (Phú-thọ) hồi tháng 10-1959» (trang 24) và thời kỳ sau là thời kỳ đồ đồng Đông-sơn (trang 28).

Niên đại về đồ đồng Đông-sơn vì do sự đốt nát về phương pháp phát quật của bọn «khảo cổ» thực dân gây ra, cho nên hiện nay vẫn còn tranh luận, do đó sự phát triển theo từng giai đoạn của nó cũng không được chú ý nghiên cứu. Ở đây nếu đi sâu vào vấn đề này e lại lỗi thời dài dòng về chuyên môn, nên xin phép chúng ta cứ tạm xem nó như một thời kỳ thôi. Tất nhiên đây chỉ là một giả thuyết chủ quan đề cho dễ trong việc góp ý vì như thế nó phù hợp với cái điều mà ông Văn-Tàn đã nêu ra trên đây.

Trước tiên phải nói rằng cách vận dụng tài liệu khảo cổ của ông Văn-Tàn như trên đã không những không chứng minh thêm được gì cho giả thuyết của mình, mà ngược lại, nó đã bác hẳn cái giả thuyết của ông. Văn-Tàn đã nêu ra cho hợp với truyền thuyết một cách không thương xót tí nào cả. Cơ sở về môn khảo cổ cho chúng ta biết rằng từ đồ đá mới lên đồ đồng thau (hơn nữa tiến đến trình độ tiến bộ tương đối cao như đồ đồng thau Đông-sơn) trong điều kiện kinh tế và xã hội còn lạc hậu thô sơ như thời nguyên thủy không thể tiến hành trong một phạm vi thời gian ngắn ngủi là 400 năm. Đồ đá ở Cỗ-nhuế theo nhận định sơ bộ của báo cáo thăm dò và phát hiện di chỉ này thì cho nó thuộc về giai đoạn cuối của thời kỳ đồ đá mới. Tất nhiên nó muốn phát triển đến giai đoạn đồ đồng thau không cần phải trải qua một khoảng thời gian dài lắm, song thường ở giữa hai giai đoạn này lại xuất hiện một giai đoạn quá độ mà môn học về khảo cổ gọi là giai đoạn đồ đá, tức giai đoạn công cụ được làm bằng đồng đỏ (nguyên chất). Từ đồ đồng đỏ lên đồ đồng thau cũng vẫn cần thời gian. Ở đây khoan nói về việc ông Văn-Tàn bỏ đi cái phần đồ đồng đỏ mà không biết là ông sẽ cho vào giai đoạn nào : đầu ? hay cuối ? mà chỉ cần nói rằng : riêng về phần tốc độ phát triển, dù đồ đồng đỏ lên đồ đồng thau hay đồ đá mới lên đồ đồng thau, thời gian 400 năm quả thật là ít ỏi, ngắn ngủi. Điểm này sau sẽ nói thêm.

Hơn nữa tác giả bài này, mới mở đầu cho đoạn viết về xã hội Văn-lang đã quá tin vào *Lĩnh nam trích quái* do đó nó làm cho tác giả lấy ngọn thay gốc. Ông Văn-Tàn có lẽ vì thấy *Lĩnh nam trích quái* chép sinh hoạt của người Văn-lang « rõ ràng chưa phải là sinh hoạt của một nước

«chiếm hữu nô lệ» (trang 24) cho nên ông mới đi đến một sự liên hệ giản đơn là thời kỳ này tương đương với thời kỳ văn hóa đồ đá mới Cổ-nhuế. Ông đã nhẹ dạ tin vào tài liệu của người đời sau chép trong *Lĩnh nam trích quái* hơn là tài liệu khảo cổ do người đương thời tự mình «chép» lại rất rõ ràng trong bộ sử vĩ đại chôn trong lòng quả đất. Ở đây không cần nói đến cái phần mâu thuẫn của đoạn sách *Lĩnh nam trích quái* mà ông Văn-Tân đã trích dẫn, mà chỉ xin nói rằng chính cái phương pháp lộn ngược này đã dẫn ông Văn-Tân đến hàng loạt mâu thuẫn sau này.

Đi sâu vào sự phân tích của tác giả về những tài liệu khảo cổ phát hiện được ở Cổ-nhuế chúng ta thấy ngay rất rõ ràng rằng những tài liệu này đã không chứng thực cho cái giả thuyết xã hội Văn-lang thời kỳ đầu vốn là giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy. Ở đây chúng tôi không muốn trích dẫn hết những lời đó ra đây làm gì cho dài dòng, phiền phức, mà chỉ xin tóm tắt có mấy ý như thế này :

— «Phần lớn các đồ gốm là những đồ đựng. Những đồ đựng này biểu thị rằng ở xã hội Văn-lang đã có sản phẩm thừa. Những đồ gốm ấy lại nói lên rằng người dân nước Văn-lang đã biết sống định cư một cách lâu dài».

— Với những chiếc riu đá người nước Văn-lang đã «có thể đốn gỗ để làm nhà ở», «chép được thuyền để di chuyển trên mặt nước», thạo nghề chài lưới.

— Lấy vỏ cây làm áo.

— Sùng bái tổ-tem duy nhất.

Chưa đi vào phần chi tiết vội mà chỉ xét chung qua bốn điểm trên thôi cũng đủ thấy ngay rằng những điểm tác giả chứng minh đó chẳng qua chỉ là những đặc điểm chung của một công xã thị tộc mẫu hệ phát triển. Vấn đề chỉ ra đây không phải với ý muốn bác lập luận của ông Văn-Tân về xã hội Văn-lang thời kỳ đầu là xã hội ở vào giai đoạn cuối cùng của xã hội cộng sản nguyên thủy đầu, ở đây chúng tôi chỉ muốn nói về việc vận dụng tài liệu khảo cổ để mong ông Văn-Tân chú ý cẩn thận luận chứng lại giả thuyết của mình nếu điều kiện cho phép. Như chúng ta đều biết

về những kiến thức phổ thông của môn học khảo cổ, ở giai đoạn công xã thị tộc mẫu hệ phát triển, con người nguyên thủy đã biết sản xuất nông nghiệp định cư, đã biết làm nhà ở, chế thuyền bè, thờ tổ-tem chung, dệt áo quần thô sơ, v.v... Ông Văn-Tân muốn chứng minh giai đoạn đầu của xã hội Văn-lang ở vào thời kỳ cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy mà lại vô tình đi chứng minh nó là xã hội công xã thị tộc mẫu hệ phát triển, trái lại đặc điểm nổi bật của thời kỳ giai đoạn công xã nguyên thủy tan rã là đã sinh ra sự không bình đẳng, đã có sự phân chia ra kẻ giàu người nghèo, đã có tư hữu tài sản phát sinh... thì lại không được ông Văn-Tân đã động gi tới.

Đi sâu vào mỗi một phần nhỏ, chúng ta thấy tác giả chủ trương rằng phần nhiều đồ gốm là đồ đựng cho nên lúc đó đã có sản phẩm thừa. Tuy vậy song ở một chỗ khác tác giả lại dẫn sử liệu chứng minh phương thức sản xuất lúc đó là «đao canh hỏa chủng» hay «đao canh thủy nậu». Sự thừa này chúng ta phải hiểu là sự thừa của giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy, tức giai đoạn chuẩn bị bước sang «ngưỡng cửa của văn minh», nhưng đã là «đao canh hỏa chủng» thì dù thế nào cũng không thể gọi là thừa được. Hơn nữa trong báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò di chỉ Cổ-nhuế chúng tôi chỉ thấy nói là công cụ để đựng chứ không thấy nói là đồ đựng như ông Văn-Tân đã nói. Không biết sau này có phát quật được thêm gì nữa thì vì chúng tôi ở xa không sát nên chưa được biết rõ ràng, nhưng cứ căn cứ vào lời tác giả mô tả thì chúng ta thấy rằng đồ gốm ở Cổ-nhuế «có loại hình nổi, có loại hình chậu, có loại hình cung, có loại hình đỉnh, có loại hình chóc» (trang 24). Loại hình phức tạp chỉ mới cho phép chúng ta kết luận rằng trong việc sử dụng đồ gốm đã có sự phân công, kỹ thuật làm đồ gốm phát triển. Sự phân công trong cách dùng và sự phát triển về kỹ thuật đồ gốm đã nói lên được một phần nào sức sản xuất lúc đó đã có phát triển nhiều hơn trước song chưa đủ để cho chúng ta kết luận đã có lương thực thừa. Trong đoạn trên chúng ta thấy tác giả tuyệt nhiên

chả nhắc gì đến các loại đồ gốm làm ra với mục đích để tích trữ lương thực. Trong lãnh vực khảo cổ, khi người ta đã phát hiện được những đồ uống rượu rồi mà còn phải thận trọng trong lúc hạ kết luận là đã có lương thực thừa, hưởng hồ chí ở đây chỉ mới có « lấy nước cây làm rượu » (trang 24), không có đồ để tích trữ lương thực, kết luận có sản phẩm thừa là một điều hoàn toàn sai. Muốn bước qua ngạch cửa của xã hội « văn minh » phải có sản phẩm thừa, đó là một vấn đề quan trọng có tính chất quyết định, song không phải vì thế mà khi nó chưa có ta cũng bịa ra nói cho nó có. Rất mong ông Văn-Tàn kiểm chứng cơ khác.

Về vấn đề thuyền bè thì sau khi luận chứng dài dòng tác giả đi đến kết luận « hẳn đã tiến bộ khá nhiều » (trang 24) thì chả giúp ích gì trong việc thuyết minh giả thuyết của mình cả. Người Văn-lang lúc này đã thạo nghề chài lưới, đã có thuyền bè tiến bộ nhưng có phải là cứ đến cuối thời kỳ đồ đá mới người nguyên thủy mới đạt được những thành tích trên đâu? Những thành tích như thế, theo chúng tôi nghĩ, đã từ sớm (trong giai đoạn đồ đá mới) người ta đã đạt được rồi. Việc quan trọng ở đây là chuyện đánh cá xa biển. Trong thời kỳ đồ đá mới phát triển ở Việt-nam đã có chuyện này rồi. Bàu tro là một ví dụ. Ở đây tác giả chỉ nói « đánh cá ở sông và ở biển » là chưa đủ.

Đối với chuyện nhà ở cũng vậy. Ở đây xin đừng chú ý vào cái phần thuyết minh lộn xộn về nhà ở trong thời kỳ đồ đá mới của tác giả vì đó chỉ là một khuyết điểm nhỏ không quan trọng. Điều cốt yếu ở đây là nếu muốn chứng minh xã hội Văn-lang lúc đó đang ở vào giai đoạn cuối cùng của xã hội cộng sản nguyên thủy, thì chuyện nhà ở bấy giờ không thể chỉ hạn chế trong việc « gác gỗ làm nhà để tránh hồ lang làm hại » (trang 24). Tác dụng này của nhà cửa từ sớm (công xã thị tộc mẫu hệ phát triển) đã có rồi. Tác dụng của nhà cửa bấy giờ phải phức tạp khác trước nhiều. Nó phải phản ánh lên được trình độ sinh hoạt vật chất của thời kỳ này. Nó phải có những biến đổi và phát triển thế nào cho thích hợp với

mức độ sản xuất của thời đó, với những biến hóa mới của thời thị tộc phụ hệ hay liên minh quân sự giữa các bộ lạc. Sự biến hóa của nhà cửa là do điều kiện sinh hoạt vật chất lúc đó quyết định và qua đó ta cũng có thể chứng thực được trình độ kinh tế, xã hội, sinh hoạt lúc bấy giờ. Rất tiếc là tác giả không làm cho bạn đọc hiểu thêm gì cả, rất mong tác giả luận chứng sâu vào trên tài liệu khảo cổ hiếm hoi hiện có để chứng minh cho giả thuyết của mình đã nêu ra.

Cuối thời kỳ đồ đá cũ, người ta đã biết may áo quần rồi, song con người ở xã hội Văn-lang đến giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy mới biết « lấy vỏ cây làm áo » thì quả là một việc cần phải nghiêm khắc xét lại. Khi luận chứng phải dựa vào tài liệu cụ thể, đừng vội quá tin ở sự ghi chép trên sách vở. Theo sự suy luận của chúng tôi, cái mà trong báo cáo phát hiện và thăm dò di chỉ Cồ-nhuế gọi là đồ dùng để làm chài lưới đánh cá có thể là những đầu con quay dùng để xe sợi dệt áo quần. Nước ta là một nước ở miền nhiệt đới, nhu cầu về áo quần có thể không cấp thiết bằng những vùng ở xứ lạnh, điều đó có thể khẳng định được. Nhưng từ chỗ đó mà suy ra rằng ngay cả đến cuối giai đoạn cộng sản nguyên thủy, việc lấy vỏ cây làm áo vẫn còn là một hiện tượng phổ biến của tổ tiên ta thời bấy giờ là một sai lầm lớn. Nhận định này càng trở nên trầm trọng khi ông Văn-Tàn dùng tài liệu của môn học về các dân tộc để khẳng định nó. Chúng tôi ở đây không muốn luận chứng dài làm gì và cũng không có ý muốn quy kết hoặc chụp mũ cho tác giả bài này. Chúng tôi muốn nhắc lại một điều mà chắc ông Văn-Tàn cũng đã rõ là về điểm này, bọn khảo cổ thực dân rất hào hứng khi mô tả đến nó.

Về điểm tôn giáo tín ngưỡng, chúng tôi thấy có mấy vấn đề chính sau đây :

— Ông Văn-Tàn căn cứ vào tác phẩm *Những nguồn gốc của tôn giáo* của Sác-lơ Hen-sơ-lanh mà đề ra tín ngưỡng đầu tiên của người Văn-lang là ảo thuật và vạn vật hữu linh, sau đó mới phát triển lên sùng bái tô-tem.

Chúng tôi hiện nay không tìm được tác phẩm *Những nguồn gốc của tôn giáo*, song chúng tôi cho rằng nếu sách nói đúng hoàn toàn như lời ông Văn-Tàn nói, thì sách đó sai và luận chứng của ông Văn-Tàn như thế là đúng không vững nữa. Tài liệu khảo cổ ở Cồ-nhuế chưa đủ để cho tác giả luận chứng, đó là điểm khó xử cho tác giả. Chúng tôi rất thông cảm điều đó, cho nên chúng tôi thấy rằng việc căn cứ vào định đề của người khác để luận chứng trong lúc không có tài liệu trong tay là một chuyện cần phải thận trọng. Môn học về khảo cổ cho chúng ta biết rằng ảo thuật hay tô-tem đều là những hình thức tôn giáo xưa nhất của loài người. Nó có từ cuối thời đại đồ đá cũ kia (có thể tham khảo *Lịch sử thế giới* quyển I trang 68 — 70), còn ảo thuật hay tô-tem cái nào có trước là vấn đề còn tranh luận, nói chung người ta thường cho chúng là đồng thời xuất hiện. Tin ngưỡng gọi là vạn vật hữu linh thì không rõ ông Văn-Tàn dùng với khái niệm nào, với khái niệm cũ của Tay-lo hay với khái niệm không rõ ràng về những quan hệ giữa người nguyên thủy với tự nhiên. Sự hiểu biết mơ hồ và nông cạn về mình và tự nhiên đã làm cho họ đem mình lẫn với tự nhiên. Thật ra khái niệm về linh hồn phải đến sau này mới có, rất có thể là đến giai đoạn cuối cùng của xã hội cộng sản nguyên thủy. Nếu ông Văn-Tàn dùng với khái niệm này thì nó phù hợp với giả thuyết của ông: giai đoạn tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy đã xuất hiện ra khái niệm «linh hồn», song điểm phù hợp này lại gây nên một sự không phù hợp khác: thế thì tô-tem sinh ra sau nó ta nên đặt vào chỗ nào? Nếu ông Văn-Tàn dùng danh từ «vạn vật hữu linh» với khái niệm cho rằng cái đó chỉ là ý thức ngu dốt mờ mịt của người Văn-lang về những quan hệ giữa mình và tự nhiên, thì môn học về dân tộc, môn học về khảo cổ đã cho chúng ta biết tô-tem chính là một trong những hình thức tôn giáo xưa đó. Vấn đề không rõ ông Văn-Tàn nói như thế nào nên chỉ xin tạm nói tới đây thôi.

— Chúng tôi muốn chỉ ra đây một ví dụ nhỏ để thấy rằng tác giả đã tự mình mâu thuẫn với mình. Ông Văn-Tàn viết: «Tin

ngưỡng đầu tiên của người nước Văn-lang là ảo thuật. Chỉ ít lâu sau, ảo thuật và tin ngưỡng vạn vật hữu linh biến thành sùng bái tô-tem». Ta chỉ nên tạm chú ý quan hệ trước sau giữa hai thứ tôn giáo đó để thấy rằng ngay câu sau ông ta viết: «Trước khi có nước Văn-lang có thể mỗi thị tộc hoặc mỗi bộ lạc có một tô-tem» (trang 25) tức là ông lại cho tô-tem lại phát triển trước ảo thuật và vạn vật hữu linh. Hai câu này đi đến một kết luận: trước khi có «nước» Văn-lang, mỗi thị tộc hoặc mỗi bộ lạc có một tô-tem. Khi «nước» Văn-lang thành lập, tôn giáo đầu tiên của «nước» ấy là ảo thuật và vạn vật hữu linh, sau đó ít lâu sau nó lại trở thành sùng bái tô-tem duy nhất. Tô-tem riêng → ảo thuật → tô-tem chung là một phát triển mới của tác giả bài này (!) nhưng lại không thấy tác giả chứng minh cho rõ ràng. Tác giả không chứng minh rõ, người ta có quyền cho rằng điểm này phát triển sai.

Hơn nữa với khoảng 400 năm của cả xã hội Văn-lang, chúng ta thật không hiểu tác giả đã có dự định cho khoảng đâu của nó là bao nhiêu năm để làm phạm vi luận chứng. Có thể một trăm, hai trăm, ba trăm năm cũng nên, song dù có gì đi nữa, thời gian đó cũng vẫn là một khoảng thời gian ngắn đối với sự phát triển của xã hội nguyên thủy. Chủ nghĩa Mác cho chúng ta biết rằng ý thức là phản ánh của thực tế khách quan, ý thức thường luôn luôn lạc hậu với thực tế khách quan. Trong giai đoạn này đã có những biến đổi liên tiếp thường xuyên và to lớn như thế nào về những điều kiện vật chất để làm cho ý thức con người Việt xưa biến đổi nhanh như thế, tác giả không trình bày. Giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy là giai đoạn tan rã của nó, là giai đoạn cách mạng, giai đoạn đường chuẩn bị trở mình để bật phát, nó có thể biến đổi rất nhanh nhưng theo chỗ hiểu biết của chúng tôi, thì đó không phải là điểm tác giả muốn luận chứng.

Nói cho cùng đi nữa, dù có chủ trương rằng xã hội Văn-lang đã có sự sùng bái một tô-tem duy nhất, thì điểm này lại chính là điểm ông Văn-Tàn tự luận chứng cho vững vàng để tự bác lấy giả thuyết của mình đã nêu ra. Môn học về khảo cổ,

môn học về dân tộc đều cho chúng ta biết rõ tổ-tem là hình thức tôn giáo của giai đoạn công xã thị tộc mẫu hệ phát triển. Ông Văn-Tàn muốn chứng minh là giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy thì phải chứng minh tổ-tem chỉ còn là tàn dư, ở xã hội nước Văn-lang của ông Văn-Tàn có thể còn rất nhiều tàn dư, thì mới đúng. Nói như thế, chúng tôi không phải có ý bảo rằng chúng ta phải bóp méo sự thật lịch sử đi để cho phù hợp với nhận định chủ quan, với những quy luật chung của sự phát triển xã hội, mà chỉ có ý muốn nói rằng, đã nêu giả thuyết ra thì phải chứng minh nó cho hợp lý. Sự thật thì xã hội khi đã bước vào thời kỳ công xã thị tộc phụ hệ, liên minh quân sự giữa các bộ lạc, sự sùng bái tổ-tem phải dần dần suy sụp để thay thế vào đó sự sùng bái tự nhiên, sự sùng bái tổ tiên.

Do đó chúng tôi thấy rằng việc ông Văn-Tàn đề rất nhiều dòng ra luận chứng sự sùng bái tổ-tem đã làm cho người Văn-lang xăm mình theo hình con giao long hay con cá sấu là chả có ích lợi gì trong việc bảo vệ giả thuyết mình đã nêu ra. Càng luận chứng đề khẳng định cho việc sùng bái tổ-tem của người Văn-lang, trong trường hợp này chỉ tỏ « gây ông đập lưng ông ».

Trước khi bước sang giai đoạn sau của nước Văn-lang, giai đoạn mà tác giả cho là giai đoạn của chế độ chiếm hữu nô lệ sơ kỳ, chúng tôi thấy cần nói thêm về việc vận dụng tài liệu khảo cổ của giai đoạn đồ đá mới Cổ-nhuế.

Ở trên ông Văn-Tàn cho giai đoạn đồ đá mới Cổ-nhuế tương đương với giai đoạn đầu của nước Văn-lang, nhưng đột nhiên ở đoạn sau ông lại dùng những đồ trang sức Cổ-nhuế để làm đại biểu cho giai đoạn cuối của nước Văn-lang. Nếu không muốn phạm khuyết điểm về mặt lô-gích thì tác giả cũng nên báo trước để khỏi xảy ra sự

lộn xộn mập mờ trong trí bạn đọc. Theo chỗ chúng tôi biết thì đồ đá mới ở Cổ-nhuế tuy ở vào giai đoạn cuối của thời kỳ đồ đá mới song nó cũng chỉ có thể đại biểu cho một giai đoạn sớm hơn giai đoạn xã hội Văn-lang, đem nó giải thích là thời kỳ đầu của xã hội Văn-lang còn là vấn đề rất miễn cưỡng như trên kia nhiều lần đã chỉ ra, huống hồ ở đây ông Văn-Tàn lại còn kéo nó cả xuống để giải thích cho cả giai đoạn sau của xã hội Văn-lang thì vấn đề lại càng không ổn nữa. Việc vận dụng những đồ trang sức tinh xảo để nói lên rằng « xã hội nước Văn-lang đã có khả năng sản xuất thực phẩm thừa quá sức tiêu dùng của bản thân mình » là việc không những không sát mà lại còn không đúng. Dùng đồ trang sức để so sánh sự phát triển về sức sản xuất của mỗi một thời kỳ là một điều vô nghĩa, sự tiến bộ về đồ trang sức không thể nói lên được sức sản xuất phát triển cao hay thấp, có thực phẩm thừa hay không thừa. Môn học về khảo cổ đã chỉ ra rất rõ điểm này. Người nguyên thủy vào thời cuối giai đoạn đồ đá cũ ở Pháp đã có những đồ trang sức tốt và nhiều bức họa đẹp, song điều ấy không hề nói lên rằng họ đã có thực phẩm thừa. Hơn nữa những đồ trang sức này lại đặt vào giai đoạn cuối của xã hội Văn-lang tức là xã hội đã có sự phân chia ra giàu và nghèo, đã có sự phân thành giai cấp đối kháng. Nếu là dân tự do mà có những đồ trang sức như thế thì chả có gì là lạ, vì trước đó không lâu người ta cũng đã có những đồ tinh xảo rồi kia mà. Nếu chủ nô hay những kẻ giàu trong xã hội lúc đó mà có những vòng chỉ có thể thôi, thì lại tầm thường quá. Nó có thể nói lên rằng chủ nô và dân tự do cũng chả có gì khác nhau về tài sản và do đó dẫn người ta đến chỗ hoài nghi chủ trương của ông Văn-Tàn cho xã hội Văn-lang lúc này là « xã hội chiếm hữu nô lệ sơ kỳ ».

Ngay vào đầu đoạn này tác giả đã đề ra gần hơn hai trang để chứng minh rằng xã hội Văn-lang ngay từ khi mới thành lập cũng « không còn là một xã hội cộng đồng nguyên thủy nữa », « các bộ trong nước

Văn-lang cũng không có tính chất gì là các bộ lạc trong một liên minh bộ lạc » (trang 27). Ông Văn-Tàn lại tự mâu thuẫn với mình. Xã hội Việt-nam có những quy luật phát triển đặc biệt của nó, có những

hình thức phát triển riêng của nó song nó không thể tách rời những quy luật phát triển chung của sự tiến hóa của lịch sử loài người được. Theo những điều phổ thông về khoa học lịch sử khi nói đến «mặt kỳ của xã hội cộng sản nguyên thủy» thời người ta thường hiểu đó là giai đoạn của chế độ liên minh quân sự giữa các bộ lạc. Tác giả chủ trương xã hội Văn-lang thời kỳ đầu là giai đoạn tan rã của xã hội cộng sản nguyên thủy, do đó tác giả đã chịu khó đề ra rất nhiều dòng đề chứng minh rằng Hùng vương ngay từ đầu không phải là thủ lĩnh của một «liên minh bộ lạc thật sự» tức nó không thể ở vào giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy (?). Ở đây có mấy vấn đề cần nói là:

— Trong giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam, «nước Văn-lang cũng không còn là một liên minh bộ lạc thật sự như chúng ta thường quan niệm». Đây là một phát triển mới của tác giả nếu vấn đề này được chứng minh cho rõ ràng mạch lạc hơn. Có lẽ cũng vì điểm phát triển này mà chúng tôi mới hiểu vì sao ông Văn-Tàn lại dùng danh từ «nước» Văn-lang, tuy nó chỉ ở vào giai đoạn cuối của thời kỳ đồ đá mới.

— Nếu cho là giai đoạn cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy nhưng lại không phải một bộ lạc liên minh, tổ chức đó được gọi là «nước» — dù dưới nội dung nào đi nữa — thì theo ý chúng tôi không khéo điểm phát triển này lại đi vào khuyết điểm sai lầm của chủ nghĩa xét lại. Ở đây chắc là ý tác giả không hẳn thế cho nên không cần luận chứng vội.

— Nếu ông Văn-Tàn muốn luận chứng nước Văn-lang không phải «là một liên minh bộ lạc thật sự như chúng ta thường quan niệm» thì chúng tôi thấy tốt hơn hết là đừng luận chứng nó là giai đoạn cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy. Liên minh bộ lạc tất nhiên có nhiều hình thức, nó là cái cầu để bước tới nhà nước thật sự, cho nên dù có khác nhau về hình thức tổ chức hoặc nội dung có thể này thế khác, người ta cũng vẫn gồm lại gọi những tổ chức này là mầm mống của nhà nước mà thôi. Đây không phải là vấn đề danh từ hay chuyện giải thích sử liệu,

theo ý chúng tôi đây là chuyện hiểu biết những niên thức cơ bản về khoa học lịch sử. Chúng tôi không chắc ông Văn-Tàn lại có thể phạm phải một khuyết điểm thông thường như thế, cho nên vấn đề này ở đây chúng tôi không phát biểu thêm dài làm gì.

Bây giờ nói qua chuyện chuyển từ giai đoạn đồ đá mới sang giai đoạn đồ đồng thau.

Ông Văn-Tàn không cho chúng ta biết sự chuyển giai đoạn ấy ở vào khoảng những năm nào của nước Văn-lang, dù rằng ở đây chỉ cần biết đại khái ở đoạn nào hoặc vào đời nào đó của một trong 18 vua Hùng cũng được. Về điểm này, môn học về khảo cổ ở Việt-nam chưa phát triển lắm nên cũng không thể đòi hỏi ở tác giả nhiều, song chúng tôi thấy rằng nếu có chủ trương như thế, thì cũng nên có cái ước chừng, nếu ước chừng mà quả có khó quá thì ta cũng nên thận trọng trong việc đưa ra giả thuyết. Là những người yêu thích khảo cổ, chúng tôi rất hiểu thấu nỗi lúng túng khổ tâm của một người bị buộc phải đem một giai đoạn ngắn ngủi là 400 năm ra chia ra làm giai đoạn đồ đá mới, rồi từ đồ đá mới phát triển lên thời kỳ đồ đá đồng, từ đá đồng phát triển lên giai đoạn đồ đồng thau (rồi lại phát triển lên cao như đồ đồng Đông-sơn). Tuy hiểu như thế nhưng chúng tôi vẫn cứ đề nghị tác giả nên cho biết sự phân kỳ vào thời kỳ nào là vì sao? Vấn đề không phải đề dứt khoát để thảo luận bắt bẻ nhau, mà là vấn đề nguyên tắc. Từ chế độ công xã nguyên thủy lên chế độ nô lệ là một vấn đề quan trọng về nguyên tắc, nó là một sự chuyển biến quan trọng từ xã hội không có giai cấp sang xã hội có giai cấp. Xin hỏi, vấn đề quan trọng như thế ở đây có cần nêu ra không?

Sự chuyển tiếp từ đồ đá mới sang đồ đồng thau của ông Văn-Tàn rất quan trọng, nó là sự chuyển tiếp giữa hai chế độ khác hẳn nhau về mọi nguyên tắc căn bản. Đồ đồng ra đời không có nghĩa là chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời. Nếu ai đơn thuần chủ trương như thế thì quả là phạm phải sai lầm nghiêm trọng. Vấn đề không phải là các cuộc cách mạng về kỹ thuật quyết định sự phân kỳ của các giai đoạn lịch sử. Những

« quy luật về lịch sử chỉ có thể thông qua những hoạt động thực tiễn của con người mới phát huy được tác dụng của nó. Giai đoạn đồ đồng thau có thể là thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ mà cũng có thể là thời kỳ của chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Sự tiến bộ về kỹ thuật luyện kim, đúc đồng không có tác dụng quyết định duy nhất trong việc này. Muốn quyết định, nó còn phải cần nhiều điều kiện khác. Cũng như thế, giai đoạn đồ sắt thường là thời kỳ của chế độ phong kiến nhưng nó cũng thường là thời kỳ của chế độ nô lệ và có thể là thời kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy nữa. Do đó cho nên khi nghiên cứu vấn đề chúng ta phải luôn luôn nhớ kết hợp sự tiến bộ về kỹ thuật với những cuộc cách mạng về xã hội thì mới khỏi phạm phải sai lầm. Theo như chúng ta ai cũng đều biết, xã hội từ trong giai đoạn cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy bước sang giai đoạn chế độ chiếm hữu nô lệ không thể tiến hành một cách hòa bình được. Đồ đồng thau xuất hiện và « ngày càng chiếm địa vị trọng yếu trong sản xuất cũng như trong chiến tranh » (trang 28) như ông Văn-Tàn đã sơ sài luận chứng, chưa đủ để chứng minh được điều đó. Từ công hữu đi đến tư hữu cũng như từ tư hữu đi đến công hữu là cả một quá trình đấu tranh lâu dài, gay go và phức tạp. « Nhà nước là sản phẩm của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa », nó là điểm mấu chốt đánh dấu sự đột biến của hai giai đoạn này. Theo luận chứng của ông Văn-Tàn người ta chưa thấy rõ điều đó mà chỉ thấy rất rõ rằng đồ đồng thau ra đời là nhà nước ra đời ngay. Điểm này khi xuống dưới đi vào các phần cụ thể sẽ nói thêm. Chỉ ra điểm này không phải chúng tôi có ý muốn bác tác giả đâu, mà chỉ muốn rằng tác giả nên chứng minh sự xuất hiện của đồ đồng thau đã gây nên một cuộc cách mạng lớn lao đầu tiên trong lịch sử nước ta vào thời nào trong một của mười tám vua Hùng (?) như thế nào ? Một cuộc cách mạng đã làm nảy ra nhà nước đầu tiên trong lịch sử nước ta nhưng nó lại bị truyền thuyết hồ hững quên đi ! Truyền thuyết có vô tình không nhắc đến thì điều đó chả đáng trách tí nào, nhưng làm một

người nghiên cứu lịch sử chỉ ra sự chuyển biến của hai chế độ cộng sản nguyên thủy và chế độ chiếm hữu nô lệ mà không nói lên sự phát minh ra nhà nước của tổ tiên ta là một khuyết điểm trầm trọng. Xã hội Văn-lang từ sớm « đã phân chia ra giai cấp rất rõ ràng » (trang 27), đã có nô lệ, đã có vua Hùng, đã có hiện tượng « chiếm ruộng đất làm của riêng » (trang 28), từ đầu đến cuối những điểm này đều có sự thay đổi phát triển. Đó là điểm luận chứng đúng của tác giả. Nhưng sự phát triển này lại là sự phát triển đột biến, đó lại là điểm mà tác giả quên nói. Xin cử ra đây sự biến đổi của vua Hùng (?) để làm ví dụ mà luận chứng.

Những vua Hùng (?) của thời kỳ đầu chỉ là những thủ lĩnh của một tổ chức mầm mống của nhà nước, những vua Hùng (?) sau là đại biểu của giai cấp chủ nô lệ, trực tiếp nắm lấy nhà nước thật sự vào trong tay mình. Thực chất của nó có thay đổi, theo tác giả đã nhận định, song thay đổi vào lúc nào ? Dù rằng sự việc xảy ra có thể tiến hành dần dần, rất chậm chạp, rất lâu, song dù sao cũng là sự thay đổi chất biến cần phải chỉ ra cho rõ ràng. Ông Văn-Tàn không chứng minh quá trình thành lập và sự xuất hiện của nhà nước chiếm hữu nô lệ vào thời kỳ cuối của « nước » Văn-lang, thì chả khác gì tự tay mình cầm lấy búa đi hừng hực phá vỡ cái nền của giả thuyết mình đã nêu ra là xã hội Văn-lang có hai thời kỳ và do đó tất nhiên cũng phủ định rất gọn gàng cái thuyết cho rằng xã hội Văn-lang thời cuối là xã hội chiếm hữu nô lệ. Hơn nữa nếu ông Văn-Tàn không chỉ ra được vấn đề nhà nước lúc đó nảy ra là từ trong bạo lực thì cũng lại phạm sai lầm. Hiện nay miền Bắc nước ta giai cấp công nhân nắm lấy chính quyền, nó có quân đội vững mạnh ở trong tay và bao nhiêu điều kiện quan trọng khác trong nước và trên thế giới, cho nên nó có thể làm cuộc cách mạng để biến xã hội từ chỗ là một xã hội có giai cấp, có áp bức thành ra một xã hội không có giai cấp, không có người bóc lột người một cách hòa bình. Thời Hùng vương (?) tuy trước sau cũng đều là Hùng vương (?) nhưng lúc đó Hùng vương có đầy đủ điều kiện để làm một cuộc cách mạng dần dần « hòa bình »

đề biến một xã hội không có giai cấp thành một xã hội có giai cấp đối kháng đầu tiên trên lịch sử không? Chúng tôi dám quả quyết trăm phần trăm rằng điều đó không thể tưởng tượng được, hoàn toàn không thể làm được. Nếu ông Văn-Tàn cho rằng nó có thể xảy ra được như trong giả thuyết đã nêu ra thì cũng xin tác giả cho biết rõ ràng, đừng đề úp mờ như thế.

Ở đây lại xin chỉ một ví dụ nhỏ về những lập luận tư tưởng màu thuẫn của tác giả. Ông Văn-Tàn viết « chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng ra đời với các công cụ sản xuất bằng đồng đỏ » (trang 28). Theo ý tác giả thì việc này có lẽ xảy ra vào khoảng giữa nước Văn-lang chăng? (vì giai đoạn đầu là giai đoạn đồ đá mới và giai đoạn sau là giai đoạn đồ đồng thau). Điều này ông Văn-Tàn không nói cho nên chúng ta cũng xin chịu thôi. Có thể theo ý tác giả thì hai giai đoạn đồ đồng đỏ và đồ đồng thau phát triển cùng một lúc, hoặc là vì thời gian phát triển quá ngắn ngủi không đáng kể. Nên hiểu theo như những điều thông thường về môn khảo cổ thì thời kỳ đồ đồng đỏ thường được gộp vào thời kỳ đồ đá mới, đó là điều trái với giả thuyết của tác giả về xã hội Văn-lang thời kỳ đầu là thời kỳ tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Thời kỳ đồ đồng đỏ chỉ có thể, theo như ý tác giả mà tôi đã luận chứng ở trên, xảy ra vào giai đoạn cuối của « nước » Văn-lang. Sau đó tác giả viết tiếp « đến mạt kỳ của thời đại Hùng vương, phương thức canh tác đao canh hỏa chủng hay đao canh thủy nậu đã chấm dứt, và đã nhường chỗ cho phương thức cày ruộng bằng trâu kéo với lưỡi cày đồng (tất nhiên là đồng thau vì chưa hề phát quật được lưỡi cày bằng đồng đỏ. Vấn đề này sau sẽ nói). So với phương thức canh tác đao canh hỏa chủng, thì phương thức canh tác bằng trâu với lưỡi cày đồng là một tiến bộ vượt bậc; sản xuất nông nghiệp như vậy đã phát triển rất nhiều. Chế độ chiếm hữu nô lệ theo chúng tôi, đã xuất hiện vào lúc này vậy » (trang 28). Cùng một nơi, cùng một lúc xuất hiện công cụ sản xuất làm bằng đồng đỏ và làm bằng đồng thau do đó chế độ chiếm hữu nô lệ lại xuất hiện

cùng một lần. Thật là quái gở hết chỗ nói. Hay là ngược lại, cùng một nơi song thời gian khác nhau, công cụ sản xuất làm bằng đồng đỏ ra đời làm xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ, rồi công cụ sản xuất làm bằng đồng thau ra đời, chế độ chiếm hữu nô lệ lại xuất hiện. Có thể nguy hiểm cho rằng công cụ làm bằng đồ đồng đỏ ra đời đã làm xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ, sau đó vì ngoại xâm (?) hay một lý do nào đó làm cho lịch sử tạm thời đi ngược dòng, đề rồi tiếp đó công cụ bằng đồng thau ra đời, chế độ chiếm hữu nô lệ lại tiếp tục xuất hiện. Nhưng ác một cái là trong một khoảng thời gian ngắn ngủi của nước Văn-lang đó, không biết bao nhiêu việc xảy ra phức tạp như thế mà ông Văn-Tàn lại không cho bạn đọc biết một tí gì cả.

Nói cho cùng đi nữa thì « chỗ khác nhau giữa một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác là phương pháp chế tạo, những tư liệu lao động dùng để chế tạo hơn là cái mà người ta chế tạo ra » (Mác — *Tư bản*, tập I, tr. 250). Ông Văn-Tàn có muốn nói rằng xã hội chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam ra đời cùng một lúc với sự xuất hiện của các công cụ sản xuất làm bằng đồng đỏ, cũng được đi. Ở đây chúng tôi không có ý muốn bác ông Văn-Tàn về giả thuyết này, mà chỉ muốn ông Văn-Tàn cho biết cái « phương pháp chế tạo » thế nào? tức là quan hệ sản xuất thời đó thế nào? Môn học về khảo cổ cho chúng ta biết rằng nếu chúng ta chỉ « khảo cổ » đề « khảo cổ » thì « cái mà người ta đã chế tạo ra » đó chẳng giúp ích gì cho lịch sử cả. Cứ một ví dụ thông thường hàng ngày mà mỗi người chúng ta ai cũng tiếp xúc cả, cho dễ hiểu. Nếu sau Cách mạng tháng Tám hay gần đây có kẻ thấy cái cây sắt con trâu đi trước con người theo sau vẫn còn nhiều ở nông thôn Việt-nam rồi căn cứ vào hiện tượng đó rút ra kết luận rằng nước Việt-nam sau Cách mạng tháng Tám hay gần đây vẫn là nước Việt-nam phong kiến thì thật là những người nếu không vì mục đích xuyên tạc trắng trợn thì cũng là những người mất trí. Chúng tôi chắc tác giả bài này cũng đồng ý như thế. « Những tư liệu lao động là những cái thước đo sự phát triển của người lao động, và là những chỉ

số của những *quan hệ xã hội* trong đó người lao động làm việc» (sách đã dẫn ở trên, trang 250). Dụng cụ sản xuất làm bằng đồng đỏ ra đời không phải đã nói lên là quan hệ xã hội lúc đó đã là chế độ chiếm hữu nô lệ. Điều này ông Văn-Tàn cũng đã thừa nhận. Cái đó rất đúng. Cũng một tư liệu lao động nó có thể nói lên hai quan hệ xã hội khác nhau. Từ đó ông Văn-Tàn nói rằng «ở các nước phương Đông, cụ thể là ở Ai-cập, ở lưu vực Lưỡng-hà, ở lưu vực sông Ấn-độ, do điều kiện thiên nhiên thuận lợi, xã hội còn đang ở thời đại đồ đồng đỏ mà chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện. Tình hình ở nước Việt-nam cổ đại cũng tương tự như tình hình các nước ở phương Đông cổ đại...» (trang 28).

Điều kiện thiên nhiên thuận lợi đó là điều quan trọng, song không phải là điều kiện quyết định. Điều này chúng tôi chắc ông Văn-Tàn cũng hoàn toàn đồng ý với chúng tôi như thế. Nhưng căn cứ theo câu tác giả đã viết ở trên với ý trong toàn bài thì ta chỉ thấy tác giả muốn nói về điều gì đó «điều kiện thiên nhiên thuận lợi, xã hội còn đang ở thời đại đồ đồng đỏ mà chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện». Ông Văn-Tàn đã vô tình mắc phải sai lầm của thuyết duy vật địa lý tư sản. Sai lầm tất cần phê phán, nhưng ở đây theo ý chúng tôi hiểu, có lẽ vì một sự sơ xuất nào đó thôi cho nên xin miễn nói dài vậy.

Dù có tạm nhận xã hội Ai-cập, Lưỡng-hà, Ấn-độ thời đồ đồng đỏ là thời đại của chế độ chiếm hữu nô lệ đi nữa, theo những điều thông thường về môn sử mác-xít mà mỗi người chúng ta đều biết rõ, các nước đó muốn qua chế độ chiếm hữu nô lệ ngoài điều kiện địa lý thuận tiện, công cụ sản xuất làm bằng đồng đỏ, nó còn phải có nhiều điều kiện khác, nhưng rất tiếc là ông Văn-Tàn không chỉ ra cho bạn đọc biết. Do đó «tình hình ở nước Việt-nam cổ đại cũng tương tự như tình hình các nước ở phương Đông cổ đại» mà tác giả muốn nói, là tình hình về điều kiện thiên nhiên thuận lợi. Nước Việt-nam thời xưa nằm ở lưu vực phi nhiêu của sông Hồng, điều kiện thiên nhiên rất thuận

lợi, song có phải «cũng tương tự như tình hình các nước ở phương Đông cổ đại» hay không là một điều cần phải chứng minh. Nhưng nếu có chứng minh được điều này rồi, vấn đề cũng chưa có thể xem là giải quyết được. Các nước ở phương Đông điều kiện thiên nhiên rất thuận lợi đó đã phối hợp với các điều kiện khác như thế nào để cho khi công cụ sản xuất làm bằng đồng đỏ ra đời, sức sản xuất đã đủ sức phát triển nhanh chóng để phá vỡ quan hệ sản xuất cũ thành lập một quan hệ sản xuất mới phù hợp với nó? Đây mới là điều quan trọng mấu chốt của vấn đề. Tác giả ở trên đã không chỉ ra những điều kiện khác đó cho nên ở dưới không thể chỉ ra được điều này cũng là tất nhiên thôi.

Lập luận của ông Văn-Tàn có thể tóm tắt thành một tam đoạn luận như sau:

— Các nước phương Đông do điều kiện thiên nhiên thuận lợi nên còn đang ở thời kỳ đồ đồng đỏ mà chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện.

— Nước Việt-nam cổ đại cũng có điều kiện thiên nhiên thuận lợi.

— Do đó «chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng ra đời với các công cụ sản xuất bằng đồng đỏ».

Chúng ta hãy tạm gác lại phần đi sâu vào phê phán tư tưởng mà chỉ xét qua về mặt lý luận của lô-gích hình thức thôi, cũng đủ thấy những điều kiện nêu lên trong tiền đề lớn mà tác giả đặt ra là rất không đầy đủ cho sự phát sinh một xã hội chiếm hữu nô lệ, do đó ông Văn-Tàn đi đến một kết luận sai lầm về phương pháp lô-gích cũng là việc dĩ nhiên thôi.

Dù cho rằng «chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng ra đời với các công cụ sản xuất bằng đồng đỏ» và đến khi các công cụ sản xuất được đúc bằng đồng thau thì xã hội chiếm hữu nô lệ đó đã phát triển đến mức độ mà tác giả gọi là «chế độ chiếm hữu nô lệ sơ kỳ», vấn đề vẫn cứ không ổn. Công cụ biến đổi từ chỗ được làm bằng đồng đỏ đến chỗ được đúc bằng đồng thau là một sự biến đổi lớn. Theo những điều cơ sở về môn khảo cổ thì đó là một giai đoạn chất biến và vì thế cho nên người ta thường

ghép thời đại đồ đồng đỏ vào cuối thời kỳ đồ đá mới. Thời đại đồ đồng đỏ người ta chưa biết kỹ thuật luyện kim, vì đồng muốn đúc chảy phải cần một nhiệt độ cao: hơn 1.000°. Đồng lúc này được xem như một loại đá, một loại đá đặc biệt, mà thôi. Nhiệt độ nấu chảy của đồ đồng thau chỉ có trên dưới 800° độ thôi, hơn nữa ở người Đông-sơn, ta còn thấy họ đã biết pha thêm chì vào hợp kim để cho độ nấu chảy giảm xuống. Muốn nắm cho được kỹ thuật này không thể nào làm trong một sớm một chiều được. Nó đòi hỏi phải có thời gian là chuyện tất nhiên. Hơn nữa trong điều kiện phát triển độc lập như đồ đồng Đông-sơn, nếu người ta dùng thế kỷ để tính thì vẫn còn là nhanh đối với điều kiện phát triển của sức sản xuất lúc đó. Trái lại ở đây sự biến đổi đó theo tác giả cho biết thì lại chỉ có thể xảy ra trong một khoảng thời gian rất ngắn do đó nó càng vĩ đại. Ngắn như thế nào thì rất tiếc là tác giả đã không cho chúng ta biết, song chúng ta có thể suy luận một cách đúng hoàn toàn rằng, trong khoảng 400 năm của xã hội Văn-lang đã được chia ra làm hai giai đoạn, tất nhiên là hai giai đoạn có thể không bằng nhau. Giai đoạn sau lại xảy ra ba cuộc cách mạng về công cụ sản xuất (vì sao nói ba cuộc, sau này sẽ nói): giai đoạn đồ đá mới, giai đoạn đồ đồng đỏ, giai đoạn đồ đồng thau. Mỗi một giai đoạn

có trên dưới 100 năm phát triển có lẽ cũng tương đối hợp lý rồi! Thật là một việc « vĩ đại » có một không hai trong lịch sử. Sự biến đổi « vĩ đại » này, trong điều kiện tài liệu ít ỏi hiện nay chỉ cần tác giả trình bày một cách hết sức tương đối giản đơn về những ảnh hưởng của nó đối với kinh tế, xã hội, sinh hoạt của nước Văn-lang thời đó. Vì sao cần phải trình bày đại khái sự biến đổi nhanh ấy?

Chúng tôi cho rằng nếu tác giả không trình bày sự biến đổi nhanh này thì người ta chỉ có thể dùng sự di chuyển, dùng việc chịu ảnh hưởng sâu sắc của nước ngoài thì mới giải quyết được. Tác giả không chỉ ra thì chả khác gì lý luận của tác giả đã gián tiếp là một bằng chứng cụ thể để chứng minh lập luận của bọn khảo cổ thực dân cho rằng « chính người Trung-quốc đã dạy cho những thị tộc Anh-đô-nê-diêng ấy thuật luyện kim và thuật chuyên chế bằng đồng thau những nhạc khí và dụng cụ của họ vốn bằng chất dễ hư nát ». Ông Văn-Tân đã tự đưa mình vào tròng của bọn khảo cổ thực dân một cách không tự giác. Chúng tôi rất hiểu vì sao lại xảy ra chuyện như thế và do đó chúng tôi mong tác giả cần thận xem lại giả thuyết của mình.

Chuyện chuyển từ đồ đá mới sang đồ đồng xin tạm nói thế thôi, giờ xin qua chuyện đồ gốm.

(Còn nữa)



PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN - HUY - LIỆU

XXXVII

BỜÌ SỜNG SƠN-LA



TRONG nhà tù cũng như ngoài nhà tù, thơ tâm sự là những bản đàn lòng. Anh em chính-trị-phạm bị chèn ép về đời sống bên ngoài nhiều nên « cõi lòng » lại càng sôi sục nổi lên bằng thơ : cảm thù, cảm khái, lãng mạn... hoặc « như gió thổi ngoài », hoặc « như trời đổ mưa ». Đặc biệt là cảnh thiên nhiên của Sơn-la phối hợp với tâm sự của khách nhà tù thì thơ càng dễ sản ra. Và, mùa xuân, nói chung, vẫn là mùa của thơ, nên tỷ số thơ xuân trong tù vẫn nhiều hơn cả.

Tết nguyên-đán năm 1941, trại tù Sơn-la đã được các chính-trị-phạm biến nó thành một chiêu-đãi-sở của những khách xa nhà. Những màu vôi xám, màu hắc ín đen và những cửa sắt nặng nề, những sàn xi-măng giá lạnh đã được che đậy bằng những cỏ nội hoa ngàn, những bức vẽ sơn thủy lâu đài và những tấm thảm bằng chần dán hoa. Cửa trại tù treo chũng chạc đôi câu đối :

Hẹn với non xanh đưa mời lại ;

Mở toang cửa ngục đón xuân vào (1).

và :

Tối ba mươi rữ nợ phong trần, song sắt nhìn coi tranh lịch sử ;

Sáng mồng một mở màn xã hội, lửa lòng chờ rọi pháo duy tân (2).

Tại cửa nhà bếp cũng dán đôi câu đối :

Khởi lửa đập tan, ngày mới dăm đã hương vị mới ;

Máu tim sôi sục, xuân chung tô điểm nước non chung (3).

(1) Tác giả Trần-huy-Liệu. Chuyện buồn cười là sau Tết, người cai coi ngục ở đây vì thấy đôi câu đối đẹp quá đã xin về treo ở nhà, bất chấp nội dung của câu đối.

(2) (3) Những câu đối này, tác giả là Mậu-Chi.

Tại cửa cầu tiêu :

*Ngoài cửa nón nao chờ tống cự ;
Trong phòng sửa soạn đề nghinh tân (1).*

Tại nhà hát cô đầu :

*Cửa oanh, yến xôn xao, ngọc nói hoa cười, dập diu cành chim lá gió ;
Nhà huệ, lan sức nước, loan chung phụng chạ, mơ màng phách quế
hồn mai (2).*

Tại nhà tổ tôm điếm :

*Trống « nước » nhìn « nhà », sắp đặt « ba quân » ta « góp » chứ !
« Kính già » « yêu » trẻ, xoay vần « một hội » khách « chờ » chi ? (3)*

Trong nhà tù, ngoài những người bị án tù, còn có cả những người không thành án, bị thực dân Pháp bắt đem an trí ở đây mà người ta quen gọi là « phu » nên lại càng đông, càng vui. Ngày tết, ngoài những trò chơi quen thuộc như diễn kịch, hát chèo ra, ban tổ chức còn phát hành một thứ « ngân phiếu » riêng, lưu hành trong trại tù, để đánh bài bạc cho vui. Ngoài ra, còn có cả một đôi cô đào do nam giới « nguy trang » đánh phách hát những bài do các « quan viên » làm ra ; trong đó có đào Thu được chú ý hơn cả. Tất cả những món ăn, trò chơi vui đều do sức lao động của anh em tạo nên. Một việc làm mà ít ai thích là rửa bát. Theo tổ chức nhà tù, anh em phải thay phiên nhau rửa bát. Gặp ngày tết, những người có khả năng sung vào các tiểu ban giúp việc khánh tiết thì đều được miễn rửa bát ; kết quả là có một số « bắt tài » trở thành những « chuyên gia » rửa bát.

Trần-huy-Liệu, một trong những « chuyên gia » ấy, đã có bài thơ :

*Cái tết năm nay bảy chục tù,
Cộng thêm vào đó mấy thằng « phu ».
Rượu say bi tử không hề mửa,
Bạc đánh lu bù cóc thấy xu.
Lên mặt huênh hoang công tử xác,
Dài mồm ổng ẹo ả đào Thu.
Riêng mình từ thừa sang năm mới,
Rửa bát hai lần « sướng » bỏ bu.*

Vũ-viết-Màu cũng « Chúc xuân » bằng một bài hát xẩm hài hước :

*Rực rỡ đầy rừng,
Hoa xuân rực rỡ đầy rừng,
Bước ra xin đề chúc mừng các bạn lao lung.
Một tôi mừng đường Sơn-la dốc tựa cầu vồng,
Đầy xe gối mỏi, lưng còng loát cả mồ hôi.
Hai tôi mừng « kip » vào đá lò vôi,
Nếu đứt dây, đá rụng thì đời ơi là đời !*

(1) (2) (3) Những câu đối này, tác giả là Mậu-Chi.

Ba tôi mừng mấy anh làm bếp, làm bồi (1),
 Đánh soong, cạo chảo, con người cũng khá lẹ lem.
 Bốn tôi mừng phân sở ô-ten (2),
 Gánh nhiều phân ngựa có phen gẫy sườn.
 Năm tôi mừng mấy chú làm vườn,
 Bỏ quên xẻng cuốc « mưa hườn » (3) lĩnh chức cỏ-vé (4).
 Sáu tôi mừng phân sở ca-ri-e (5),
 Đầu choòng chẳng nện lại ghè vào tay.
 Bảy tôi mừng mấy bác phó may (6)
 Bỏ quên thước, vạch áo Tây lại ra áo Tàu.
 Tám tôi mừng thợ xẻ gỗ rơi xuống đầu,
 Thợ nề đứt ráo (giàn) lộn nhào gẫy cả tay chân.
 Chín tôi mừng lò gạch của ông Phi-Vân (7),
 Tha hồ đi tắm sớm đề khờ tám ban trật-tự ngoài (8).
 Mười tôi mừng các bà ở nhà lần lượt mang thai,
 Tay bông tay bế đón quý ngài khi ở tù ra.
 Kính chào chư vị nhà pha (9) !

Tất cả những trò chơi, bài hát do sáng kiến của các « tài tử » nhà tù đều nhằm vào một mục đích là gây không khí vui vẻ, thoải mái để tăng thêm ý chí phấn đấu với hoàn cảnh ác liệt, với chế độ tàn bạo. Những cuộc vui chơi trong tù còn dội ảnh hưởng tốt ra ngoài, trực tiếp là với các binh lính, công chức và nhân dân ngoài phố Chiềng-lề. Trong các bài thơ tết, thơ xuân, ngoài một số bài thuộc loại tâm tình ra, phần nhiều đều gắn với thời cục đương biến chuyển mạnh ở ngoài.

Xuân-Thủy ngâm lại bài « Pháo nổ », làm sau khi nghe tin cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ thất bại :

Pháo mới kêu to một tiếng đùng !
 Hỡi ơi là xác đã tan không.
 Tiếc thay thân pháo không còn nữa,
 Nhưng đã tung ra vạn sắc hồng.

Mậu-Chi cũng đọc lại bài « Ba xuân một trời » làm hồi còn ở nhà tù Nam-định :

Mới tết hôm nào nay lại tết,
 Dân Việt-nam mãi miết chơi xuân.
 Họ xôn xao chỉnh đốn áo quần,
 Với sắm sửa cỗ bàn tết tiệc,

(1) (6) Bọn thống trị thường bắt anh em tù người nào có nghề gì chuyên môn ra phục vụ gia đình chúng nó như làm bồi, làm bếp hay thợ may.

(2) Dinh công sứ Sơn-la. Anh em tù sang đó thường phải dọn chuồng ngựa.

(3) Tiếng Thái là « đi về ».

(4) Một hình phạt làm việc vất.

(5) Làm việc đục đá,

(7) (8) Phi-Vân là một chính-trị-phạm, lúc ấy được cử ra làm trật-tự-viên coi anh em làm gạch. Một buổi, anh em nghỉ sớm đi tắm bị bọn thống trị nhà tù bắt gắp gậy gõ với các đồng chí phụ trách-trật-tự ở ngoài.

(9) Tiếng quen gọi nhà tù.

Mặc dầu họ thừa biết
 Trước cảnh ngộ vừa qua :
 Với xuân sang, dân chúng Trung-hoa,
 Các hương vị đã pha mùi bom đạn.
 Bao công nông Phù-tang Nhật-bản,
 Với xuân sang, ra đỡ đạn bởi quân nhân.
 Chứa xuân đi « du lịch » khắp xa gần,
 Ngay bản xứ cũng chơi xuân bằng bom Thái (1)
 Chợt nhớ chữ « xuân hề bất tái » (2),
 Chốn lao-lung ta cũng lại chơi xuân.
 Nhưng xuân đây đặc biệt với nhân dân,
 Chơi xuân vắng kẻ thân người thiết.
 Vắng mở vàng-hương bày la liệt,
 Vắng mùi xói thịt chốn đình trung.
 Ngoài ra còn vắng « cụ thỏ công »,
 Vắng cả chiếc áo chùng dài lưng thụng.
 Vắng ngọn nêu cao giồng cạnh cổng.
 Vắng đôi đối đối đỏ dán trên tường.
 Tuy thế mà cũng đủ đón xuân sang,
 Bằng những điệu ca vang hùng dũng.
 Với những cuộc vui chơi công cộng,
 Đây tinh thần vui sống chẳng riêng ai.
 Ba xuân ở dưới một trời !

Chu-Hà thì lạc quan hơn, tả « Xuân sắc » ở ngoài trời cũng như ở trong lòng :

Xuân trẻ tung bừng mọi điểm trang,
 Bao màu rộn rã của thiều quang.
 Đầu mùa tươi thắm duyên đưa nở,
 Nghìn vạn hoa cười ngập phấn hương.

Trong ta đương nở những hoa tươi,
 Xuân từ hồn nhiên mím miệng cười.
 Bồng bột trào dâng bao ước nguyện,
 Hương theo tiếng gọi của chim trời.

Nhộn nhịp đời khuê những bước hùng,
 Mặt trời sơn loáng nước da hung.
 Tinh anh gợn sóng trên hồ mặt,
 Hăng hái lòng son muốn vẩy vung.

Phấn khởi tim ta cũng rộn ràng,
 « Bút nhân sinh » lại chép thêm chương.
 Điềm lộc xuân sắc non sông cũ,
 Ca khúc thanh bình gửi bốn phương.

(1) Cuộc chiến tranh Pháp — Thái tại biên giới Nam-bộ.

(2) Tuổi xuân không trở lại.

Hồng-Trang còn mơ màng hơn, tưởng tượng đến cái « Xuân tương lai » bằng mọi hình ảnh, thanh âm của một tâm hồn lãng mạn :

Nắng lụa rắc hương trên lá sữa,
Máng máng nhành mới nựng chồi tơ.
Đường hoa thiếu nữ say sưa lộc,
Đề cổ hôn hoài chân bước mơ.

Hào quang ve vuốt má xuân êm,
Bờ nồn cười duyên bến nước im.
Áo gió bay tà thơm lả lướt,
Xế chiều nhẹ nhõm cánh đôi chim.

Nếp ngô đào hoa tung bước đào,
Gót là ngáy ngất gió lao đao.
Nàng mai kiêu mị say theo sóng,
Chénh choáng thêm vương hương ngọt ngào.

Mây bạc bành bồng luôn bến trắng,
Nhịp nhàng nao chảy sắc xuân xanh,
Nhưng trời ngát giải thêu hiu hắt,
Dăm nét buồn xa — xa lênh đênh.

Nẻo quanh người đi xích lại gần,
Bên hồn xưa cũ ý thanh tân.
Đôi màu tuyết bạc như in trắng,
Ngưng lại bên đầu nghe tiếng xuân.

Sóng đời ngăn cách buồn thung dung,
Thanh tịnh chuỗi qua bến cộng đồng.
Ngân ngát hồng lên trên thắm biếc,
U huyền hương chở thái bình chung.

Sữa sống căng tươi lòng vũ đất,
Trần trề ngon ngọt miệng nhân gian.
Thanh bình vương vít lên thành nhạc,
Lênh láng thời gian, vang không gian.

Nhưng, với người chiến sĩ, xuân chẳng phải chỉ tươi đẹp với những vần thơ lãng mạn, nên bên những bài kể trên, Chu-Hà còn có bài « Xuân mãnh liệt » :

Trời trong vắt lảng lảng đầy ánh sáng,
Không gian cười. Xuân gấm lộng màu hoa.
Say hương nồng, ong trẻ mãi xông pha,
Uống mật trần trề muốn ý sống.
Cây hùng dũng vươn mình đưa cao rộng,
Vút chồi to, đỏ, tía, thắm mới cười.
Vùng búp xanh óng mượt ngát hồn tươi,
Dòng nhựa sống chuyển tim xuân sôi nổi.

Trong nắng mịn hồng tỏ quang cảnh mới,
 Tiếng nhạc oanh ngân bỗng khúc yêu đời.
 Phổ hoa theo nhịp gió reo vui,
 Thổi tan đám mây lòng u ám.
 Xuân trời nở, hiển ngang bùng sản lạn,
 Anh chị em, nào những bạn thanh niên
 Xuân lòng đương dào dạt máu hồn nhiên,
 Hãy tung mảnh đời lên theo triền vọng.
 Hãy phất cao ngọn cờ hoạt động!
 Rảo chân lên theo tiếng gọi của giang sơn.
 Rảo chân lên theo kịp với thời gian.
 Kết hợp lại những linh thần cường tráng.
 Kết hợp lại những nguồn tin muôn tia sáng.
 Văng trán cao, đôi mắt rọi hào quang.
 Những bước hùng kiêu hãnh gạt phong sương.
 Đẩy tất cả tài năng đương nảy nở,
 Đẩy tất cả tương lai đương rực rỡ
 Là bao nhiêu sức mạnh của ganh đua.
 Diều lên cao chính nhờ bởi gió to,
 Thuyền lái cứng có lo gì sóng dữ.
 Đây bước ngoặt trên con đường lịch sử,
 Quật cường lên cho thoát khỏi ngã ba này.
 Đời sống ta nào phải của riêng tây
 Còn ràng buộc xung quanh hồn tử quốc,
 Đông căn cốt qua rồi, thôi suy nhược
 Cũng tiêu theo lá úa rụng bên mảnh.
 Xuân về đây ngào ngạt phấn tinh anh,
 Tổ đằm thắm lòng son người chiến sĩ.
 Hãy đầy mạnh tương lai theo cuộc thế,
 Chỉ tung hoành sôi nhiệt khí xung phong.
 Vung gươm thiêng tới thẳng đích thành công,
 Thét một tiếng hô: toàn dân thống nhất!
 Quyết giành lấy hoàn toàn độc lập.
 Bóng cờ hồng chiến thắng rực sao vàng.
 Xuân tự do tràn ngập ánh huy hoàng,
 Quyết giết lấy vinh quang dăng tử quốc!

Và, trong lúc một số đông chiến sĩ còn làm thơ xuân ở nhà tù thì phong trào Việt-minh bắt đầu sôi nổi ở ngoài cũng vọng vào cái thế giới « bốn tường một cửa », Lã-xuân-Choát có bài « Xuân gọi bạn » :

Trong gió ấm, non sông đương tỉnh mộng,
 Nghe chim bằng soải rộng cánh hiển ngang.
 Bạn đời ơi, xuân hứa hẹn muôn vàn,
 Hãy phấn khởi một nhịp lòng mạnh mẽ!
 Hãy sôi nổi trong tim bầu máu trẻ,
 Bước vào đời như một bữa tiệc vui.

Đây rượu nồng, uống... uống thật mê-lơi,
 Đây rượu mạnh ngọt ngào men khăng khải
 Tươi! Tươi nữa cho tinh thần thêm hăng hái,
 Vươn tay ra mà giết lấy tương lai!
 Vươn tay ra mà vơ hết chồng gái!
 Trên đường thế gấp ghềnh muôn vạn dặm.
 Hãy trông thẳng mắt nụ cười tươi thắm!
 Vô vai nhau cùng cất tiếng hùng ca.
 Cho âm thanh vang động khắp sơn hà,
 Tung ý chí theo nhịp kèn giải phóng.
 Ánh vinh quang đương bùng reo lửa sống,
 Kia lá cờ cứu quốc đã giương cao.
 Mau tiến lên hưởng ứng phong trào.
 Đắm máu đỏ tươi xanh mầm Hồng Lạc!

Cùng với bài « Xuân gọi bạn », tác giả còn có bài « Hồn độc lập » :

Hồn Nam-việt, tỉnh táo, mạnh mẽ,
 Đã về đây hòa khí ngát hương trầm.
 Hồn trẻ trung bốn bề một hùng tâm,
 Men phấn đấu say sưa mùi khăng khải.
 Đây nón nước chung vững niềm ưu ái,
 Cả muôn hoa kết hợp một vườn hồng.
 Đây cứu vong diu dặt tiếng tơ lòng,
 Vẫn hòa nhịp đồng thanh êm ả.
 Đây tràng pháo của muôn tay đón đã
 Đương hoan hô ca ngợi ý xuân tươi.
 Đã nở trong tim nóng của bao người,
 Tất cả sức hiển ngang trí dũng.
 Tất cả một tương lai, hy vọng :
 Những tinh hoa của nòi giống Lạc Hồng :
 Những tập truyền của Hưng-Đạo, Quang-Trung.
 Đã chung đúc từ mấy ngàn năm trước
 Hồn độc lập, hồn tự do, hồn hạnh phúc,
 Đã về đây bao ý nghĩa thiêng liêng :
 Tinh thần cao và lực lượng vô biên,
 Là đoàn kết, hy sinh và quyết chiến !

Mậu-Chi cũng nhân buổi xuân về, nhớ đến chiến công Đống-đa của vua Quang-Trung nên đã mượn « Lời Quang-Trung » để nói với các tướng sĩ :

Hỡi tướng sĩ! Xuân về khi quốc biến,
 Xuân nồng nàn đau chuyển nỗi lòng ta.
 Ngàn muôn dân đương rên xiết kêu la,
 Cờ độc lập của nước nhà nghiêng ngã.
 Kia một lũ vua tôi, ôi hèn hạ,
 Bán non sông, ôm chức cả quyền cao.
 Chúng đã đem xương máu đồng bào,
 Đổi lấy miếng sơn hào hải vị.

Bao nhiêu kẻ sống thừa vô liêm sỉ,
 Thấy nước nhà nguy khốn vẫn làm thính.
 Chúng vui xuân nơi tửu điểm trà đình,
 Khi chục triệu sinh linh đương nheo nhóc...
 Chúng thưởng thức bổng trầm trong nhạc khúc,
 Khi giống nòi rên khóc bởi lầm than.
 Chúng say sưa đắm đuối giữa hương xuân,
 Lo chỉ nỗi « xây đàn tan nghệ ».
 Chúng nào biết non sông máu xé,
 Thì gia đình đâu dễ dặng yên vui.
 Khi binh đao khói lửa bốc mù trời,
 Hương trà tửu chẳng ngạt hơi quân mịch tặc.
 Và thanh âm tơ đồng reo réo rất,
 Có khi nào tan nát nỗi thù nhân.
 Nghĩa là khi nước mất ắt nhà tan,
 Bao thanh thú của truy hoan vị kỷ,
 Cũng sẽ bị chôn vùi theo thân thể,
 Cùng trôi theo dòng lệ khóc non sông.
 Còn những ai linh cảm rộng mệnh mỏng,
 Dù xuân đến với muôn hồng nghìn tía.
 Nhưng non nước còn phủ đầy uất khí,
 Với lòng người chiến sĩ có gì xuân.
 Mảnh nhung y in đầy dấu phong trần,
 Xuân nay phải là xuân chiến đấu.
 Tiếng đại bác oai hùng thay tiếng pháo,
 Rượu hoàng-mai pha máu giặc xám lừng !
 Họa bức tranh sông núi thực huy hoàng,
 Treo giữa cõi doanh-hoàn không rách nát.
 Hỡi ba quân ! Hãy bền gan vững mật,
 Cùng giang tay ta chúc chén thành công !
 Cho tài cao, chí cả, máu thêm hồng,
 Thêm hăng hái ruổi rong nơi trận mạc,
 Cho Tôn Sĩ-Nghị hồn mau lẹ xác,
 Chôn hùm beo đất Bắc một mồ chung.
 Khúc khải hoàn ca dậy đất Thăng-long.
 Xuân mạnh mẽ tự lòng ta phát động.
 Rồi chúng ta phất cờ đóng trống,
 Dâng quốc dân một đời sống đượm hương xuân.
 Hỡi ba quân ! Vùng dậy hỡi ba quân !
 Đem máu viết chữ « xuân » trên lịch sử !

Qua những bài thơ giới thiệu ở trên, chúng ta thấy đời sống của những anh em chính-trị-phạm ở Sơn-la rất gian khổ và cũng rất phong phú, không một điệu và có nhiều vị. Nhưng nói đến nhà tù Sơn-la, chúng ta không được phép quên không nhắc đến Tô-Hiệu, một chiến sĩ nổi bật trong đám chính-trị-phạm ở Sơn-la và đã chết tại nhà tù Sơn-la. Từ thừa tham gia Học sinh đoàn ở Hà-nội năm 1930, cùng với anh là Tô Chấn hoạt động trong nhóm cải tổ của

Việt-nam Quốc-dân-đảng năm 1931, 5 năm ở tù tại Côn-đảo cho tới khi gia nhập Đảng Cộng sản Đông-dương, làm bí thư Thành ủy Hải-phòng, lãnh đạo trực tiếp cuộc tổng bãi công ở Hải-phòng giữa năm 1939, cuối cùng bị bắt vào nhà tù từ đầu năm 1940, Hiệu đã hiến dâng cả một đời mình cho cách mạng, không vợ con và cũng không có tình yêu. Một điều rất cảm động là: khi còn hoạt động ở ngoài, thấy mình bị ho lao, Hiệu đã không mất tinh thần, tìm nằm một chỗ để dưỡng bệnh hay chờ chết, mà trái lại, thấy đời mình bị rút ngắn thì càng cố gắng hoạt động nhiều thêm. Bị bắt, những trận đòn thù và chế độ nhà tù càng làm cho bệnh lao của Hiệu thêm trầm trọng và đời Hiệu càng bị rút ngắn hơn nữa. Nhưng nếu ở ngoài, Hiệu đã đem tất cả giờ phút của mình để làm việc cho Đảng thì ở nhà tù, Hiệu cũng không hy vọng ở hết cái hạn tù 5 năm, mà còn sống ngày nào là làm việc ngày ấy cho đến chết. Việc làm của Hiệu ở Sơn-la là đem hết kiến thức và kinh nghiệm của mình để giúp vào việc huấn luyện anh em về công tác dân vận. Môn sở trường của Hiệu là « công tác chi bộ », tổng kết được từ năm 1930 qua nhiều thời kỳ của các nhà tù gộp gom lại. Anh em chú ý bồi dưỡng tâm hồn cho Hiệu với những khả năng có được ở nhà tù; nhưng vẫn không theo được với tốc độ hao mòn do những vi trùng « cốc » đang đào khoét hai lá phổi của Hiệu. Cuộc đấu tranh nhịn ăn và nhịn uống tại hầm Sơn-la nổ ra vào ngày 13-5-1941, Hiệu ở riêng bên ngoài cũng định hưởng ứng với anh em; nhưng anh em buộc Hiệu không được tham gia để lấy sức làm giao thông bí mật cho ủy-ban Tranh đấu. Hiệu đã làm tròn nhiệm vụ: thông tin tức ra ngoài và tiếp tế cho anh em một vài thứ cần thiết. Những ngày càng về sau, Hiệu càng yếu dần, cố viết cho xong mấy quyển dân vận trước khi xa Đảng, xa anh em. Đau đớn cho bà mẹ già của Hiệu ở Xuân-cầu (Bắc-ninh) trong khi chờ tin Tô-Chấn, người con thứ hai, thả bè vượt Côn-đảo đã mất tích, chỉ còn đếm ngày tù để mong Hiệu về vì Hiệu vẫn giấu mẹ về bệnh ho lao và vẫn hẹn với mẹ còn có ngày gặp mặt sau hạn tù 5 năm. Trước ngày chết, bên những lời căn dặn anh em, Hiệu có viết một bức thư vĩnh biệt mẹ. Bức thư này, anh em đã giữ lại, không dám gửi ngay cho bà cụ vì sợ bà cụ sẽ chết theo Hiệu luôn.

Đề đề phòng truyền nhiễm, bọn thống trị nhà tù đã để Hiệu ở riêng tại một gian phòng ở gần ngõ. Đây là gian nhà trước kia dùng để chứa xác người chết, ngày nay chúng dùng để nhốt những người chờ chết như Hiệu. Nhưng chiếc phòng nhỏ có bệ xi-măng ấy chẳng phải chỉ là « biệt thự » của chiến sĩ Tô-Hiệu, mà còn là nơi để những tài liệu bí mật của anh em được đảm bảo nhất vì bọn thống trị không dám lại gần hay khám xét hàng ngày như các gian phòng khác. Cùng ở với Hiệu còn có Đ.X.K., vì K... cũng bị ho lao. Trong những ngày âm thầm lạnh lẽo ở bên mẹ dỗi, K... chẳng những thấy ở Hiệu một người đồng bệnh, mà còn thấy ở Hiệu một người anh, một người thầy để giữ vững tinh thần, đầy lòng tin tưởng vào một tương lai tốt đẹp. Cho được ghi rõ tấm tinh thần thiết ấy, K... đã nói ra trong bài « Đồi chim ngàn »:

*Sương chiều sa! Gió chiều lên!
Có đôi chim nhỏ nghe đêm tìm về.
Bóng rơi thấp thoáng lòng khe,
Cánh còi sát cánh, mình che liền mình.*

Tiếng lành rộn rã trời thanh,
Thác khuya dồn dập, trống canh đồ hồi.
Gió chiều lạnh quá đi thôi,
Sương chiều ướt hết cánh đôi chim ngàn.
Nước chiều tắt tả vội vàng.
Cây chiều rũ lá, nương hàng chờ sao.
Sương thấp thấp, gió cao cao,
Sương buồn buồn rớt, gió nao nao vèo.
Cánh chim sương gió ngất nghèo,
Qua rừng non, vượt suối đèo có nhau.
Sương về đâu, gió về đâu !
Anh, tôi nắm lấy tay nhau vững vàng.

và bài « Anh với tôi » :

Áo tôi rách, chiếu chăn tôi mỏng lắm.
Đêm dài ra, mưa gió lạnh thêm lên.
Cả trời khuya run rẩy cất lời rên,
Mà tôi thấy lòng tôi sao ấm quá !
Tôi sung sướng giữa bốn bề xa lạ,
Hờ tàn lòng trong buổi giá tàn canh.
Đem lòng tôi sưởi ấm cạnh lòng anh,
Lặng đếm kỷ những giờ đi nóng hồi.
Tôi đợi sáng sau những ngày đen tối,
Say lịm người tuy rượu chẳng đầy li.
Ngủ im lìm trên sàn lạnh trong khi
Không lò sưởi, không chăn bông gối nệm.
Trong khi vắng những bàn tay âu yếm,
Những nụ cười ấm áp, những làn môi
Của những người thân mến nhất của đời tôi.
Mà tôi thấy lòng tôi không trống trải,
Không ước muốn, thêm thường sống lại
Những giờ đầy hương khói của êm mơ.
Những giờ đầy réo rắt vạn lời tơ,
Của rượu ngọt pha trong bầu máu sữa.
Tôi không muốn, vì tôi không muốn nữa,
Vì bên tôi, tôi đã có anh rồi.
Và lòng anh sưởi ấm được lòng tôi.

Còn có những cuộc chia tay mà trở nên vĩnh biệt, nhưng tình đồng chí còn
lặng mãi ở dưới lòng. Khi nghe tin Tô-Hiệu chết, Bùi-mộng-Vân đã thốt ra
những lời xót thương :

Chia tay trên bến Phương-lâm,
Biệt nhau bốn mắt âm thầm hẹn nhau.
Người ở đó, kẻ về đâu ?
Cách xa tháng trước, tháng sau chẳng ngờ.
Sóng Đà mây ám mịt mờ,
Tin anh tạ thế, tôi ngơ ngẩn lòng.

Xót thay cá chậu chim lồng,
 Con thuyền đương lúc thuận dòng ra khơi.
 Anh là một trong những người
 Ham mê chiến đấu, nhạo cười nguy nan.
 Bề trần ngậm sóng làm than,
 Yêu đời chỉ muốn đập tan hận đời.
 Bấy lâu góc bể phương trời,
 Ngày về vắng bóng một người từ đây.
 Chiều tà núi ngấn ngơ mây,
 Non sông ảm đạm, cỏ cây tiêu điều.
 Nỗi lòng vọng giữa tịch liêu,
 Thương bao nhiêu, tiếc bấy nhiêu một người.
 Gửi thân phù thế ven đời,
 Dạ đài kết hận muốn đời khôn tan.
 Viếng nhau ghen cả lời than,
 Rừng sâu lặng lẽ, canh tàn, đêm khuya.

Nhà tù Sơn-la sầm uất nhất là vào giữa năm 1941 — 1943, rồi sau đó, một số đồng chí-trị-phạm hoặc hết hạn tù bị dời đến ở những trại tập trung khác, hoặc phân tán đi nhiều nơi như Hòa-bình, Chợ Chu, Bá-vân và đảo Ma-da-gát-sca. Những thơ tiễn biệt không ít. Đề ghi một ấn tượng sâu sắc đối với Sơn-la, Nguyễn-ngọc-Tĩnh trước khi ra về đã có bài để lại cho các đồng chí theo lối hát ả đào :

Giơ tay từ biệt Sơn-la,
 Rừng mai hoa nở, sông Đà thác reo.
 Trái mùi rượu lá (1) thịt heo,
 Vết giầy in lại suối đèo làm ghi.
 Cởi áo số bước ra ngoài cửa ngục,
 Thoát hầm sâu nước độc đất Sơn-la.
 Một mai đây trở lại quê nhà,
 Hay biển thăm rừng xa đâu đã biết.
 Thế lộ khảm kha thiên lý viễn (2)
 Nhiệt trường ưu ái bách mang sinh (3)
 Kìa năm châu bom đạn nổ lung hoành,
 Quán rắn độc liều mình đương nhả nọc.
 Dưới không khí ép đè muôn khổ cực,
 Bao anh em lẫn lóc chặt nhà lao.

(1) Rượu địa phương làm bằng men lá.

(2) (3) Ý nói đường đời xa xôi gặp ghềnh, tấm lòng ưu ái vẫn nặng trĩu.

Với một cơn khủng hoảng dấy ba đào,
Lời nhân loại vùi vào nơi biển khờ.
Về với ở, chúng ta chung một số,
Siết chặt nhau hàng ngũ của công, nông.
Trên vũ đài thế giới sắp thay «phông»,
Xóa bỏ hết bất công cho xã hội.
Bừng cửa mở cờ bay đỏ chói,
Tiếng hoan hô vang dội khắp non sông.
Hẹn nhau một buổi trùng phùng!

(Còn nữa)

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 27 — Tháng 6-1961

GỒM NHỮNG BÀI:

- Một bước ngoặt lịch sử vĩ đại trên con đường
chinh phục tự nhiên
NGUYỄN - HỒNG - PHONG
 - Sự phân hóa sâu sắc về chính trị trong các tầng
lớp địa chủ miền Nam ngày nay
NGUYỄN - CÔNG - BÌNH
 - Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ-quý-Lý
TRẦN - VĂN - KHANG
 - Vai ý kiến về chức thập Đào-thịnh và văn hóa
đồng thau
ĐÀO - TỬ - KHẢI
- VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHONG TRÀO GIÁP-DẦN

**Hay là cuộc đấu tranh chống Pháp (1913-1914)
của nhân dân các dân tộc Mán (Yên - bái)**

NGUYỄN - LIỄN

TÌNH HÌNH CHUNG TRƯỚC KHI NỔ RA CUỘC ĐẤU TRANH

A. Mấy nét sơ lược về nhân dân Mán.

Theo thống kê của Pháp trong những năm từ 1910 đến 1914, toàn tỉnh (trừ Than-uyên lúc này chưa sát nhập vào Yên-bái) có độ ngót 3.000 nông hộ Mán, dân số khoảng trên 14.000 người. Đồng nhất là ở ba châu Huyền, Văn-bàn, Trần-yên; khu vực này chiếm 2/3 tổng dân số Mán, mà cũng là nơi có phong trào Giáp Dần xảy ra.

Nhân dân ở trên những dãy núi cao về phía Đông Bắc Yên-bái giáp giới với các tỉnh Lào-cai, Hà-giang. Một số ít ở ven sông Hồng và sông Chảy.

Ngoài những con đường mòn xuyên sơn, hẻm này, đế quốc Pháp đã làm xong đường sắt Hà-nội — Lào-cai và đường quân sự Bảo-hà, Phồ-ràng. Sự đi lại giữa ba huyện cũng thuận tiện hơn xưa.

Nhân dân Mán ở đây đã phải trải qua hàng nửa thế kỷ loạn ly giặc giã dưới các triều vua Tự-đức, Minh-mệnh v.v... Tiếp đó 10 năm cướp phá xâm lăng lần thứ nhất của giặc Pháp ròng rã từ 1886 đến 1896. Những đau khổ cơ cực lại diễn ra: chết chém, chết đói, chết đậu. Có làng Mán bị Pháp triệt hạ sạch.

Cuộc « binh trị » của Pháp kết thúc, tình hình tạm yên. Nhân dân cần khôi phục lại

đời sống của mình mà phương cách duy nhất chỉ là đốt rừng, làm nương, nhưng đã bị bọn cai trị Pháp bắt tuân theo những luật lệ ngặt nghèo: làm nương phải xin phép, tự tiện lấy gỗ làm nhà bị phạt, v. v. . .

Có vùng mùa màng bị mất liên trong 3 năm (1910-1912). Phu đài nặng nề, dân phải đi làm đường hàng tháng. Ở nhà vợ con nheo nhóc. Thuê khóa đề nặng lên vai người dân Mán: thuê thân, thuê nương, thuê gia súc, thuê đồ, v.v... Nhiều nhà không có tiền nộp phải bán gia súc hoặc trốn vào rừng và chạy đi nơi khác.

Bệnh đậu phát triển ghê gớm: có nhà chết hết. Lục tìm thầy trong tập giấy tờ của chánh tổng Lương-sơn để năm 1913, người ta thấy một tờ bầm viết bằng chữ Hán của trưởng Động Mán Sơn-từ:

« Dân Mán con bầm thấy Chánh là dân xóm con chết đậu gần hết rồi. Nhà nào còn người sống thì chạy đi nơi khác... Thuê năm nay thấy Chánh bầm quan trên đứng bỏ nữa... ».

Thêm vào đó, sự chèn ép khinh rẻ dân tộc do đế quốc và bọn quan lại gây ra khiến nhân dân Mán càng thêm khổ cực. Đời sống hết sức tối tăm.

B. Ảnh hưởng của những biến cố lịch sử đã xảy ra ở địa phương.

Đầu năm 1862 ở Lào-cai, Bàn-văn-Nhị thủ lĩnh nhân dân Mán dấy quân, dựng cờ trắng chống lại nhà vua (thời Tự-đức). Phong trào lan mạnh xuống miền Bảo-hà, Lục-yên. Sự việc tuy lâu nhưng ảnh hưởng ăn sâu bén rễ trong ý thức quần chúng.

Thời kỳ chống Pháp 1886-1893, giải đất này đã từng là chiến trường ác liệt giữa quân Pháp và quân Hoàng-Man, Hoàng-thần-Lợi, Mã-quê-An, v.v...

Từ 1901 đến 1905, trong hai kỳ liên, Triệu-kiên-Tiên, Triệu-tài-Lộc và một số đầu lĩnh nữa đã lãnh đạo nhân dân Mán đánh Pháp ở Bắc-quang (Hà-giang). Tiếng súng khởi nghĩa vang mạnh tới vùng này đã kích thích một số người chạy theo nghĩa quân.

Năm 1908, quân cách mạng Trung-quốc bị đánh bại từ bên kia biên giới sang Bắc-kỳ, tới đây họ chọn Trúc-lâu (Lục-yên) và Mộ-vọ (Trần-yên) làm căn cứ đóng quân, nhân dân giúp đỡ họ rất tận tình.

Đối với những phong trào trên, đồng bào Mán đã tham gia thực sự bằng cách này hay cách khác: nhập ngũ chiến đấu, đưa đường, tiếp lương, thông tin, v.v... Có người vừa rời súng ở phong trào này thì mấy năm sau lại vác dao tham gia cuộc đấu tranh khác.

Truyền thống đấu tranh của nhân dân Mán đã có nguồn gốc lâu đời sâu xa và ý chí đấu tranh đó biểu lộ tập trung nhất đối với đế quốc Pháp.

Ngày 27-2-1910, Mu-ranh (Mourin) chỉ huy quân sự Pháp đồn Lào-cai nhận một cuộc điều tra về tình hình Lục-yên châu đã nói với chánh sứ Lào-cai Tua-re (Toures) trong một bản báo cáo như sau :

« Những người nhà quê và Hoa kiều ở địa phương Lục-yên châu đã không ngừng che chở quân cách mạng bằng sự im lặng của họ

hoặc bằng cách cung cấp cho ta những tin tức dối trá ».

C. Thái độ đế quốc Pháp và lực lượng quân sự của chúng.

Cuộc bình định của Pháp tuy đã xong từ 20 năm nay, nhưng tình hình chưa phải là yên ổn :

Ở Hà-giang, nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân Mán, Mèo liên tiếp nổ ra ngay sát nách Yên-bái. Nhân dân bị Pháp khủng bố bỏ chạy xuống Lục-yên trốn tránh. Một mặt nạn cướp bóc thường xuyên xảy ra. Những toán cướp có vũ khí từ biên giới Trung-quốc tràn về những nhiều dân chúng và thỉnh thoảng công kích các đồn bốt lẻ của Pháp.

Vì vậy, trong khi các đồn binh ở Văn-bàn, Văn-chân, Bảo-hà đã được bãi bỏ và thay thế bằng những đồn khố xanh đặt dưới quyền chánh sứ từ lâu thì riêng Lục-yên vẫn được Pháp liệt vào khu vực quân sự.

Lục-yên lúc này (1914) có đồn gồm 2 đội khố đỏ (Section) do một tên quan hai chỉ huy; bên cạnh nó, còn có tri châu, châu úy và 20 lính khố xanh.

Bọn này luôn thay phiên nhau đi sực sạo các xã miền Bắc Lục-yên giáp Hà-giang, Lào-cai. Có khi phối hợp hành động với Hà-giang, chúng còn mò cả sang Bắc-quang, v.v...

Cũng trong thời gian này, Pháp bỏ các đồn Chiêm-hóa, Nà-hang (Tuyên-quang) đại đội khố đỏ thứ 6 ở các đồn trên được điều về Yên-bái nhằm đối phó với tình hình bất thường có thể xảy ra.

Tổng cộng lực lượng của Pháp toàn tỉnh có :

— Đồn Yên-bái : 1 tiểu đoàn khố đỏ.

— Trừ Lục-yên đã nói trên, các nơi khác như Trái-hút, Bảo-hà, Văn-chân, Văn-bàn, mỗi nơi từ 15 đến 20 lính khố xanh.

NỘI DUNG PHONG TRÀO GIÁP DẦN

A. Những người gieo hạt đầu tiên.

Năm Nhâm dần (1901) Triệu-kiên-Tiên và Triệu-tài-Lộc quê ở Khe Đò, xã Vy-thượng, huyện Bắc-quang, tỉnh Hà-giang lãnh đạo chống Pháp ở vùng này. Hai ông đem quân

đánh đồn Nậm-lộp (Bắc-quang) và Bắc-hà (Lào-cai) bị thất bại. Triệu-kiên-Tiên tử trận tại Bắc-hà. Triệu-tài-Lộc trốn thoát, năm 1905 ông cùng với một số thủ lĩnh nữa lại tham gia đánh Pháp ở Hoàng-sư-phì.

Tám năm sau, khoảng cuối 1913, Triệu-tài-Lộc, cùng Triệu-tiền-Tiên quê ở Ngọc-vân (Bắc-hà, Lào-cai) về Lục-yên gây cơ sở để tiếp tục cuộc đấu tranh chống Pháp.

Đền Lục-yên, Tiền-Tiên và Tài-Lộc gặp thời cơ may mắn:

— Liên lạc được với Triệu-tài-Tiên tức Chòi-Chấn là người có uy tín trong nhân dân Mán và rất có nhiệt tình. Chính ông đã bàn với hai ông Tiên và Lộc chọn Trúc-lâu làm căn cứ chủ yếu, vì đây là đất có truyền thống tranh đấu tốt.

— Nhân dân bị áp bức khổ sở rất căm thù Pháp và bọn quan lại.

Tìm được người tốt để dựa và nhân ngọn lửa căm thù của nhân dân đang âm ỷ cháy, hai ông đi sâu vào cuộc vận động, lấy Nậm-lối (tổng Trúc-lâu) làm cứ điểm đầu tiên.

Triệu-tiền-Tiên tự xưng là quốc vương lãnh đạo chung phong trào. Ngoài ra ông còn bí mật sang Tuyên-quang để cổ động dân Mán ở đây.

Triệu-tài-Lộc được phân công phụ trách mặt Lục-yên.

B. Đối tượng và khẩu hiệu đấu tranh.

Đồng bào miền núi nói chung hay đồng bào Mán nói riêng, không ai là không hiểu đế quốc Pháp là kẻ xâm chiếm nước ta và bóc lột nhân dân các dân tộc ta.

Sự hiểu biết của đồng bào rất đơn giản: kẻ thù đó là thằng Tây. Nó là thằng quan đồn, thằng lính, v.v..., chúng là sỏ ỉt căm đầu cưỡi cò mọi người, sai bảo bọn quan lại bóc lột, thu thuế của đồng bào. Quan niệm về kẻ thù của nhân dân Mán và những người đứng đầu phong trào Giáp Dẩn như vậy. Họ gọi Pháp là thằng «mặt mốc», «mặt cáo», v. v. . .

Những bài hát truyền bá trong nhân dân, những bài cúng, sách học, hiệu triệu đấu tranh đều chứa đựng một nội dung thông nhất nổi bật lên mấy yêu cầu sau đây:

— Chồng đi phu, chồng nộp thuế cho Pháp.

— Đánh đuổi Pháp, lấy lại nước.

— Làm cho người Mán được tự do, sung sướng, không bị ai áp bức khổ sở.

Triệu-tiền-Tiên, «quốc vương» của phong trào và những «tù trưởng» của ông đã dùng những khẩu hiệu này để cổ động nhân dân vùng đây.

Muốn cho cuộc vận động dân chúng có hiệu quả nhanh chóng, Triệu-tiền-Tiên và Triệu-tài-Lộc đã dùng hình thức «phụ cò», «bói toán», và «cúng ma».

Hình thức này đối với hai ông không những là một thủ đoạn mang ra áp dụng đánh vào đầu óc mê tín của nhân dân, mà chính bản thân hai ông cũng đã mê tín hơn ai hết. Nó không phải chỉ là lỗi làm việc đơn thuần, mà là phương hướng, tư tưởng chỉ đạo mọi chủ trương, kế hoạch của các ông, từ cách xem thời vận, chọn ngày làm việc, cắm đất dựng đồn, tổ chức quân lính, đánh đồn...

Bày một kế hoạch, hoặc trước khi quyết định một vấn đề gì quan trọng đều phải bói. Ma bảo không được thì nhất thiết không làm. Ma bảo được thì dù khó khăn đến đâu cũng thi hành lập tức.

Phần lớn, những người chỉ huy, lãnh đạo là đầu mục đàn anh trong Đồn, nhưng đồng thời lại là thầy mo, thầy cúng. Do đó tư tưởng và hành động không khỏi bị tôn giáo mê tín chi phối.

C. Lá cờ khởi nghĩa.

Cờ máu trắng tuyết, có thêu 4 chữ đen «Tổ quốc bạch kỳ». Nhân dân truyền lại là: «Tiền-Tiên, Tài-Lộc, Tài-Tiền một hôm về Lục-yên làm lễ phụ cò. Nhiều cờ đủ các màu được mang ra để bói chọn cờ khởi nghĩa. Cúng được 2, 3 ngày, tự nhiên lá cờ trắng động đậy. Ba ông liền quyết định lấy cờ trắng làm cờ chính thức của nghĩa quân.

Đó là chuyện hoang đường. Lễ cờ là có thật, nhưng chỉ là lễ thường lệ. Truyền lan đi cốt để gây lòng tin trong nhân dân.

Thực ra, màu cờ trắng đã có từ trước, dùng trong những cuộc đấu tranh dưới thời Tự-đức, v.v... Lá quân kỳ của nghĩa quân Hà-giang dùng trong phong trào Giáp Dẩn cũng không phải là mới thêu vào dịp này.

Theo quan niệm của các thủ lĩnh nghĩa quân Mán, màu trắng tượng trưng cho sự «trong sáng» và «mới». Ý nghĩa của nó như vậy.

D. Những đoạn đường của phong trào.

1. Thời kỳ tuyên truyền gây cơ sở.

a) Tuyên truyền trong kỳ hạo, đầu mục, thầy mo.

Công việc đầu tiên của hai ông là gặp gỡ chức dịch ở các Động Mán như: quán Mán, trưởng Động, giáp làng, thầy mo. Sau đó mới thuyết phục các chức dịch người Thổ. Các ông nói rõ cho họ hiểu việc đánh Pháp, nỗi khổ cực bị chèn ép, khinh rẻ, và một điểm quan trọng nữa là các ông không quên nhân mạnh một cách trịnh trọng và tin tưởng cho họ biết rằng thời vận tốt đã tới. Cuộc nổi dậy nhất định thắng lợi. Tây đã đến ngày tận số. « Hoàng thiên đã ứng báo như thề rồi ».

Rất nhiều người tham gia.

Ngay lúc này, công việc đã bị lộ, chánh tổng Nghĩa-đô và Bào-hà phi báo cho Pháp là giặc Mán định nổi loạn. Bọn Pháp điện về cho Công sứ và đồn binh Yên-bái. Đồng thời Véc-đi-ê (Verdier), đồn trưởng đồn khố xanh Dương-quý (Văn-bàn) cũng hỏa tốc báo cáo về tỉnh rằng phía Xuân-giao, Võ-lao thuộc địa hạt hân cũng có tiếng súng nổ trên Động Mán.

Công sứ La-pu-i-át (Lapouyade) bèn điện cho viên chỉ huy quân sự Pháp ở Hà-giang hỏi tin tức. Muốn chắc chắn hơn, La-pu-i-át cùng giám binh Yên-bái và quan hai Đại Lý Lạc-yên mò lên vùng Lương-sơn, Nghĩa-đô, Phò-ràng để dò xét tình hình.

Hân chắc mẩm cuộc đi « công cán » để hiệu dụ dân Mán của y kết quả tốt.

Tuy nhiên, phong trào vẫn giữ được bí mật là vì lúc này cơ sở chưa rộng, núi rừng hiểm trở, Pháp khó dò thấy manh mối.

Triệu-tiên-Tiên và Tài-Lộc xúc tiến cuộc vận động mạnh hơn trước, không đầy một tháng, hai ông đã thu hút được nhiều người vào tổ chức.

Kết quả

Ở Lạc-yên: — Triệu-tài-Lộc tức Chòi-Lựa, tướng nhất — Dân tộc Mán Dao.

— Triệu-tài-Tiên, tức Chòi-Chấn, tướng hai — Dân tộc Mán Dao.

— Đặng-văn-Quân, tức Văn-Quyên, chánh tộc tài — Mán quần trắng.

— Phụ-Và, tức Phúc-Hoa, chánh lãnh binh — Mán quần trắng.

Ngoài ra có hai phó lãnh binh và một số phó tộc tài nữa. Trong đó có Mông-văn-Thật người Nùng giữ chức phó lãnh binh.

Những người này họp ở Nà-lúc để bàn kế hoạch phát triển cơ sở. Họ cử Tiên-Bin sang xóm Đá-đứng tổng Thúc-công (Trần-yên) để tuyên truyền Lý-tiên-Minh tức Trấn-Minh, người Mán quần trắng.

Mặt Bào-hà: Sau khi cơ sở Lạc-yên tương đối khá, Triệu-tiên-Tiên giao lại công việc cho Chòi-Lựa rồi ông quay về Bào-hà vận động.

Ông đi khắp tổng Bào-hà và cũng làm những việc như đã làm ở Lạc-yên, người đầu tiên mà ông gặp là Triệu-xuân-Tiên tức Sun-Chấn và Triệu-quý-Kim tức Quấy-Kiểm, v.v...

Một tháng sau, tất cả chức dịch người Mán đều hưởng ứng, trong đó có hai người Thổ là Lý-Đường và Lý-Mùi ở làng Táp và Bùn.

Triệu-tiên-Tiên hội họp tất cả mọi người ở quả gò Đàng-đeng lang Choong (tổng Bào-hà) nêu rõ mục đích đánh Pháp, giới thiệu cờ và bản kế hoạch mở rộng phong trào.

Được Tiên-Tiên công nhận, họ bầu những người dưới đây:

— Triệu-quý-Kim (Quấy-Kiểm), phó quốc vương — Mán Dao.

— Triệu-xuân-Tiên tức Sun-Chấn, tướng nhất — Mán Dao.

— Triệu-trung-Tài tức Sùng-Chòi — Mán Dao.

— Triệu-kim-Tiên tức Kiêm-Chấn, đốc vũ khí — Mán Dao.

Và một số người dưới quyền nữa là Giáp-Nhàn, Lý-tiên-Quan (tức Ứng-Chu), Lào-Sl, v.v...

Triệu-quý-Kim danh nghĩa là phó quốc vương, nhưng mọi việc đều do Sun-Chấn quán xuyến. Sau đó, Triệu-tiên-Tiên lại về Lạc-yên.

Phía Trát-hút: Tiên-Bin sang xóm Đá-đứng tổng Thúc-công vận động được Lý-tiên-Minh. Minh là thầy mo có uy tín ở địa phương và lại là con một chánh tổng. Khi được tuyên truyền, Minh nhận lời ngay và sau đó rủ được một số người nữa:

— Lý-văn-Liêm tức Văn-Liêm, thu
Dương — Mán Dao.

— Tổng Giang, liên lạc giao thiệp —
Mán Dao.

— Bàn-thừa-Ấn, phó tướng — Mán Dao.

Các chức việc người Thổ tổng Thúc-
cuông cũng hưởng ứng đồng như chánh
Chít, phó Ra, cai Bao, bếp Va, tuần Núi.
Ở Yên-phủ Đại-bực như chánh Thuật, phó
tổng Thâm, tuần Ngoan v.v...

Lý-tiến-Minh được Tiến-Tiên chỉ định
phụ trách cả khu vực này. Tuy nhiên mọi
việc lớn, Minh đều cho Tổng Giang sang
Lục-yên hỏi Chòi-Chấn, Chòi Lụa.

Ở Yên-bình : Đặng-văn-Đài, tức Văn, phụ
trách toàn phong trào — Mán quần trắng.

Đặng-văn-Đài được Chòi-Chấn tuyên
truyền và sau đó là tướng tin cậy của Chòi-
Chấn. Ông phụ trách phong trào xã Bảo-ái.

★

Hầu hết các tướng tá trên đây là người
Mán. Tùy theo từng địa phương họ đặt
chức tước và để lấy danh nghĩa chiêu mộ
quần lính như : tướng nhất, tướng hai,
lãnh binh, tốc tài, v.v... có nơi gọi theo
chức vụ của Pháp đặt ra như tri châu,
chánh tổng, v.v... Dưới quyền của họ còn
có một số người có năng lực làm những
việc thu lương, liên lạc, chỉ huy các đơn
vị nhỏ. Họ là những giáp trưởng, cai đội
hình tráng cũ của Pháp đã về hưu. Có người
là quân tướng của Cờ đen trước.

Những người đứng đầu các khu vực đều
được Triệu-tiến-Tiên, nhân danh quốc vương
cấp dấu làm việc và bằng sắc. Bằng sắc do
Triệu-tiến-Tiên làm sẵn từ Ngọc-vân. Riêng
dấu quốc vương đúc tận bên Trung-quốc.

Tuy phong trào bó hẹp trong nội bộ dân
tộc Mán, nhưng cũng có một số chức việc
thuộc các dân tộc khác tham gia như ở
Đông-cuông, Trái-hút, Bảo-hà đã nói trên.
Ở Lục-yên có cả châu úy My xã Đồng-quan
(Thổ), Tài-lâu-Dê (người Hoa kiều) và một
số khá nhiều chánh tổng, lý trưởng người
Thổ mở gà ăn thề, đồng tình nổi dậy.

Việc những người cùng vào tổ chức là
do quan hệ bè bạn với những người lãnh
đạo Mán ở các khu vực, và do sự bố trí
hai mặt : Nếu thắng Pháp thì người Mán
và Thổ cùng giữ nước, trường hợp thất
bại thì chức việc người Thổ sẽ bao che họ.

b) Vận động ngoài nhân dân.

Đồng bào Mán bị đói kém khổ sở, vốn
lại là dân tộc hay mê tín nên khi được
tuyên truyền đánh Pháp để được no ấm,
tự do sung sướng, thì hưởng ứng ngay. Họ
căm ghét Pháp nên sẵn sàng chiến đấu.

Thấy hầu hết các chức việc đàn anh
trong Động đều tham gia và có phép lạ
thì họ càng yên tâm. Thấy vua đã ra đời
« trị vì » thiên hạ và « ma » ứng bảo là
đầu tran nhất định thắng thì họ lại càng
tin tưởng.

Cuộc vận động trở thành một phong
trào quần chúng sôi nổi.

Đó là kết quả của phương pháp tuyên
truyền : vạch khổ kết hợp với « phù ma »,
« bói toán » của những người lãnh đạo
phong trào Giáp Dân.

Chẳng bao lâu, trừ Văn-chấn, một số xã
Văn-bàn và các xã gần tỉnh là không có cơ sở,
còn khắp nơi nhất là từ các miền Bắc Lục-
yên, Trấn-yên nhân dân theo tiếng gọi của
Triệu-tiến-Tiên tham gia rất đông đảo. Họ sung
vào các cơ đội nghĩa quân mang theo cả
súng hỏa mai, dao mác và tự túc lương thực.
Ngoài ra còn đóng góp cho nghĩa quân
nữa. Lúc này, lúa chưa chín, mọi người
không quản ngại vào rừng đào củ mài, tìm
nấu ăn thay cơm để tham gia chống Pháp.

Lúc này, thanh thế nghĩa quân đã lên
cao, Triệu-tiến-Tiên cùng Chòi-Lụa viết
giấy báo cho các chánh tổng trong huyện
Lục-yên là phải ủng hộ nghĩa quân,
và cho mời chánh tổng, chức dịch người
Thổ tổng Trúc-lâu vào Nậm-lỏi để phổ
trưng lực lượng và đồng thời đề lời
kéo họ.

2. Thời kỳ chuẩn bị.

a) Lập đồn.

— Ở Bảo-hà, nghĩa quân không lập đồn
mà chỉ lấy núi Đàng-đeng làm chỗ tập quân.
Đó là một gò đá lớn ở ngay làng Choong.
Trên gò có chỗ bằng phẳng, đường lên có
một lối, hai bên là đá lởm chởm, khó đi.

— Ở Lục-yên, đồn Nậm-lỏi là một quả
gò rộng thoải thoải, quanh đồn có đào hào.
So với Đàng-đeng, đồn Nậm-lỏi rộng hơn,
có thể chứa vài trăm quân.

b) Xây dựng lực lượng võ trang.

Quân số: Việc tổ chức cơ ngũ tùy theo sáng kiến của những người phụ trách các khu vực. Có địa phương tổ chức thành đội từ 10 đến 15 người, có cai, đội chỉ huy như ở Trái-hút. Nơi thì không có tổ chức gì, quân lính đi ở ạt hàng trăm, do một tướng phụ trách. Lực lượng tính đến cuối tháng 9-1914, đã có:

Khu Trái-hút: tổng Thủy-cuông = 114 quân.

tổng Yên-phú = 50 quân.

Khu Lục-yên: Hạ Huyền = 300 quân (gồm cả Yên-bình)

Thượng Huyền = 350 quân.

Khu Bảo-hà: tổng Bảo-hà = ngót 600 quân.

Ngoài ra ở động khe Hào (Phong-dụ), khe Rừa (Nhất-tri) (thuộc Trấn-yên), đồng bào Mán cũng có tham gia.

Quân phục: Ở Yên-bình, nghĩa quân người Đại-bản mặc quần áo xanh. Mán quần trắng vận áo nâu hay xanh. Quân phục may thống nhất theo kiểu xạ-phang. Ở Trái-hút, quân phục màu chàm, khuy áo không được làm bằng đồng hay xương, phải tết vải hoặc đơm giải buộc. Quân phục ở các khu khác đại khái cũng theo nhất loạt như vậy.

Mỗi người còn được đeo 1 lá bùa tùy thân hộ mệnh.

Quân kỷ: Toàn quân nhất thiết phải theo những điều luật nhất định. Đó là cách kiêng. Kiêng không được ăn đầu gà, đầu lợn, ăn quả trơn như dưa, rau thơm. Ăn thì mất vua, mất tướng. Mài dao, gươm không được mài kéo vào, phải mài đi. Nếu mài vào thì lại chém ta. Thấy tiếng hoẵng kêu đang hành quân cũng phải quay lại, v.v...

Quân kỳ: Ngoài « quốc kỳ » còn có cờ tướng. Lý-văn-Minh cho may hai lá cờ trắng có thêu chữ đen: « Hoàng thượng thiên ra khai quốc tam niên » và quân kỳ.

Vũ khí: Người nào có súng hỏa mai, súng kíp thì đem theo, không có thì dùng mã tấu, dao phết, dao thái chuối, v.v...

Riêng ở Bảo-hà, Triệu-xuân-Tiến giao nhiệm vụ đúc vũ khí cho ông Triệu-kim-Tiên. Tất cả lò rèn ở các Động đều được

tập trung tại làng Choong. Triệu-kim-Tiên với phương tiện này đã sản xuất được khá nhiều dao, mác, đạn, dao cho nghĩa quân. Thiếu sắt, một số chức dịch người Thổ tham gia phong trào đã ra ga Bảo-hà lấy trộm sắt mang về cho « xưởng » dùng.

Huấn luyện: Việc tập tành không được chú ý lắm. Trước khi xuất trận, nghĩa quân chỉ tập trung độ 7 ngày để tập bắn súng hỏa mai, chỉnh xếp hàng ngũ nhưng chính là để nghe những lời động viên đánh Pháp và nghe tuyên truyền phép ma mầu nhiệm như:

« Tướng có phép làm cho súng Tây bắn không nổ. Ai đeo bùa hộ mệnh thì đạn bắn không trúng, ném gạo, tung vừng lên trời thành khoái, thành ong. Ong, khoái sẽ đốt Tây làm cho chúng bị tan rã, v.v... ».

Ở Nậm-lói, nghĩa quân tập phi ngựa múa kiếm, đâm mác, nhưng đó chỉ là lối tập riêng của tướng và cai đội. Còn việc tập luyện của quân lính cũng tương tự như các nơi khác.

Lương thực: Những ngày hội quân tập tành và tế cờ, thì nhân dân đóng góp. Hôm đánh đồn thì nghĩa quân tự túc: mỗi người 3 ngày-lương. Riêng ở Bảo-hà, nghĩa quân tự tìm lấy lương thực, không thu của dân vì lúc này dân cũng đói, và cũng không cưỡng bức nhân dân các dân tộc khác phải đóng góp.

c) Chuẩn bị đánh địch.

Kế hoạch chung: Thấy lực lượng đã khá và xem chừng quân chúng nhân dân đang nóng lòng mong đợi ngày nổ súng, nên một hôm, các ông Triệu-tiến-Tiên, Triệu-tài-Lộc tổ chức lễ ma, cúng bói để chọn ngày tốt khởi sự. Sau nhiều ngày cầu khẩn, cuối cùng hai ông quyết định thời gian nổi dậy là đầu tháng 9 âm lịch.

Kế hoạch thống nhất là tấn công cùng một lúc ba đồn Lục-yên, Bảo-hà, Trái-hút. Sau khi hạ xong ba đồn, nghĩa quân sẽ kéo về đánh chiếm Yên-bái. Đó là mục đích cuối cùng của nghĩa quân.

Ở Phố-ràng, địch không có đồn trại nhưng có một toán quân lớn do tên quan hai Đại lý Lục-yên chỉ huy từ Lục-yên lên đây đóng để lùng sục trấn áp vùng Lương-sơn, Trúc-lâu, Nghĩa-đô, nên nghĩa quân

chủ trương là trong khi tập trung quân giải quyết ba đồn ở Nậm-lỏi vẫn phải bố trí một lực lượng để bảo vệ căn cứ và gặp thuận tiện thì đánh Phố-ràng.

Kế hoạch tấn công địch không những tiến hành nhất loạt ở Yên-bái mà còn đồng thời tiến hành ăn nhịp với các cuộc tấn công địch ở các tỉnh Lào-cai, Hà-giang, Tuyên-quang.

Sự phân công chỉ huy các cuộc chiến đấu ở các khu vực như sau :

— Lý-văn-Minh, trực tiếp đánh Trái-hút.

— Triệu-xuân-Tiến, phụ trách hạ đồn Bảo-hà.

— Triệu-tài-Lộc có Triệu-tài-Tiến hộ lực đánh Lục-yên.

— Hoàng-văn-An được chỉ định đánh Phố-ràng.

Triệu-tiến-Tiên ở lại Nậm-lỏi chỉ huy chung và từ đây, các giao thông liên lạc ngày đêm mang chỉ thị kế hoạch của ông đi các khu vực.

Tình hình và sự chuẩn bị ở các nơi. Nhận được mệnh lệnh, các tướng vội vã chuẩn bị gặp những việc :

— Triệu tập toàn dân để phát lệnh đánh đồn.

— Chính đồn hàng ngũ.

— Mổ trâu, tế cờ, cầu may cho trận đánh.

Việc sửa soạn rất là tấp nập.

Tại Trái-hút, cuộc tế cờ được tổ chức tại xóm Đa-đưng, ngay nhà Lý-tiến-Minh. Một số đồng bào Kinh và khoảng 10 người Thổ cũng được mời tới dự để bàn định : những người này đem theo cả lợn gà để cùng ăn liên hoan. Đang bàn định thì nghĩa quân bắt được hai tên lính cơ và đem giải trình Lý-tiến-Minh.

Bàn-thừa-Ấn, một trong những người chỉ huy khu vực có mặt hôm đó bèn ra lệnh đem chém một tên trước mặt nhân dân để lấy may, còn một tên thả về cho hắn cầm giấy của nghĩa quân gửi tên đồn trưởng khố xanh Trái-hút báo trước cho y biết rằng nghĩa quân sẽ đánh Trái-hút. Sau đó các tướng ấn định kế hoạch tác chiến như sau :

— Nghĩa quân vượt sông sang đóng quân tại xã Đông-cuông. Quân sẽ nghỉ ở đây một đêm và mờ sáng hôm sau sẽ từ Đông-cuông tiến lên đánh Hút.

— Nhân dân xóm Cầu nhận nhiệm vụ làm mương cho quân vượt sông.

Quân chia làm hai toán : một do Lý-tiến-Minh chỉ huy đánh đồn Trái-hút, một toán gồm ngót 100 nghĩa quân ở ngôi Hóp do Bàn-thừa-Ấn lãnh đạo sẽ tấn công ga ngôi Hóp. Sau đó cả hai toán sẽ hội quân ở đây và kéo về đánh Yên-bái.

— Lý-văn-Liêm ở nhà thu lương tiếp tế. Tổng Giang được phân công sang Lục-yên liên lạc với tướng Choi-Chẩn để xin chỉ thị.

Mặt Lục-yên, nghĩa quân tế cờ trong đồn Nậm-lỏi. Nhân dân Thổ xã Trúc-lâu ủng hộ một trâu và ba lợn. Sau đó các tướng tá, lãnh binh thảo luận kế hoạch đánh đồn. Châu úy Đồng-quan, Lý trưởng Trúc-lâu (người Thổ) cùng tham gia bàn bạc.

Việc đánh đồn sẽ giao cho cánh quân hạ huyện Lục-yên đảm nhiệm. Số nghĩa quân ở hai xã Tàn-nguyên và Than-uyên phủ Yên-bình cũng phối hợp với toán quân này.

Toán quân Nậm-lỏi nếu không đánh nổi bọn Pháp ở Phố-ràng thì sau khi hạ xong đồn Lục-yên, cánh quân hạ Huyện sẽ kéo lên trợ lực. Cần nữa thì nghĩa quân thắng trận ở Bảo-hà cũng tiến sang phối hợp.

Ở Bảo-hà, sau nhiều cuộc họp, Triệu-xuân-Tiến triệu tập các tướng khai hội một lần cuối cùng nữa trên núi Đáng-deng. Ông cho mời cả Lý-Đường và Lý-Mùi ở làng Tấp và làng Bùn lên bàn.

Triệu-xuân-Tiến được hai ông này cho biết là cách đây năm hôm, tên quan một Ét-se-rê, đồn trưởng Bảo-hà đi tuần sang Phố-ràng (Lục-yên) và khoảng vài ngày thì nó lại quay về Bảo-hà.

Căn cứ trên tình hình đó, Triệu-xuân-Tiến cùng các tướng quyết định đại bộ phận lực lượng sẽ đánh đồn Bảo-hà, Triệu-xuân-Tiến chỉ huy cánh quân này, một bộ phận nữa độ 7, 8 người sẽ do Lào-Si phụ trách kéo đến phục kích tại làng Bông (Mã-yên-son) (Lục-yên) để đánh úp tên quan một, khi nó từ Phố-ràng trở về Bảo-hà.

Ngày 19-10, trời còn tối chưa rõ mặt người, nghĩa quân và nhân dân các động đã kéo về Đàng-đeng đông đủ. Ngoài thanh niên có cả các cụ già và một vài người Thổ. Số lượng ngót 600 người.

Triệu-xuân-Tiến tổ chức liên hoan ăn thề chúc cho trận đánh thành công và động viên nghĩa quân một lần nữa. Toàn thể hô vang đồng lòng đánh Pháp và tỏ ra rất tin tưởng.

Về phía địch, chúng đã nắm được phần nào tình hình nghĩa quân định nổi dậy, nhưng do địa thế hiểm trở, nhân dân giữ kín và phần lớn các chức dịch người Thổ tuy có biết nhưng không trình báo nên bọn cầm quyền Pháp vẫn bị lúng túng trong kế hoạch đàn áp. Tuy nhiên chúng cho tăng cường lực lượng từ tỉnh vào Lục-yên và tập trung đồng binh các nơi, mỗi ngày phong trào một lần rộng và công khai nên lúc này địch đã hành động quyết liệt hơn.

Mặt Lục-yên, chúng chỉ để lại ở đồn tên quan một, cùng một số ít lính còn đại bộ phận do tên quan hai Đại Lý, chỉ huy lên đóng ở Phố-ràng. Chúng cho từng toán nhỏ sục vào các Động Mán ở ba tổng Lương-sơn, Nghĩa-đô, Trúc-lâu. Đầu tháng 10-1914, địch bắt được anh Ấu, một nghĩa quân của Triệu-tài-Lộc. Bị tra tấn, Ấu xưng khai Triệu-tài-Lộc và Hoàng-văn-An là người được chỉ định đánh Phố-ràng.

Ở Trái-hút, do việc tên lính cơ bị chém và giấy báo trước của Bàn-thừa-Ấn nên Pháp sai tên quan ba Sa-ten-li-ê (Chatellier) đem 100 khổ đồ từ Yên-bái lên phòng thủ Trái-hút.

Tại Bảo-hà, chúng tăng viện thêm 15 khổ xanh do Đội Thiện cầm đầu và bắt đầu sục sạo.

Đồng thời giữa Lục-yên, Phố-ràng, Bảo-hà và Hút luôn luôn có quân lính đi lại tuần tiễu.

3. Thời kỳ vũ trang tranh đấu.

Theo kế hoạch chung, thì ngày nổ súng phải thống nhất khắp nơi. Nhưng do việc chuẩn bị ở các khu vực không đều và nhiều trở ngại xảy ra như nhờ đồ mẫn, gặp địch chặn đánh ngang đường, nên nhất kỳ tấn công mỗi nơi một khác.

Đánh Trái-hút. Hành quân từ Đá-đứng đến trưa, 114 nghĩa quân do Lý-tiến-Minh chỉ huy đã tới bờ sông Hồng. Dọc đường hành quân, ông ra lệnh giới nghiêm, bắt mọi nhà đóng cửa, không ai được ra ngoài xem:

Đến chiều, nghĩa quân đã sang hết được Đông-cuông.

Bọn Pháp do Sa-ten-li-ê chỉ huy, vì nắm vững kế hoạch của nghĩa quân từ trước nên phục kích tại xóm Sài-lương và Đồng-dệt, nơi nghĩa quân phải đi qua.

Lý-tiến-Minh không ngờ địch đã đón nằm ở đấy nên cứ cho quân tiến theo ngòi nước vào xa để nghỉ ngơi định hôm sau mới đánh.

Nghĩa quân đi lọt vào giữa trận địa mai phục của Pháp. Thấy chúng nằm rạp xuống không bắn, Minh bảo mọi người là súng Tây không nổ, chỉ cần lấy dao đâm chém là chúng cũng đủ chết. Trước khi đâm, phải bắn hết thuốc cho nẹ đã.

Chờ nghĩa quân xông vào, bọn Pháp mới nổ súng, nghĩa quân bỏ chạy tán loạn. Ba người bị chúng bắt được. Số nghĩa quân thua trận bỏ chạy về nhà.

Trận đánh xảy ra ngày 19-10-1914, kéo dài không đầy hai tiếng đồng hồ thì kết thúc.

Toán quân của Bàn-thừa-Ấn được tin quân Tiến-Minh bại trận nên không dám qua sông đánh ga ngòi Hóp nữa.

Lý-tiến-Minh và Bàn-thừa-Ấn sau đó bỏ trốn vào rừng.

Tấn công Bảo-hà. 9 giờ sáng ngày 21-10-1914, nghĩa quân chia làm hai toán rầm rộ xuống núi, một cánh tiến về Bảo-hà, một cánh rẽ sang làng Bông.

12 giờ trưa, nghĩa quân đã tới Bảo-hà. Triệu-xuân-Tiến bắn một phát hiệu lệnh. Rút tiếng, nghĩa quân xông bừa vào nhằm nhà chủ kíp Ga nhà đạn. Một bộ phận ủa vào chiếm ga, nhưng bị bốn khổ xanh do viên cai 37 phụ trách đánh bật lại, ba nghĩa quân chết và một số bị thương. Địch ẩn nấp ở trong nhà, lợi dụng thế cao và biết rõ nhược điểm của nghĩa quân là ít vũ khí mà vũ khí lại thô sơ nên cố cầm cự. Toán khổ xanh ở đồn tuy còn hàng chục tên nhưng không dám ra ứng cứu.

Bắn nhau vài tiếng đồng hồ, nghĩa quân vẫn không tiến được. Tới trưa, mọi người đã mệt mỏi và hết đạn, lực lượng bị sút mẻ nên Xuân-Tiến cho lui quân để chôn cất tử thi. Trước khi rút, ông cho phục kích dọc đường để phòng địch đuổi theo, nhưng bọn lính không dám truy kích.

Ở làng Bông, nghĩa quân cũng đã kịp đến mai phục tại một địa điểm hiểm trở trước khi tên quan một đi qua. Chủ định của nghĩa quân là bắt sống tướng và tước súng bọn lính đi hộ vệ.

Gần chiều, tên quan một cùng bọn lính dẫn xác vào chỗ mai phục của Lào-Si. Một khó khăn bất thường xảy đến là bọn lính đi theo tên quan một lại đông hơn nghĩa quân rất nhiều, trái hẳn với dự đoán lúc đầu. Khi nghĩa quân nổ súng, chúng bắn lại dữ dội và tháo chạy về phía Bảo-hà. Nghĩa quân bắn bị thương tên quan một khố xanh, và bắn chết hai tên nữa. Lúc đó Lào-Si nấp sau tảng đá nhỏ đầu ra định nhảy đến cướp con ngựa của tên quan một thì bị một phát đạn vào đầu chết ngay tại chỗ. Liền đó, một nghĩa quân bị tử thương.

Kế hoạch đánh Bảo-hà và bắt sống quan một bị thất bại, Triệu-xuân-Tiến một mặt cho bố trí canh gác phòng địch phản công, một mặt hội họp bàn kế hoạch với các tướng tiếp tục chiến đấu.

— Lang Choong là cơ sở chính nên Triệu-xuân-Tiến trực tiếp chỉ huy.

— Triệu-quý-Kim chặn con đường làng Bùn, phòng địch qua sông đánh tập hậu vào lang Choong.

— Triệu-kim-Tiên phụ trách phân tán các dụng cụ sản xuất vũ khí vào rừng, quanh nơi đóng quân đều có gài chông, cạm bẫy...

Kế hoạch từ thế công lúc đầu, nay chuyển sang thế thủ.

— Về phía địch, địch bắt thêm đông làng Tấp đi theo dẫn đường. Chúng chia làm hai toán:

— Một toán do tên quan một cầm đầu (vết thương lúc này đã bớt) đánh vòng sau lang Choong. Trước hỏa lực địch mạnh hơn, nghĩa quân phải rút vào rừng,

— Toán thứ hai do viên đội Tây và cai Lợi phụ trách tiến vào Bùn và theo đường Động Mán đánh lên. Tới gò Khau-bùn thì bị nghĩa quân chặn lại. Cuộc chiến đấu kéo dài hai tiếng đồng hồ, tên đội Tây và cai Lợi bị chết. Bọn lính mất tướng tháo chạy, nghĩa quân vô sự, nhưng sau đó phân tán vào rừng.

Địch tổ chức phiên chế lại và mở luôn một đợt tấn công mới.

Lần này, không gặp sức kháng cự của nghĩa quân nên chúng tiến được vào Động Mán. Chúng triệt hạ toàn Động và đóng quân ở đấy để tiếp tục tiến đánh.

Lang Choong và Đàng-đeng bị địch chiếm. Nghĩa quân tan rã. Triệu-xuân-Tiến và các thuộc tướng trốn thoát.

Kể từ hôm bắt đầu nổ súng đến ngày thất bại hoàn toàn, nghĩa quân đã chiến đấu được 10 ngày.

Vây đánh Lạc-yên. Sau cuộc tế cờ ở Nậm-lói, 300 nghĩa quân thuộc hạ Huyện Lạc-yên do Triệu-tài-Lộc chỉ huy, bắt đầu xuống núi.

Nghĩa quân chia làm ba toán:

— Toán thứ nhất qua cầu Đồng-bánh, đánh thẳng vào đồn. Toán này do Triệu-tài-Tiến trực tiếp chỉ huy.

— Toán thứ hai do Khán-Nhâm (Mán quần trắng) lãnh đạo qua bến đò Đồng-quan đánh vào đàng sau đồn phía bờ sông.

— Toán thứ ba do Triệu-tài-Lộc (tức Chòi-Lụa) đứng đầu từ Phiếc-phất theo đường cái lớn đánh vỗ vào sườn địch.

Giờ khai hỏa định là 8 giờ sáng ngày 22-10 âm lịch.

Nhưng sáng hôm ấy chỉ có cánh quân Chòi-Chấn tới địa điểm phục ở cầu Đồng-bánh cách đồn 500 thước. Khán-Nhâm chưa qua được sông. Quân Chòi-Lụa chưa thấy đến.

Quá tin ở việc xin âm dương là đánh đồn thế nào cũng thắng, nên đúng giờ, Chòi-Chấn cứ cho toán quân của mình gồm trên 100 người phát hỏa.

Ông mặc quần áo trắng, đội khăn trắng, bắn phát súng đầu tiên mở màn trận đánh. Nghĩa quân được lệnh ào ạt xông lên phá hàng rào. Tướng Triệu-hữu-Kim nhanh nhẹn vác cờ đến cắm ngay ở cổng đồn.

Lúc ấy địch chỉ bố trí trong đồn có 9 đứa do tên quan một chỉ huy, còn thì rút ra gò chẻ cạnh đồn để đánh vào sau lưng nghĩa quân.

Chúng bắn ra hàng loạt, Triệu-hữu-Kim trúng đạn chết ngay tại chỗ. Nghĩa quân bị đánh hai mặt: trước là đồn, sau là toán địch gò chẻ. Một số lớn nghĩa quân bị thương và ba bị chết. Phó tướng Triệu-hữu-Bảo bị bắt.

Chòi-Chấn hô quân rút lui. Nghĩa quân bị tan rã ngay từ lúc này, phần thì chạy lên Nậm-lói, người thì bỏ về nhà ăn náu.

Khán-Nhâm và Chòi-Lụa hay tin Chòi-Chấn bại trận bèn rút quân vào rừng. Chòi-Lụa chạy về Phiến-phất.

Việc hạ đồn Lục-yên thế là thất bại.

Năm hôm sau, quân Pháp ở Lục-yên và Phở-ràng phối hợp tiến đánh Nậm-lói, một căn cứ cuối cùng của nghĩa quân. Bị địch vây hãm trong đồn, Đặng-hữu-Châu, một nghĩa quân người Mán Dao nổi súng bắn chết một lính và anh Triệu-hữu-Phụ (Mán Dao) bắn một tên bị thương, thừa dịp tốt, nghĩa quân phá được vòng vây chạy về phía Bắc.

Mặt Phiến-phất, bọn Pháp đem đồng địa phương lên đánh Chòi-Lụa. Chúng dùng tên Chính là hội viên hàng tỉnh dùng kế dụ hàng nghĩa quân nhưng vô hiệu. Sau

chúng sai tên Chước (chánh tổng Lâm-hạc) đem đồng binh lên thôn Hùng-việt (nơi có gia đình của nghĩa quân) đe dọa nghĩa quân nếu không ra hàng sẽ giết cả nhà. Mưu kế độc ác của địch đạt được kết quả: tất cả nghĩa quân đều bỏ tường ra đầu hàng.

Chòi-Lụa nhất định không chịu ra, ông trốn tránh phiêu bạt trong rừng. Sau Chước phải cùng bọn chức dịch hai tổng Lương-son và Lâm-trường thượng hợp lực truy nã gắt gao. Ít ngày sau, bọn này và Xã đoàn Thân đã lừa được Chòi-Lụa ra bắn chết tại làng Khiềng xã Lâm-vân. Xác Chòi-Lụa chúng khiêng về nộp châu Lục-yên.

Chòi-Chấn trốn thoát vào rừng và sau đó mất tích.

Kể từ ngày đánh đồn đến khi tan rã, nghĩa quân đã hoạt động được một tuần lễ.

Tổng cộng thiệt hại của nghĩa quân và địch:

Địch: Trái-hút: 1 lính cơ bị chém. Bảo-hà: 4 bị chết, trong đó 1 đội Tày, cai Lợi và 2 lính khố xanh. Quan 1 bị thương và 2 khố xanh bị thương. Lục-yên: — 1 bị chết — 1 bị thương.

Nghĩa quân: Trái-hút: 3 bị bắt tại trận. Bảo-hà: 4 bị chết trong đó có tướng Lào-Si — 1 số bị thương. Lục-yên: Bị bắt và bị thương 1 số — 4 bị chết trong đó có tướng Triệu-hữu-Kim.

ĐỂ QUỐC THẮNG TAY KHỦNG BỐ

Cuộc nổi dậy bị thất bại tại khắp nơi. Đế quốc ráo riết khủng bố, nhằm phá tan cơ sở và phong trào; việc hệ trọng nhất đối với chúng là làm thế nào lòng bất được các tướng chỉ huy nghĩa quân.

Ở khu vực Trái-hút, bọn địch gồm một quan 3, một quan 1 và quân Lợi dẫn 120 lính khố đỏ, khố xanh, đồng, vào Động Mán ở xóm Đá-đứng để lùng bắt nghĩa quân. Chúng chốt trại xóm Đá-đứng là nơi ở của Lý-tiến-Minh. Minh phải trốn tránh phiêu bạt đi nơi khác. Địch trả thù, liền bắt vợ con Tiến-Minh và những người chỉ huy về tỉnh giam giữ. Hầu hết những người thuộc cấp Cai Đội trở lên đều bị bắt đem đi.

Tại Lục-yên, sau khi lừa bắt giết được Tài-Lộc ở làng Khiềng, xã Lam-vân, Pháp

giao cho chánh Chước đem đồng binh xuống các xóm khe Sậy, Thương, Vân, Soi Ói nơi có nhiều người tham gia nghĩa quân để phối hợp với một số chức dịch người Thổ ở đây khủng bố tra tấn. Rất nhiều người bị bắt bỏ giam cầm phải đem tiền bạc lễ lạy mới thoát tội. Một số hào lý người Thổ tham gia phong trào nhưng chưa lộ, dịp này cũng tìm cách gỡ tội cho một số tướng Mán như chánh lãnh binh Phù-Và và Phù-Minh.

Ở Yên-bình, đế quốc dùng chánh Ngoan và lý trưởng xã Cẩm-nhân đi đàn áp. Đặng-văn-Đài phải chạy lên thượng Huyện Lục-yên ăn náu. Vợ con bị bắt về tỉnh, con giai chết trong tù, gia tài bị tịch thu, 2 làng Ngòi-kẻ và Ngòi-máy xã Bảo-ái bị đốt phá,

hai thường dân bị bắn chết, tám người tham gia nghĩa quân bị giải đi Tuyên-quang. Của cải, gia súc bị cướp bóc thiệt hại nặng nề.

Bọn Pháp ở Bảo-hà cũng áp dụng những thủ đoạn khủng bố như ở các nơi khác. Lang Choong bị đốt sạch, chúng bắt một số người Thổ vào xúc thóc lúa, khiêng lợn gà của dân về đồn Bảo-hà. Đồn Mán Khau-bùn cũng bị đốt sạch. Chúng cho quân lính lấy nửa vát nhọn ra nương phá lúa. Lúa chín vàng rơi rụng khắp nơi. Đồn khe Hao xã Phong-dụ cũng bị lính khố xanh đồn Nghĩa-lộ tàn phá, thiêu hủy.

Đi đôi với khủng bố, Pháp dùng lối hiền dụ, mua chuộc kêu gọi nhân dân trốn chạy vào rừng về nhà làm ăn. Thế cùng, lực tận, các tướng tá lúc này đành phải ra hàng. Bấy giờ chúng mới tổ chức bắt hàng mẽ lớn.

Trong cuộc tàn sát này, Pháp dùng chức việc và đồng binh người Thổ lên đàn áp đồng bào Mán gây nên mối hận thù sâu sắc giữa hai dân tộc. Chúng bom to luận điệu « giặc Mán làm loạn để giết người Thổ lấy ruộng và giết Kinh lấy muối », mặc dầu nghĩa quân Mán không sát hại và cướp bóc tài sản của dân tộc khác. Thâm hiểm hơn, chúng đem hai lý trưởng Thổ ở Cầm-

nhân (Yên-bình) ra xử tử để xoa dịu lòng oán giận của nhân dân Mán, làm cho người Mán khen Tây tốt, « mọi sự ác » đều là do người Thổ cả.

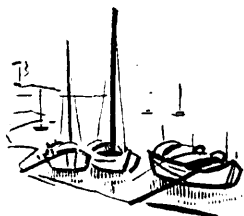
Hơn tháng sau, tòa án quân sự của đế quốc ở Yên-bái đã khép tội các thủ lĩnh và tướng tá nghĩa quân Mán về tội gây rối loạn trật tự trong thời kỳ chiến tranh và xử tử 67 người, trong đó có 39 bị hành hình ở Yên-bái và 26 bị bắn ở Phú-thọ (từ 2-12-1914, đến 14-4-1915) (1).

Hàng trăm người bị tù từ ba tháng đến khổ sai. Nhiều người bị chết trong nhà lao.

Triệu-tiến-Tiên, Triệu-tài-Tiến, Lý-tiến-Minh trốn thoát. Lý-tiến-Minh phải khai báo là đã chết nên chúng thời không truy nã. Triệu-xuân-Tiến người chỉ huy đánh Bảo-hà hai năm sau bị chúng lừa bắt được ở làng Mèo ngọn đồi Khoai tổng Bảo-hà và sau đó bị chúng đưa đi mất tích.

6 - 1957

(1) Trong số 67 người bị hành hình, có một số công nhân, viên chức hỏa xa người Việt ở Vân-nam có liên quan đến phong trào vận động chống Pháp của Phan-bội-Châu ở hải ngoại.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

HÔN NHÂN và GIA ĐÌNH của một số dân tộc thiểu số ở Việt-nam

LÂM - TÂM

LUẬT hôn nhân và gia đình của ta đã được Quốc hội thông qua và Chủ tịch nước ký sắc lệnh ban hành. Đây là một « sản phẩm » của chế độ xã hội chủ nghĩa và quy luật lịch sử. Chúng ta đều nhận thấy rằng dân tộc ta tiến tới có một đạo luật hôn nhân và gia đình như ngày nay là đã qua cả một quá trình lịch sử. Theo quan điểm lịch sử, chúng tôi giới thiệu chế độ và tập tục về hôn nhân và gia đình cũ của một số dân tộc thiểu số ở nước ta để bạn đọc tham khảo.

Hôn nhân và gia đình của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam đã phát triển qua ba giai đoạn chính là: hôn nhân quần hôn và

gia đình Pu-na-lu-a, hôn nhân và gia đình đối ngẫu, hôn nhân và gia đình một vợ một chồng.

Tuy hôn nhân và gia đình của các dân tộc phát triển theo quy luật chung, nhưng đồng thời cũng có những đặc điểm riêng của nó. Những đặc điểm ấy là tàn dư nguyên thủy duy trì một cách rất ngoan cố. Hôn nhân cướp đoạt, không phải là một hiện tượng ngoại lệ. Nó là một phong tục phổ biến trong một số dân tộc. Đặc biệt nó cũng giống hiện tượng hôn nhân cá biệt một vợ nhiều chồng còn có tàn dư ở Tây-tạng (Trung-quốc) và Ấn-độ.

Căn cứ vào sự phát triển của sức sản xuất, giới dân tộc học mác-xít chia thời đại cộng sản nguyên thủy ra làm ba thời kỳ: thời kỳ bầy người nguyên thủy, thời kỳ công xã thị tộc mẫu quyền và thời kỳ công xã thị tộc phụ quyền. Nền tảng của hôn nhân và gia đình của tổ tiên loài người là thuộc về thời kỳ bầy người nguyên thủy. Đừng về khảo cổ học mà nói thì nó tương đương với thời đại đồ đá cũ. Trọng thời kỳ bầy người nguyên thủy, loài người sống với nhau thành từng bầy, gồm những người cùng huyết tộc với nhau, lang thang rày đây mai đó, thu nhặt hoa quả và săn bắt thú

nhỏ để ăn. Và trong cuộc sống đó, họ giao hợp tạp loạn với nhau không phân biệt họ hàng huyết thống, nên người ta cũng còn gọi là tạp giao hay tính giao.

Vậy các dân tộc thiểu số ở nước ta đã có trải qua hình thức tạp giao không?

Trong những truyền thuyết về nguồn gốc loài người của các dân tộc, như: chuyện « Quả bầu tiên » của người Dao, người Thái, người Bà-na, chuyện « Cái trống » của người Mèo, người Lô-lô và chuyện « Lầy chị » của người Ê-đê; tuy đề tài, cảnh khía có khác nhau, nhưng nếu ta gạt bỏ đi những cái hoang đường, thì thấy nó

thống nhất nhau là lấy tai nạn lụt lội làm mốc khởi điểm của câu chuyện. Hai chị em ruột lấy nhau làm vợ chồng và cuộc hôn nhân này được vạn vật tán thành, hai chị em cũng cho là hợp lý. Nhờ đó mà loài người mới nối dõi được đến ngày nay. Đặc biệt có những cảnh khía đáng chú ý như: trong truyền thuyết của ngành Dao quần cộc có nói rằng: tổ tiên của họ trước kia vì không có lửa, nên phải ăn tươi nuốt sống. Ở thì chui rúc trong các hang động, ăn nằm với nhau không kê họ hàng. Truyền thuyết của người Bà-na cũng có cảnh khía rằng: «Sau khi hai chị em lấy nhau, thì sinh được 18 người con. Trong số này có 11 chị gái và 7 người em trai. Vì số trai gái không đồng đều nhau, nên những người em phải thay phiên nhau lấy các chị mình. Do đó mà con sinh ra không biết ai là cha và chỉ biết có mẹ mà thôi» (1).

Qua phân tích những chuyện cổ tích trên đây, ta thấy tổ tiên của các dân tộc đã có một ấn tượng sâu sắc về tai nạn lụt lội khủng khiếp ở thời đại thái cổ xa xăm. Theo địa lý học thì trong thời kỳ đầu của thời đại đệ tứ kỷ địa chất đã có trải qua một cuộc lụt lội to lớn, tai họa ấy do băng hà hay người ta cũng còn gọi là trận hồng thủy gây nên. Rất có thể do đó mà đến nay những quả núi đá ở Ninh-bình, Thanh-hóa, Hà-nam vẫn còn mang những dấu vết của thời kỳ lụt lội ấy. Hiện tượng này, giúp cho ta suy đoán rằng: tổ tiên của các dân tộc đã lấy sự lụt lội của thời kỳ này làm cái mốc gắn ghép vào sự khởi điểm của các truyền thuyết trên. Trong nội dung của các truyền thuyết chủ yếu đều nói lên «chị em ruột lấy nhau làm vợ chồng», đó là phản ánh hình thức «tạp giao» của con người thời kỳ bầy người nguyên thủy. Mặt khác nó cũng uớ lên vạn vật đều tán thành cuộc hôn nhân này và chị em cũng cho là hợp lý, điều đó đã phản ánh hình thức tạp giao của con người ở thời kỳ đó là hợp với đạo đức, là một sự tất nhiên. Ngoài ra, vai trò chính của người chị, cũng như cảnh khía nói con sinh ra chỉ biết mẹ mà không biết cha là sự phản ánh vai trò mẫu hệ đã nảy nở trong lòng thời kỳ bầy người nguyên thủy.

Đúng như sự nhận xét của Mác, đã nói trong bức thư gửi cho Ăng-ghe-nhờ hồi mùa xuân năm 1882 rằng: «ở thời đại nguyên thủy, chị em ruột đã từng là vợ chồng vậy».

Trải qua một quá trình phát triển lịch sử chậm chạp và lâu dài, người nguyên thủy dần dần cảm thấy có kinh nghiệm là hình thức tạp hôn sinh con cái không được khỏe mạnh. Do đó họ mới đặt ra tục bài trừ. Theo Ăng-ghe-nhờ, thì trước tiên họ bài trừ giữa lớp người già với người trẻ lấy nhau. Sau mới bài trừ đến anh chị em ruột lấy nhau. Và cuối cùng, họ bài trừ những người cùng huyết thống không được lấy nhau.

Trong truyền thuyết của người Mường cũng có nói rằng: Tá Cẩn là quan lang, lấy em ruột là nàng Kit làm vợ. Nhưng khi hai người ăn ở với nhau, nàng Kit sinh đẻ nhiều lần vẫn không nuôi con được. Sau Tá Cẩn phải lấy người khác làm vợ, sinh được 18 người con nổi giông. Đó là tổ tiên của 4 họ: Đinh, Quách, Bach, Hoàng. Truyền thuyết này cũng làm sáng tỏ thêm phần nào kinh nghiệm về tạp hôn của người nguyên thủy vậy (2).

Hiện nay, theo phong tục của các dân tộc thiểu số, thì tội nặng nhất là phạm vào kiêng kỵ về «tạp hôn», mà họ cho là «loạn luân». Trước Cách mạng tháng Tám, ai phạm tội này nhất luật đều bị giết. Thậm chí sau Cách mạng tháng Tám, cũng còn một số dân tộc ở Tây-nguyên họ xử phạt những người phạm sai lầm ấy như sau:

Năm 1954, sau khi hòa bình lập lại ở nước ta, có một người dân tộc Bà-na, tên Pự, ở huyện An-khê, lấy người con gái tên I-oih góa chồng về ở chung nhà. Sau khi phát hiện, nhân dân cương quyết xử thất cổ người bố, tịch thu lúa thóc, trâu, bò, lợn, gà mang ra cúng Giàng (Trời) và đuổi người con gái đi ra khỏi làng.

(1) *Lược khảo thần thoại Việt-nam* của Nguyễn-dũng-Chi. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1956.

(2) Theo thuyết của Tôn-stốp, nhà dân tộc học của Liên-xô cho rằng: sự bài trừ tạp hôn là do người nguyên thủy trước kia có tính hay ghen tuông, làm trở ngại cho sản xuất, nên người ta mới bài trừ.

Người Triêng, Jeh chẳng những có tục đuổi người phạm lỗi tập giao ra khỏi làng, nhưng nếu lúc đó có xảy ra thiên tai, hạn hán, hay phát sinh ra bệnh dịch hoặc thứ bệnh nào khác, mà xảy ra chết người, thì họ sẽ giết cả hai anh chị để tạ lỗi với trời đất.

Người Ê-đê ở huyện Buôn-hô, tỉnh Đắk-lắc và người Mơ-nông (Tây-nguyên), đã xử phạt một vụ cậu lấy cháu và hai chị em ruột lấy nhau như sau :

Lễ vật phạt gồm có 4 trâu, 1 lợn, 7 ché rượu (mỗi ché 40 lít), 1 cây rìu, 1 cây cuốc, 1 cây xẻng, 1 cây lao, 1 cây gươm, 1 con dao và một số : nôi, niêu, chén bát. Người Pô-lăn (người phụ trách chủ đất vùng đó) làm chủ trì cuộc lễ. Trong khi tiến hành làm lễ, người Pô-lăn khấn Giang, đại ý nói rằng : chúng nó cùng một thân tộc lấy nhau, chúng nó đã phạm tội nặng với Giang (Trời). Chúng nó cũng tạ Giang. Cầu xin Giang tha tội cho chúng nó, đừng cho sét đánh, cọp bắt, cá sấu ăn chúng nó. Và cầu xin Giang cũng đừng bắt tội làng xóm chúng tôi, làm cho chúng tôi phải bị thiên tai hạn hán, bệnh hoạn chết chóc. Lúc người Pô-lăn khấn vái thì hai người nam nữ bị phạt phải cỡi trần truồng quần áo, bò như thú, từ chỗ đứng đến chỗ người Pô-lăn khấn, cúi đầu vào ăn cơm canh cùng trong máng như lợn. Ăn xong, hai người đứng lên, mỗi người uống nửa bát rượu có pha huyết ngón tay trở của họ, mà người Pô-lăn đã cắt lúc tiến hành làm lễ. Tiếp đó, hai người lại uống mỗi người một hớp nước lã nữa (nữ bao giờ cũng uống trước nam), rồi bò về chỗ đứng cũ của mình, mặc quần áo vào. Đến đây cuộc lễ phạt kết thúc.

Người Xơ-đăng, nếu những người cùng huyết thống mới qua 3 đời mà lấy nhau thì bị phạt : 1 trâu, 6 lợn, 1 dê trắng và

200 ché rượu. Người Chiêm-thành (Chăm) nếu hai họ không đồng ý, thì giết bỏ cả hai người. Nhưng sau khi cúng phạt rồi, thì tùy theo từng dân tộc xử trí có khác nhau như :

Người Ê-đê phạt xong thì cho hai người ăn ở với nhau. Người Bà-na huyện An-khê (Gia-lai) sau khi phạt thì đuổi hai người phạm lỗi ra khỏi làng, nhưng vẫn cho đi lại, liên lạc với thị tộc, bộ lạc. Đến hai năm sau, hai người bị phạt đó phải cúng thêm một trâu ở nhà Rông (nhà làng) nữa, mới được trở vào ở trong làng cũ. Người Kà-yong phạt xong đuổi hai người đi khỏi làng luôn.

Trường hợp, nếu người nào không lo đủ lễ nộp phạt, hoặc không chịu nộp phạt mà bỏ trốn đi làng khác, thì theo phong tục, nếu người làng cũ tìm gặp, hay người làng mời đến ở biết chuyện, lúc đó người của cả hai làng ấy có quyền giết người trốn phạt vô tội vạ.

Những phong tục bài trừ trên đây phù hợp với những truyền thuyết của các dân tộc thiểu số là họ đã có trải qua thời kỳ tập giao. Nếu các dân tộc không có trải qua hình thức tập giao này thì không bao giờ lại có tục bài trừ, và phạt vạ như vậy. Nhưng trước nay, các dân tộc giải thích một cách sai lầm rằng : sợ dĩ phải giết bỏ hay phạt nặng những người phạm phải tục kiêng kỵ này là vì họ làm trái ý của Giang, của tổ tiên truyền lại. Nếu không xử phạt họ, thì Giang sẽ giáng tai họa cho cả làng phải bị hạn hán và sinh nhiều bệnh hoạn chết chóc khác. Đồng thời cũng đe răn người khác.

Sức sản xuất phát triển, xã hội bấy người nguyên thủy chuyển sang xã hội thị tộc mẫu quyền ở giai đoạn sơ kỳ thì tập hôn bị nghiêm cấm, hôn nhân quần hôn và gia đình Pu-na-lu-a ra đời.

Hôn nhân quần hôn và gia đình Pu-na-lu-a xây dựng trên cơ sở của hình thức tổ chức lưỡng hợp, tức là một bầy người nào đó chia ra làm hai « nhóm », hoặc hai « nửa », hay nói một cách khác, nó là hai « thị tộc » kết hôn với nhau. Thứ hình thức hôn nhân này bao gồm một số nam giới

của một « nửa » hay một « nhóm » này kết hôn với một số nữ giới của một « nửa » hay một « nhóm » kia và ngược lại. Nó là chế độ chồng chung vợ chung. Vì nó kết hợp hai « nửa » lại với nhau như vậy, nên người ta cũng gọi là hôn nhân « ngoại tộc lưỡng hợp ». Mặt khác, tuy nó đã tách ra

hai « nửa » hay hai « thị tộc », nhưng nguồn gốc của nó, cũng vẫn còn cùng chung một bào tộc và một bộ lạc với nhau. Nên do đó, người ta cũng còn gọi là « hôn nhân nội tộc » nữa. Hình thức gia đình của thứ hôn nhân này, truy nguyên nó vẫn còn liên hệ huyết thống với nhau nên người ta gọi là gia đình Pu-na-lu-a hay gia đình « huyết tộc quần hôn ».

Tàn dư của hôn nhân quần hôn và gia đình Pu-na-lu-a, trước khi hòa bình lập lại ở nước ta vẫn còn thịnh hành trong những dân tộc còn nhiều tàn dư mẫu quyền như một số dân tộc ở Tây-nguyên.

Người Ê-đê, huyện Buôn-hố, tỉnh Đắk-lắc (Tây-nguyên), khi chồng chết, vợ có nghĩa vụ lấy anh hay em của chồng; hoặc ngược lại khi vợ chết thì người chồng cũng có nghĩa vụ lấy chị hay em của vợ. Và thím dâu khi chồng chết, cũng có nghĩa vụ lấy cháu chồng, mặc dù người cháu đấy còn đang thời kỳ phải bế đi chơi.

Người Ka-tu ở xã Bến-yên, huyện Bến-giảng tỉnh Quảng-nam (Trung-bộ) cũng có tục như người Ê-đê đã kể trên. Ngoài ra, họ còn có thêm tục: bố chết, con trai được quyền lấy vợ lẽ của bố, hoặc con trai chết, bố chồng vẫn được phép lấy con dâu (tuy hình thức hôn nhân này phải bị phạt vạ, nhưng phạt rất nhẹ).

Người Dơ-rai bác ruột chết, cháu chồng vẫn được quyền lấy bác dâu.

Một hình thức tàn dư quần hôn khác là: người Mèo-hán (Mèo Hmông-soa) ở xã Đường-thượng, huyện Đồng-văn, tỉnh Hà-giang và người Tày ở giữa đường từ xã Mèo-vạc đi Bảo-lạc, tỉnh Cao-bằng (Khu tự trị Việt-bắc), hàng năm cứ đến rằm tháng ba âm lịch, họ diễn lại tục quần hôn mà họ gọi là « ngày vui ». Năm 1957, khi tôi đến nghiên cứu ở huyện Đồng-văn, anh Vàng-dũng-Mỹ chủ tịch xã Mèo-vạc và anh Thảo-mi-Xi cán bộ phụ trách Thanh niên huyện Đồng-văn kể lại rằng: « Hàng năm cứ đến ngày tháng kể trên, thì người Mèo-hán và người Tày ở địa phương đó, nam nữ được tự do chơi bời, hát xướng, tình tự lẫn nhau trong thời hạn ba ngày. Theo phong tục của họ thì mặc dù là trai gái đã có vợ có chồng rồi, cũng không ai được quyền

ghen tuông hay ngăn cấm. Qua ba ngày đó, họ trở lại nếp sống bình thường, không ai còn được phép lỗi thời gì nữa. Tục này đến năm 1957 vẫn còn và theo sự mê tín của họ thì cho rằng: « Nếu năm nào mà trong làng không tổ chức cuộc lễ vui đó, nhất định mùa màng sẽ bị thất thu, nhân dân trong làng không được bình an ».

Cũng còn có một thứ hình thức tàn dư quần hôn khác nữa là hôn nhân một vợ nhiều chồng. Hôn nhân này là hiện tượng chỉ có ở Ấn-độ và Tây-tạng (Trung-quốc), mà ở địa phương khác hầu như chưa thấy nói đến. Tàn dư một vợ nhiều chồng ở nước ta, chỉ thấy trong dân tộc còn nhiều tàn dư mẫu hệ như một số dân tộc ở Tây-nguyên. Qua sơ bộ tìm hiểu thì thấy có 7 gia đình một vợ nhiều chồng trong dân tộc: Rê, Dơ-rai và Xơ-đăng (6 gia đình một vợ 2 chồng và một gia đình có đến 4 chồng). Cụ thể là:

Bà Mi-Bem (dân tộc Rê) ở xã Ba-xá, huyện Ba-tơ, tỉnh Quảng-ngãi; bà Klan-Biék (dân tộc Dơ-rai) ở xã Ba-lúp, huyện Chũ-ty, tỉnh Plei-ku; bà Mi-Sen (dân tộc Giang-rây) ở xã Phước-thạnh, huyện Phước-sơn, tỉnh Quảng-nam; bà Gong (dân tộc Xơ-đăng) ở xã Đắk-pák-sế, huyện Đắk-tô, tỉnh Kontum; bà Mạo (dân tộc Xơ-đăng) ở xã Đoan, huyện Đắk-klay, tỉnh Kontum. Tất cả những bà trên đây đều có hai chồng. Đặc biệt có bà Y-droong (dân tộc Xơ-đăng ở buôn Com-pring, xã Đắk-lơ-mông, huyện Com-prai, tỉnh Kontum, có đến 4 chồng cùng sống chung với nhau một nhà. Sở dĩ những bà này lấy được nhiều chồng như vậy là vì trong gia đình, họ là gia trưởng, bên ngoài đối với xã hội, họ cũng là người làm chức đầu làng, người xử kiện hay thầy cúng đều là vai trò quan trọng to nhất trong làng của người Tây-nguyên.

Ông Blók và ông Ba-lák người Xơ-đăng kể lại sinh hoạt của bà Y-droong rằng: Bà này là người giàu nhất trong làng. Theo tục người Xơ-đăng thì phụ nữ được hưởng gia tài của bố mẹ để lại và cưới chồng về nhà. Sau khi bố mẹ chết, bà cưới người chồng cả tên Xê-rơ và ăn ở với nhau sinh được 3 con. Rồi lần lượt bà cưới thêm người chồng thứ hai tên là Đăm, người chồng thứ ba tên Ra và người chồng thứ tư tên No. Đặc biệt hai người

chồng sau của bà đều trẻ hơn bà ta đến mười và hơn mười tuổi. Sự phân công trong gia đình thì bà phụ trách quản lý tài sản, tiền bạc, phân phối công việc làm ăn cho những ông chồng. Đối với ngoài xã hội, bà lại là người đầu làng kiêm phụ trách xử kiện và ngoại giao. Ngược lại, những ông chồng của bà lại làm nhiệm vụ chăm lo cơm nước, đi làm nương rẫy. Sinh hoạt trong nhà thì có 4 bếp, mỗi người ngủ một bếp riêng còn bà thì nằm thường trực ở bếp người chồng cả. Lúc nào trong những người chồng có gây sự lục đục với nhau, thì lập tức bà ta dàn xếp ngay. Người chồng nào cũng sợ bà ta và cũng không ai dám sinh sự lên lút kiểng tình yêu khác. Bà sinh được tất cả 7 người con và vừa mới chết sau khi hòa bình lập lại.

Có nhiều tài liệu cho hôn nhân một chồng nhiều vợ cũng là tàn dư của quần hôn. Nhưng theo tôi, điểm căn bản của quần hôn là con sinh ra chỉ biết mẹ chứ không biết bố. Mà hôn nhân một chồng nhiều vợ, con sinh ra đều biết bố mẹ mình. Ngược lại, một vợ nhiều chồng thì con chỉ biết mẹ chứ không thể nào biết bố được. Hơn nữa dưới chế độ mẫu quyền phát triển, người chồng đều phụ thuộc kinh tế của nhà vợ, nên hình thức một chồng nhiều vợ khó mà có cơ sở phát triển được.

Một hình thức tàn dư quần hôn khác nữa là nạn mãi dâm, mà bọn thực dân Pháp và phong kiến cổ duy trì và phát triển nó, trong một số dân tộc ở gần thành thị và chung quanh đồn bốt của chúng.

Chế độ xã hội thị tộc mẫu quyền ở giai đoạn sơ kỳ tiến lên một bước nữa, thì hôn nhân quần hôn vẫn tồn tại, nhưng phạm vi lấy nhau càng bị thu hẹp lại. Trước kia, những người nam hay nữ cùng một huyết thống của thị tộc này thì lấy những người nam hay nữ của thị tộc kia, không phân biệt anh chị em ruột với nhau. Nhưng đến giai đoạn này, thì một nhóm anh em ruột của thị tộc này không được lấy một nhóm chị em ruột của thị tộc kia hoặc ngược lại.

Ăng ghen gọi giai đoạn này là giai đoạn « á huyết tộc quần hôn ».

Tàn dư của thứ hình thức hôn nhân á huyết tộc quần hôn, ta còn thấy trong một số dân tộc như: người Mèo ở huyện Đồng-văn (Hà-giang), người: Jeh, Triêng, và Hrê ở Tây-nguyên, người Chăm ở tỉnh Châu-đốc, là khi chồng chết, người vợ góa được phép lấy em chồng chờ không được lấy anh chồng. Hoặc ngược lại là khi vợ chết thì người chồng được quyền lấy em vợ, chờ không được phép lấy chị vợ. Nếu ai vi phạm tục này thì bị phạt nặng và bị làng xóm khinh bỉ.

Như vậy, những dẫn chứng trên đây đã chứng minh rằng các dân tộc thiểu số ở nước ta, cũng đã có trải qua hôn nhân quần hôn và gia đình Pu-na-lu-a và hôn nhân và gia đình á huyết tộc quần hôn. Đặc biệt hình thức một vợ nhiều chồng là hình thức quần hôn phát triển theo chế độ xã hội Đông phương.

Kinh tế nông nghiệp dùng cuộc phát sinh và phát triển, chăn nuôi gia súc ngày càng thịnh hành. Do đó vai trò sản xuất của phụ nữ ngày càng được bảo đảm và đề cao. Còn nghề săn bắn của nam giới chỉ có tính chất may rủi, nên nó chỉ đóng vai trò phụ thuộc mà thôi. Điều kiện đó đã đưa đến cho người phụ nữ có một quyền hạn ưu thế tuyệt đối trong xã hội, mà ta gọi là thời kỳ công xã thị tộc giai đoạn mẫu quyền phát triển.

Đứng về mặt hôn nhân và gia đình mà nói, thì vẫn là còn quan hệ huyết thống với nhau. Theo sự phân tích của Moóc-găng thì xã hội loài người càng phát triển lên, họ càng có thêm kinh nghiệm rằng: « các cuộc hôn nhân giữa những người trong thị tộc không cùng một huyết thống, đã sinh ra một nòi giống khỏe mạnh hơn cả về mặt thể chất lẫn về mặt trí lực ». Nên hôn nhân quần hôn và á huyết tộc quần hôn từ chỗ bị bài trừ đi đến bị nghiêm cấm và hôn nhân gia đình đối ngẫu ra đời thay thế cho quần hôn.

Hôn nhân đối ngẫu là hình thức hôn nhân lấy nhau từng cặp tương đối hơi lâu dài đã xuất hiện dưới chế độ quần hôn. Lúc bấy giờ trong số chồng chung vợ chung của quần hôn, người đàn ông đã có một người vợ chính, trong số những người vợ chung và ngược lại người phụ nữ cũng có một người chồng chính trong số những người chồng chung. Về hình thức gia đình đối ngẫu thì lúc đầu vợ chồng cũng vẫn còn sống theo thị tộc riêng của mình. Mặt khác do hôn nhân và gia đình đối ngẫu không xây dựng cùng một tế bào kinh tế với nhau, nên nó vẫn còn tính chất tạm bợ, chóng bị tan vỡ. Trong giai đoạn này thì hôn nhân con có con cháu, con bá con dì, anh em chồng, chị em vợ bị hạn chế rồi đi đến bị bài trừ hẳn. Hình thức hôn nhân này, lúc đầu chồng thường đến thăm vợ và trái lại vợ ít đến thăm chồng. Đến khi phát triển thì chồng về ở hẳn bên nhà vợ. Chủ yếu là vợ chủ động cưới chồng. Lễ cưới lúc đầu thì đơn giản, về sau ngày càng phức tạp. Trai gái có quyền chủ động bỏ nhau, nhưng vợ bỏ chồng dễ dàng hơn chồng bỏ vợ.

Trong các dân tộc trước và sau Cách mạng tháng Tám còn có những phong tục bài trừ quần hôn như sau:

Bà Woi ở Kơ-đrát, xã Dê-Srok, huyện Dak-pơt (Gia-lai) thông dâm với người con rể có thai. Làng xử phạt: 4 trâu, 1 lợn 5 ché rượu cúng Giang (Thần). Sau khi cúng phạt rồi, nhân dân trong làng lại bắt 2 người giải đi cho thực dân Pháp và đề nghị bỏ tù thêm 2 năm nữa. Trước thời Pháp thuộc, nếu ai phạm lỗi như vậy, theo phong tục của địa phương, nhất định họ sẽ bị giết.

Theo tục người H're nếu con bá con dì (bà con bạn dì) lấy nhau thì bị phạt 1 trâu, 7 lợn, 1 dê, 1 chó, 1 gà cúng trời đất. Người H're ở huyện Sơn-hà (Quảng-ngãi) phạt người phạm tội này cũng như trên, nhưng còn bắt ăn thêm máng lợn nữa.

Người Chăm (Chiêm-thành) nếu con chú con bác lấy nhau thì bị phạt: 3 trâu, 1 lợn, 1 dê, 2 gà trắng, 1 gà quạ.

Người Bà-na ai lấy chị vợ bị phạt: 1 trâu, 1 dê, 1 ché rượu. Nếu lấy em dâu bị phạt đến 5 lợn, 5 dê, 2 ché rượu.

Một tàn dư khác của đối ngẫu hôn nữa là vợ cưới chồng. Người H're, Ê-dê, Dơ-rai, Xơ-đăng, Mơ-nông sau Cách mạng tháng Tám vẫn còn có tục này, và con lấy theo họ mẹ.

Đồng chí Dung người Ê-dê đã kể lại một cuộc hôn nhân vợ cưới chồng như sau:

Khi nữ yêu nam, hoặc nam nữ yêu nhau, hay bố mẹ bên nữ thương người nam nào đó, thì nhà gái chủ động cậy ông mối đến nhà trai hỏi chồng cho con gái. Nếu nhà trai đồng ý, vài hôm sau cô dâu phải đến nhà bố mẹ chồng ở làm dâu. Thời gian làm dâu này thường từ một tháng đến một năm, nhưng nếu nhà gái bù tiền cưới nhiều thì thời gian ở làm dâu được rút ngắn lại hoặc khỏi đi ở làm dâu. Trường hợp không phải đi ở làm dâu thì sau khi làm lễ hỏi rồi, gia đình nhà gái tiến hành làm lễ cưới ngay. Lễ cưới tùy theo nhà gái giàu hay nghèo mà tiến hành nghi lễ to hay nhỏ. Thường lễ cưới thì có trâu, lợn, gà và rượu để đãi họ hàng. Đối với nhà trai thì lễ cưới trước kia đều do nhà gái chịu đài thọ tất cả phí tổn, nhưng sau lại có nơi chỉ phí ở nhà trai do nhà trai chịu. Đến ngày cưới, ông mối và họ hàng nhà gái đến nhà trai rước rề. Thông thường khi nhà gái đến rước rề, đều phải ngủ lại nhà trai một đêm, ăn uống, múa hát. Sáng hôm sau, lúc nhà gái rước rề ra về, ông mối và họ hàng nhà trai cũng đi đưa rề về nhà vợ. Trên đường về, mỗi khi đi qua một cái suối nào, thì nhà gái phải tặng cho nhà trai một chiếc vòng tay. Đến nhà gái thì họ nhà trai đưa những chiếc vòng tay này ra trình, mới được lên nhà. Những hôn lễ vợ cưới chồng, thường là ở nhà gái đãi đằng, hát múa vui vẻ, náo nhiệt hơn bên nhà trai, vì họ cho rằng gia đình họ được lãi thêm người, còn nhà trai thì kém vui do phải mất đi một lao động.

Sau ngày cưới, cô dâu chú rể trở về ở nhà chồng vài tháng, rồi mới trở lại nhà cô dâu ở luôn. Trường hợp chú rể không đồng ý cô dâu lúc mới đến hỏi mà bố mẹ và chú bác cưỡng ép phải lấy, thì sau khi cưới, nhà gái còn phải đền ơn cho chú bác đó riêng một con lợn nữa.

Đặc điểm của hôn nhân đối ngẫu là chóng tan vỡ, nên trước kia trong những cuộc hôn nhân vợ cưới chồng đều có đặt quy ước trong khi tiến hành lễ cưới. Nội dung quy ước của người Ê-đê, Dơ-rai, Hre, Xơ-đăng... có những điểm chính là: «hai bên cam kết không được bỏ nhau, không ai được ngoại tình. Nếu ai sai hẹn thì sẽ bị phạt theo quy ước và chịu đền tiền cưới».

Người Ê-đê lúc ly dị nhau, nếu nam chủ động thì phải nộp phạt cho gia đình vợ 1 trâu, 1 lợn (từ 1 đến 3 yển), 6 kó tiền (mỗi kó 4 đồng bạc Đông-dương), 1 cái công cù hay mòi (công cù trị giá 10 trâu đến 20 trâu, công mòi trị giá từ 2 đến 5 trâu), phải đền tất cả chi phí lúc cưới hỏi và chỉ đi ra tay không, không được chia vật gì của vợ chồng làm ra cả. Trường hợp vợ bỏ chồng thì bị phạt như chồng bỏ vợ đã nói ở trên, ngoài ra nhà gái phải đền tất cả chi phí lúc cưới hỏi. Nhưng nếu lúc cưới mà nhà trai tự bỏ tiền ra để dài thọ cho họ hàng làng xóm của mình, không phải tiền của nhà gái đưa cho, thì nhà gái phải đền thêm số tiền chi phí đó nữa. Và nhà gái cũng phải chia một nửa tài sản do vợ chồng làm ra cho người chồng. Trường hợp hai vợ chồng đều đồng ý ly dị nhau thì hủy bỏ quy ước phạt và tiền cưới. Tài sản do vợ chồng làm ra chia đều và bất cứ trường hợp nào, con đều thuộc về người mẹ.

Những dân tộc mà vợ cưới chồng, khi phát giác ra chồng hay vợ ngoại tình, thì người ngoại tình đó phải nộp phạt cho bố mẹ chồng (nếu là vợ) hoặc ngược lại, nộp phạt cho bố mẹ vợ (nếu là chồng) một số tiền theo quy ước lúc cưới và một con lợn, còn người yêu của người ngoại tình đó cũng phải nộp phạt cho bố mẹ chồng hay bố mẹ vợ của người mình đã ngoại tình, đồng thời cũng phải nộp phạt cho bố mẹ vợ hay bố mẹ chồng của mình theo quy ước nữa.

Hai ông mối của nhà trai và nhà gái lúc làm lễ kết hôn của đôi vợ chồng ngoại tình đó vừa là người làm chứng trong việc giao hẹn quy ước, cũng vừa là người có trách nhiệm phân xử phạt vạ hay cho ly dị.

Trường hợp này, người chủ làng hay người xử kiện trong làng không có quyền hạn gì phân xử cho cặp vợ chồng đó cả.

Đặc biệt dưới thời Pháp thuộc có hai vụ án ngoại tình của người Bà-na ở huyện An-khe và huyện Đắk-pót, tỉnh Kontum đã xảy ra một cuộc đấu dao giữa người chồng bị ngoại tình với người yêu của vợ ông ta. Nguyên nhân do người ngoại tình không chịu nộp phạt. Cuộc chiến đấu đó đã diễn ra như sau:

Đến giờ ước hẹn, người ngoại tình và người chồng bị «cắm sừng» tới đấu trường, mỗi người có mang theo một thanh dao mài rất sắc. Đấu trường là một chuồng trâu rộng lớn có rào chung quanh. Cùng đến chứng kiến cho cuộc đấu đó có ông mối của người chồng, gia đình người chồng, gia đình người ngoại tình với những người đầu làng và một số người ở hai làng đến tham dự. Tất cả những người đến tham dự đều đứng ngoài rào và người làng nào thì tập trung đứng theo làng đó. Hai người đấu làng làm trọng tài cho cuộc đấu. Sau khi trọng tài tuyên bố, hai người ở trong trường đấu bắt đầu chiến đấu với nhau. Có một vụ người chồng bị người ngoại tình đâm chết. Gia đình của người ngoại tình này phải đền cho gia đình người chết 30 trâu. Và một vụ nữa người ngoại tình chịu đầu hàng người chồng. Người chồng không giết và lấy phạt gấp hai lần trước kia.

Trước thời Pháp thuộc, ở vùng người Bà-na thỉnh thoảng cũng có xảy ra những vụ án ngoại tình như vậy. Nhưng thường người ngoại tình kia là kẻ có nhiều tiền, có quyền thế và muốn đoạt vợ của người chồng bị «cắm sừng», nên mới thách đấu dao. Trong lúc đấu, nếu người chồng kém thì thường hay bị người ngoại tình giết luôn. Còn nếu người chồng thắng thì ít khi giết người ngoại tình. Nếu trường hợp người chồng giết chết người ngoại tình trong trận đấu thì vô tội vạ. Cũng có lần, người ngoại tình giết chết người chồng trong lúc đấu và sau cũng không nộp trâu phạt, hoặc bỏ trốn, lúc đó dòng họ của người chồng bị giết, tập trung đến vây giết cả gia đình người vợ ngoại tình và cả gia đình người ngoại tình đó nữa để trả thù cho

người bị giết. Nếu là người khác làng thì cả làng người bị giết tập trung kéo đến làng. người ngoại tình tịch thu tài sản, trâu, gà, lợn, lúa thóc và tiêu diệt cả dòng họ gia đình người ngoại tình. Người nào trong làng đó mà chống cự thì cũng bị họ giết nốt và bắt thanh niên nam nữ về làm nô lệ, làm vợ, hay bán đi lấy tiền bỏ vào quỹ của làng.

Qua những dẫn chứng trên đây như : hình phạt bãi trừ quần hôn, quy ước duy trì bảo vệ hôn nhân chống tan vỡ và hạn chế nạn ngoại tình, chồng về nhà vợ... ta thấy những điều này đã nói lên rằng các dân tộc thiểu số ở nước ta đã có trải qua hôn nhân và gia đình đối ngẫu. Một bằng chứng khác nữa là hôn nhân và gia đình đối ngẫu, chỉ có thể xuất hiện dưới chế độ xã hội thị tộc mẫu quyền trong giai đoạn thịnh hành. Nguyên nhân người phụ nữ chiếm được ưu thế trong thời kỳ đó là nhờ vào sự phát triển kinh tế nông nghiệp bằng cuộc và chăn nuôi gia súc. Kinh tế này bảo đảm đời sống cho thị tộc vững vàng hơn kinh tế săn bắn bấp bênh, may rủi của nam giới. Trong một số dân tộc như Bà-na, Ê-đê, Dơ-rai, Xơ-đăng... ở Tây-nguyên trong kháng chiến vẫn còn có những tàn dư : phụ nữ làm gia trưởng, người đầu làng, người xử kiện, thầy cúng, người đặt máng nước đầu tiên khi mới dời làng đến đất mới, vợ cưới chồng... Trước Cách mạng tháng Tám vai trò của phụ nữ rất quan trọng là làm « sứ giả hòa bình » « xây dựng đoàn kết » trong khi xảy ra những cuộc xung đột giữa bộ lạc này với bộ lạc khác, giữa tộc này với tộc khác.

Có một số tài liệu cho rằng trong thời kỳ công xã thị tộc mẫu quyền hôn nhân

hoàn toàn bình đẳng. Theo tôi, nó có thể bình đẳng trong giai đoạn thị tộc mẫu quyền sơ kỳ mà thôi. Đến khi bước qua giai đoạn thị tộc mẫu quyền phát triển đã phát sinh tính chất bất bình đẳng rồi. Cụ thể những hiện tượng bất bình đẳng mà người phụ nữ phải chịu dưới chế độ công xã thị tộc phụ quyền hay sau này như thế nào thì ta thấy vai trò lép vế của nam giới vẫn phải chịu như đã nói ở trên là : bị nhà gái cưới về nhà họ ; phong tục vợ ly dị chồng dễ hơn chồng ly dị vợ ; trường hợp vợ chết nếu chồng đi lấy vợ khác thì chỉ ra mình không ; con thì thuộc về thị tộc mẹ ; quyền quản lý tài sản do vợ và gia đình nhà vợ quản lý... Do đó ta có thể nói rằng, trong giai đoạn mẫu quyền phát triển cũng vẫn là hôn nhân bất bình đẳng.

Sức sản xuất phát triển, từ nông nghiệp dùng cuốc chuyển sang nông nghiệp dùng cày, từ chăn nuôi gia súc tiến lên chăn nuôi mục súc là một bước thay đổi lớn trong xã hội loài người. Trước kia vai trò của người phụ nữ chiếm ưu thế trong xã hội, thì thời kỳ này phải nhường bước cho nam giới nắm quyền thống trị trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Đó là thời kỳ công xã thị tộc phụ quyền. Hôn nhân và gia đình đối ngẫu bị hôn nhân và gia đình một vợ một chồng thay thế.

Từ hôn nhân đối ngẫu chuyển sang hôn nhân một vợ một chồng là một cuộc giằng co rất phức tạp trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Trong giai đoạn giằng co này người ta cũng còn gọi là « bước quá độ » giữa hôn nhân đối ngẫu và hôn nhân một vợ một chồng.

Bước quá độ lên hôn nhân và gia đình một vợ một chồng còn có nhiều tàn dư trong các dân tộc.

Người Triêng, Thao, Giáp sau khi kết hôn, hai vợ chồng cứ luân chuyển ở bên nhà gái 3, 4 năm, lại sang ở nhà trai 3, 4

năm, rồi trở lại ở nhà gái 3, 4 năm, lại trở sang nhà trai... cho đến suốt đời.

Người Jeh, Đàng-rẫy và người Xơ-đăng ở Trà-bồng (Quảng-ngãi), chồng về ở nhà vợ hay vợ về ở nhà chồng đều do quy ước của hai gia đình lúc đi hỏi. Họ có tục con

gái thì theo họ mẹ, con trai thì theo họ bố. Khi vợ chồng ly dị thì tài sản của vợ chồng làm ra được chia đều, con trai đi theo bố, con gái đi theo mẹ, con còn bú đều theo mẹ.

Người Bà-na ở phủ Krang (Gia-lai) sau khi cưới vợ về nhà 3 hôm thì hai vợ chồng lại trở về nhà vợ 3 năm, rồi mới trở về ở luôn nhà chồng.

Người Kor ở Trà-bồng (Quảng-ngãi) trước khi cưới, hàng tháng chú rể phải đến ở rể 2, 3 ngày. Ngày rước dâu, dù xa hay gần nhà trai cũng đều phải ngủ lại nhà gái một đêm mới được phép rước dâu. Khi rước dâu về nhà chồng trong vòng một tuần lễ, thì hai vợ chồng lại trở qua nhà bố mẹ vợ ở một thời gian (lâu hay chóng do quy ước lúc cưới) rồi mới về ở luôn nhà chồng.

Người Chăm ở tỉnh Châu-độc (Nam-bộ) chồng cưới vợ nhưng phải gửi rể suốt đời. Có người gửi rể 3, 4 năm thì cất nhà ở riêng cạnh gia đình bố mẹ vợ.

Hiện nay người Mường ở huyện Cẩm-thủy (Thanh-hóa) có nơi cũng còn có tục sau khi kết hôn, hai vợ chồng vẫn luân lưu ở hai bên gia đình bố mẹ cho đến suốt đời.

Người La-hu (Cò-xung), người Thái, người Cống (Xá-khao) ở châu Mường-tè (Khu tự trị Thái-Mèo, Tây-bắc), khi cưới vợ đều phải gửi rể từ 3 đến 7 năm, có nơi đến 12 năm.

Một hình thức của bước quá độ khác nữa là hôn nhân cướp đoạt. Thử hôn nhân này thường thấy trong các dân tộc Bà-na, Ka-tu, Hre, Vân-kiều, Giáy và đặc biệt nhất là phổ biến trong dân tộc Mèo. Đối với người Mèo thì nó đã trở thành một phong tục của dân tộc. Hôn nhân cướp đoạt của người Mèo ở huyện Đông-văn (Hà-giang) và Sa-pa, Bắc-hà (Lào-cai) đều giống nhau.

Trước khi muốn cướp một phụ nữ nào về làm vợ, thì nam giới phải có điều tra kỹ lưỡng, đặc biệt là không được nhầm người đã có chồng. Mặt khác cũng phải chuẩn bị trước một số tiền để nộp phạt

cho chức việc trong làng và làm lễ cưới. Ngày đi cướp thì người rể cùng một số thanh niên khác, đôn phục kích ở chỗ vắng vẻ như trên đường đi lấy nước, trên đường đi chợ... đợi lúc nào người phụ nữ đi ngang qua là họ xông ra bắt về nhà, nhốt ở trong một buồng kín. Sau đấy, họ mỗ lợn ăn mừng thành công. Qua hôm sau, gia đình nhà trai mới thông tin cho bố mẹ nhà gái bị cướp biết rằng con gái ông ta đã bị bắt, đi làm vợ rồi để cho gia đình nhà gái yên tâm, khỏi lo cho con bị gặp phải tai nạn. Đến ngày thứ ba, gia đình nhà trai cậy ông mối đến nhà gái đi làm lễ hỏi. Thường nhà gái thấy con mình bị bắt đi làm vợ rồi thì hờn giận, nhưng nếu có cảm tình với nhà trai, họ lấy lễ cưới ít, bằng không, họ đòi lễ cưới nhiều. Trung bình lễ cưới từ 60 đến 120 đồng bạc trắng, 30, 40 cân thịt và 30, 40 lít rượu. Ngoài lễ cưới ra, nhà trai còn phải phạt cho làng 6 đồng bạc trắng với một con lợn. Nếu nhà trai có khả năng lo đủ lễ cưới, họ nộp cho nhà gái sau khi điều đình xong, nhưng nếu nghèo, không nộp đủ lễ được, lúc đó họ có quyền xin khát lại một thời gian, trong vòng một năm.

Trường hợp lúc đi cướp phụ nữ mà để cho cô ta chạy thoát, hay lúc mang về nhà nhốt, cô ta chạy thoát được thì nhà trai phải nộp phạt cho làng gấp đôi. Mặt khác cũng phải phạt rửa mặt cho nhà gái đó 1 gà, tiền và rượu nữa. Theo phong tục của người Mèo, khi họ cướp cô gái làm vợ, chỉ trừ có gia đình đó mới có quyền tiếp cứu, giải vây cho cô ta mà thôi, người nào khác, dù là người yêu của cô ta cũng không có quyền can thiệp đến.

Vấn đề hôn nhân cướp đoạt có những vụ do đôi bên nam nữ yêu nhau nhưng bố mẹ nhà gái không gả. Hoặc có gả nhưng đòi lễ cưới nặng mà lúc đó họ chưa thể lo đủ lễ được thì họ cướp đi. Mặt khác cũng có trường hợp nam yêu nữ, và ngược lại nữ không đồng ý với nam thì họ vẫn cứ cướp mang đi. Cho nên, hôn nhân cướp đoạt không thể cho rằng tất cả đều do sự đồng tình của nam nữ mà phát

sinh. Cũng có rất nhiều vụ sau khi bị cướp rồi, người phụ nữ tìm cách trốn đến nhà chức việc trong làng như bang-tá, thống-lý, mã-phài, sảo-phài ở làm « cầu phang », tức là người bị cưỡng hôn đến nhờ sự che chở của người chức việc. Theo phong tục của người Mèo, khi họ đến ở đấy không ai được phép đến quấy rầy họ nữa mặc dù là những người cướp hôn hay bố mẹ ruột của chị ta. Chị phụ nữ này ở nhà người chức việc làm không công cho chủ nhà, đồng thời cũng có một số thì giờ tăng gia sản xuất, đi làm thuê riêng để sắm trang phục cho mình. Đến chừng nào có chồng khác cưới phải trả đủ tiền cưới cho người chồng cướp đoạt trước kia và trả tiền cơm cho tên chức việc mà chị ta làm không công, rồi mới được phép đi về nhà chồng mới. Một phong tục khắc nghiệt đối với phụ nữ Mèo trước khi hòa bình lập lại là người phụ nữ bị cướp đi về đến nhà trai rồi, kể cũng như là dâu của nhà đó; bố mẹ chị ta không có quyền nhận con gái lúc trốn về nữa. Nên người phụ nữ chỉ còn phải đến ở làm không công cho bọn chức dịch, hay cuối cùng là uống lá « ngón » tự tử mà thôi.

Năm 1958, lúc tôi đi nghiên cứu qua huyện Sa-pa (Lào-cai) chỉ trong vòng một tháng đã xảy ra đến 4 vụ hôn nhân cướp đoạt chung quanh thị trấn Sa-pa. Đặc biệt có một vụ rất lý thú là chị Giăng-thị-Dậu 30 tuổi, góa chồng, có 3 con, ở xã Nàng-cảng, huyện Sa-pa, bị 4 anh thanh niên đón bắt gần phố. Nhưng khi kéo chị đi được hơn hai cây số, chị ta đánh cho 4 cậu nọ ôm đầu chạy tán loạn, rồi chị ung dung trở về nhà. Trong dịp đi qua Bản Phố, Bản Già huyện Bắc-hà (Lào-cai) tôi cũng gặp một số vụ hôn nhân cướp đoạt, nhưng đó là những vụ nam nữ thuận tình nhau, vì chưa lo đủ tiền cheo cưới. Theo các cụ già ở huyện Đồng-văn (Hà-giang) kể lại: trước giải phóng (1952), hôn nhân cướp đoạt cũng xảy ra luôn trong các địa phương người Mèo và họ cũng cho đó là một phong tục không ai được can thiệp.

Trong dân tộc Ka-tu ở Tây-nguyên, khi nam giới cướp hôn mà phụ nữ chống lại, không chịu đi, thì họ trối khiêng đi và bịt mồm không cho kêu la. Nhưng nếu khi khiêng về đến nhà mà ông thầy cúng xem giò gà cho là cuộc hôn nhân đó không tốt thì họ dắt về trả cho lại nhà gái và phải chịu phạt cho nhà gái 1 lợn.

Ở thôn Mo-o, xã Ta-lao, huyện Bến-giăng (Quảng-nam) có một vụ cướp hôn như sau: anh Danh tổ chức 10 anh em thanh niên cùng đi cướp chị Chủ ở thôn Ba-trang, xã Bến-yên, huyện Bến-giăng. Khi đi, mọi người đều mang theo cung tên, lao, dao, mác, đèn đuốc. Đang đêm họ xông vào nhà bắt chị Chủ khiêng về làng. Đến làng, thanh niên nam nữ trong làng xúm nhau ra chào đón. Lúc đó, cô dâu chưa được vào nhà ngay mà phải đứng bên hè nhà, khi nào bố mẹ người đi bắt đó ra bắt tay chào cô dâu thì cô dâu mới được phép vào nhà. Theo phong tục khi vào nhà, lúc nào bố mẹ nhà trai trái chiều mời ngồi cô dâu mới được phép ngồi. Chung quanh chiếu ngồi của cô dâu có đề chè, thuốc lá và lọ hương, đồng thời cũng có người ngồi kèm theo đề giữ.

Qua 3 ngày sau, nhà trai mổ lợn bò, đi rước bố mẹ nhà gái đến cùng kiến, làm lễ hỏi luôn. Từ đó liên tiếp đến 3 ngày, hai họ trai gái ăn uống hát xướng đối đáp nhau và trao đổi lễ cưới. Lúc nào hai bên đồng ý thì buổi tiệc chấm dứt. Khi nhà gái ra về, nhà trai phải đưa trước một nửa lễ cưới, sau mới đưa thêm cho đủ số đã giao ước. Ngoài ra, nhà trai còn phải nộp phạt cho làng nhà gái thêm một trâu riêng nữa.

Người Ta-ôi ở Hưng-hóa (Quảng-trị), họ tổ chức cướp vợ tận nhà của người phụ nữ. Sau khi cướp xong, bên trai bỏ lại một cây kiếm để báo tin cho nhà gái khỏi đi tìm. Khi về đến nhà thì nhốt chị này lại cho đến khi chị chịu ưng thuận mới thả ra cho tự do.

Hôn nhân cướp đoạt là hiện tượng của bước quá độ từ đối ngẫu hôn hay cũng có

thê gọi là « hôn nhân về ở nhà vợ » chuyển sang hôn nhân một vợ một chồng hay còn gọi là « hôn nhân về ở nhà chồng ». Hiện tượng này cũng phản ánh hình thức cưới hỏi đã phức tạp, nặng nề và đồng thời cũng là sự giằng co của hai chế độ cũ mới. Đứng về mặt xã hội mà nói, nó là hiện tượng chế độ thị tộc mẫu quyền bị phá vỡ và thị tộc phụ quyền chiếm ưu thế trong xã hội. Hay nói một cách khác là địa vị của người phụ nữ đã bị mất đi và địa vị của nam giới đã được thay thế.

Như vậy bước quá độ lên hôn nhân một vợ một chồng trong các dân tộc đã diễn ra rất phức tạp. Ngoài ra hiện tượng hôn nhân cướp đoạt cũng đã trở thành phong tục trong một số dân tộc, đặc biệt rõ rệt nhất là trong người Mèo.

Từ hôn nhân đối ngẫu cũng còn gọi là « hôn nhân về ở nhà vợ » chuyển sang hôn nhân một vợ một chồng, cũng còn gọi là hôn nhân cố định hay « hôn nhân về ở nhà chồng », điểm căn bản là vợ chồng xây dựng cùng chung một tế bào kinh tế với nhau, nên nó có tính chất cố định hơn. Đứng về người phụ nữ mà nói, họ đã trở thành người nô lệ của gia đình người chồng. Ngoài xã hội họ cũng bị khinh rẻ. Dưới đây là những bài hát diễn tả nổi cực nhục của người phụ nữ dưới chế độ thị tộc phụ quyền của người Lô-lô ở huyện Đồng-văn (Hà-giang):

Mẹ ơi, gả con gái,
Ham chỉ thùng gạo đầy
Con có ăn được đâu
Hàng ngày con sầu khổ.

Bố ơi, gả con gái,
Ham chỉ hũ rượu đầy
Con có uống được đâu
Hàng ngày con sầu khổ.

Anh ơi, gả em gái,
Ham chỉ lấy con bò
Em có dùng được đâu
Hàng ngày em sầu khổ

Hay trong *Sóng chụ sơn sao* (1) của người Thái khu Tự trị Thái-Mèo (Tây-bắc) diễn

tả người phụ nữ bị chồng ngược đãi và bị đem đổi như một món hàng:

Gậy ngắn chồng em xuống đập,
Gậy dài lao xuống đánh,
Gậy vung đánh tới tấp đầu lưng.
Em ngã kê cối nơi lộn ngủ!

hoặc là:

Đánh em lúc ban chiều,
Đánh em lúc gần tối,
Đập em như đập bò!
Như là «Tạo Mương lớn» đánh chuồng!

Ngoài ra, người Thái trước kia còn có quyền bán vợ như món hàng:

Bạc mười lăm người ta đã đủ,
Bạc mười sáu người ta đã cho.
Người ta mới đưa em ra chợ trên đồi
muối,
Đưa em ra chợ dưới đồi gạo.

Đồng thời hôn nhân một chồng nhiều vợ cũng phát triển trong các dân tộc, chủ yếu là trong các tầng lớp giàu có, có uy quyền như thổ ty lang đạo. Người Xơ-đăng ở Tây-nguyên có một người tù trưởng dân tộc Xơ-đăng có đến 18 vợ. Ngoài ra, trong các dân tộc khác cũng đều có chế độ đa thê. Ở miền Bắc, chế độ đa thê trong dân tộc Mèo nhiều hơn các dân tộc khác, ngay cả trong người nghèo cũng có nhiều vợ. Trong huyện Đồng-văn (Hà-giang), trung bình ở các xã Mèo, cũng có 3, 4 gia đình có 2 vợ trở lên. Nhiều nhất là anh Vàng-dũng-Mỹ ở xã Mèo-vạc có đến 8 vợ ở chung nhà. Đặc biệt, qua 5 năm đi nghiên cứu các vùng ở miền Bắc, tôi chưa hề nghe qua gia đình nào có nhiều chồng cả.

Hiện tượng một vợ một chồng là hình thức hôn nhân và gia đình từ chế độ công xã thị tộc mẫu quyền chuyển sang công xã thị tộc phụ quyền và tồn tại đến ngày nay và sau này nữa. Còn hiện tượng đa thê là hiện tượng cá biệt mà thôi.

Những tàn dư hôn nhân nguyên thủy còn tồn tại trong các dân tộc thiểu số ở nước ta, chủ yếu đều do phương thức sản xuất quyết định. Ngoài ra nó cũng còn có những yếu tố ngoại lai và địa lý khác nữa.

(1) Trích *Sóng chụ sơn sao* của Điêu-chính-Ngân sưu tầm và dịch, Hội nhà văn xuất bản năm 1957.

Do các dân tộc ở Tây-nguyên, người Mèo, người Mán, người Cống (Xá-khao)... ở miền Bắc, phương thức sản xuất chủ yếu của họ là làm nương bằng cuốc. Mặt khác, địa vực cư trú của họ là vùng núi non hiểm trở, giao thông khó khăn. Ngược lại, người Chăm ở Châu-đốc (Nam-bộ) sống gần sông ngòi, giao thông thuận tiện nhưng phương thức sản xuất chủ yếu của họ không phải là nông nghiệp mà ngư nghiệp chài lưới. Sản xuất nông nghiệp bằng cuốc và sản xuất ngư nghiệp chài

lưới thì vai trò của nữ giới cũng có tác dụng quan trọng như nam giới. Sở dĩ kinh tế họ không phát triển được như vậy là do bao đời nay, dưới ách thống trị của phong kiến, thực dân, luôn luôn kìm hãm đè béc lột họ, nô dịch chia rẽ họ. Nên mặc dù cũng có chịu ít nhiều ảnh hưởng ngoại lai, nhưng ảnh hưởng ấy cũng không làm cho họ thoát khỏi tình trạng đói khổ lạc hậu được. Đó là những lý do mà tàn dư hôn nhân nguyên thủy vẫn còn duy trì một cách rất ngoan cố trong các dân tộc thiểu số ở nước ta.

Tóm lại, hôn nhân và gia đình trong các dân tộc thiểu số ở Việt-nam đã phát triển theo quy luật chung trên thế giới. Và đồng thời cũng có mang đặc điểm riêng của nó. Từ chế độ hôn nhân đối ngẫu đến nay đều có mang tính chất bất bình đẳng. Dưới chế độ phụ quyền, hiện tượng bất bình

đẳng càng nặng nề hơn dưới chế độ mẫu quyền. Chỉ có xây dựng hôn nhân và gia đình theo chủ nghĩa xã hội mà Đảng và Chính phủ ta vừa ban hành đạo luật gần đây mới bảo đảm hôn nhân và gia đình các dân tộc được tự do và bình đẳng thực sự.

Ngày 9-12-1960



TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ GIAI CẤP CÔNG NHÂN LIÊN-XO



GAY từ hồi cuối những năm 20 và nửa đầu những năm 30, việc nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân nước ta cũng đã bắt đầu. Tại cuộc hội nghị lần thứ nhất các nhà sử học mác-xít toàn Liên-xô (ngày 26-12-1928 đến 4-1-1929) A.M. Pan-cờ-ra-tô-va đã đọc bản báo cáo: « Những vấn đề nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân ở nước Nga ». Hội nghị đã thừa nhận việc tổ chức công tác nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô một cách hệ thống và có kế hoạch là nhiệm vụ cấp thiết của nền khoa học lịch sử mác-xít. Với mục đích này vào tháng 1-1929, Hội các nhà sử học mác-xít đã thành lập một Ủy ban nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô gồm 100 nhà khoa học. Cùng với phòng lưu trữ trung ương và phòng lưu trữ của Ủy ban trung ương các công đoàn toàn Liên-xô, Ủy ban đã bắt tay vào việc giải thích những tài liệu về lịch sử giai cấp công nhân.

Đến tháng 10-1929, Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô đã thành lập một Ủy ban nghiên cứu lịch sử giai cấp vô sản. Ủy ban này gồm có 5 ban: ban thư tịch, ban địa lý lịch sử, ban lưu trữ, ban biên tập — xuất bản và ban nghiên cứu chuyên đề về lịch sử các xí nghiệp công nghiệp. Ủy ban này và các ban đã cố gắng thống nhất các tổ chức cùng nghiên cứu một vấn đề: Bộ phận nghiên

cứu lịch sử thuộc Ủy ban trung ương các công đoàn toàn Liên-xô, học viện bảo vệ lao động, các cơ quan khoa học địa phương, tổ lịch sử giai cấp vô sản thuộc Viện mác-xít Lê-nin-gờ-rát, bộ phận nghiên cứu lịch sử công đoàn Mát-scơ-va, Lê-nin-gờ-rát và các Hội đồng công đoàn khác.

Cơ quan xuất bản Ủy ban lịch sử giai cấp vô sản Liên-xô thuộc Viện Hàn lâm cộng sản đã xuất bản *Lịch sử giai cấp vô sản Liên-xô* năm 1930. Kết quả của công tác nghiên cứu, những bản tổng kết tài liệu đã biểu hiện trong 22 tập sưu tầm đã xuất bản. Còn nhiều tài liệu và văn kiện chưa được công bố nữa.

Cuốn tập san hàng tháng *Đấu tranh giai cấp* của Hội những nhà sử học mác-xít đã dành riêng ra một cột chính thức « Quán chúng sáng tạo ra và viết nên lịch sử ».

Nhiều nhà khoa học Liên-xô đã tham gia nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân: A.B. Sét-sta-khốp, V. I. Nép-ski, A. M. Pan-cờ-ra-tô-va, M. V. Nét-ki-na, M. C. Rô-dờ-cô-va, B. B. Gờ-ra-ve, V. V. Mác-xa-cốp, O. N. Sa-a-đa-e-va, C. F. Xi-đô-rốp, P. O. Gô-rin, P. I. A-na-tô-lép, Đ. V. An-tô-sờ-kin, Iu. C. Mu-lô-nốp, G. S. Tôm-cum-ski, A. G. Ra-sin, v.v...

Vào năm 1931, theo sáng kiến của A. M. Goóc-ki, đã phát động một công tác lớn lao nhằm xây dựng lịch sử nhà máy và công xưởng. Ngày 10-11-1931, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô

(Bôn-sê-vích) đã thông qua bản nghị quyết chính thức về việc xuất bản tài liệu lịch sử các nhà máy và công xưởng, đã thành lập ban biên tập đứng đầu là A.M. Goóc-ki. Sau sáu năm (1931 — 1937) đã xuất bản được 20 cuốn sách về lịch sử các xí nghiệp lớn trong nước, đã giải thích và sưu tầm được những tài liệu phong phú nhất.

Nhưng, những việc làm này về căn bản mới đề cập đến thời kỳ trước Cách mạng tháng Mười. Để sửa chữa thiếu sót này, Ủy ban lịch sử giai cấp vô sản thuộc Viện Hàn lâm cộng sản đã lưu ý các cán bộ nghiên cứu về việc nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô ở thời kỳ sau Cách mạng tháng Mười, đã xây dựng xong một kế hoạch riêng, bao gồm việc xây dựng những công trình nghiên cứu chuyên đề về lịch sử thời đại chuyên chính vô sản.

Đáng tiếc là không thực hiện được chương trình đã định. Do việc tổ chức lại Viện Hàn lâm cộng sản trong năm 1935, Ủy ban lịch sử giai cấp vô sản bị giải tán và đình chỉ xuất bản những tài liệu sưu tầm *Lịch sử giai cấp vô sản Liên-xô*. Đến năm 1937, hoạt động của ban biên tập lịch sử các nhà máy và công xưởng cũng chấm dứt. Tổ chức mới của Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô — Viện Sử học — không đặt riêng biệt ra vấn đề nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân.

Tuy nhiên, các nhà khoa học vẫn chú ý đến vấn đề quan trọng nhất này. Chỉ cần nêu lên rằng từ năm 1940 đến 1959 đã viết được hơn 660 luận án về lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô (kể cả luận án về lịch sử Đảng) cũng đã là đủ. Nhưng phần lớn những luận án này không được xuất bản. Nhiều luận án còn mang nặng những sự kiện. Thường thường các tác phẩm đã có một phương pháp rõ ràng, nhưng trình độ tổng kết không cao. Các Viện nghiên cứu khoa học và các tổ giáo sư đại học thường thường nghiên cứu vấn đề lịch sử giai cấp công nhân không theo một chương trình nào cả, những đầu mục của luận án và chuyên đề được chọn một cách ngẫu nhiên, rất vụn vặt và phân tán. Ngay cả Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô cho đến năm 1958 vẫn không thông nhất các công tác viên cùng nghiên cứu vấn đề này lại.

Sau Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô, bước ngoặt trong việc nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô sau Cách mạng tháng Mười, đã bắt đầu. Năm 1957, theo sáng kiến của những người Lê-nin-gờ-rát, đã phục hồi việc nghiên cứu lịch sử các nhà máy và công xưởng. Ban lịch sử xã hội Liên-xô của Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô đã thành lập tổ nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân với một số cộng tác viên thường xuyên. Cùng với trường đại học Lê-nin-gờ-rát và phân viện Lê-nin-gờ-rát của Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, tổ này đã tiến hành cuộc hội nghị về các vấn đề lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô.

Trong thời gian 1958-1959, đã tiến hành lập danh sách các tài liệu về lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô ở các thư viện Quốc gia Lê-nin, thư viện Lịch sử và thư viện chính của Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, thư viện Xã hội Xan-tư-cốp — Sét-đờ-rin ở Lê-nin-gờ-rát.

Sự chuyển hướng tới nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô đã được phản ánh trong các kế hoạch 7 năm của các Viện thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, Viện Hàn lâm các nước Cộng hòa, trong kế hoạch nghiên cứu khoa học của các trường đại học và cao đẳng. Ví dụ như Viện Sử học đã vạch kế hoạch xây dựng từ năm 1959 đến 1965 là 10 cuốn sơ khảo chuyên đề về lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô. Kế hoạch 7 năm của Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa U-cờ-ren bao gồm nhiều tác phẩm chuyên đề. Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa Bi-ê-lô-rút-xi vạch kế hoạch nghiên cứu «Giai cấp công nhân Bi-ê-lô-rút-xi trong thời kỳ đầu tranh để khôi phục và phát triển hơn nữa nền công nghiệp nước Cộng hòa sau cuộc Chiến tranh ái quốc vĩ đại 1945-1956».

Kế hoạch của Viện Sử học Ca-dắc thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô dự định xuất bản *Lịch sử hình thành và phát triển của giai cấp công nhân ở Ca-dắc trong khoảng thời gian 1918-1940*. Viện Sử học A-đéc-bai-dăng thuộc Viện Hàn lâm Khoa học đã dự định nghiên cứu một số vấn đề: Giai cấp công nhân trong những năm nội chiến và các kế hoạch 5 năm đầu tiên; vai trò của

cuộc thi đua xã hội chủ nghĩa trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân ở thời gian thuộc các kế hoạch 5 năm trước chiến tranh. Viện Sử học và khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học U-dơ-bê-kí-stăng nghiên cứu vấn đề « Sự hình thành và phát triển giai cấp công nhân U-dơ-bê-kí-stăng ». Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa Tuốc-mê-ni đang chuẩn bị những chuyên đề về lịch sử giai cấp công nhân Tuốc-mê-ni; các Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Lét-tô-ni, Êt-tô-ni, Li-stôp đã bắt đầu nghiên cứu lịch sử các nhà máy và công xưởng, lịch sử các thành phố và hoạt động lao động của giai cấp công nhân trong thời kỳ sau chiến tranh. Các nhà sử học nước Cộng hòa Môn-đáp đã quyết định viết lịch sử giai cấp công nhân nước mình.

Những bước nhảy vọt trong việc nghiên cứu lịch sử công đoàn cũng đã được đánh dấu. Ban chấp hành trung ương các công đoàn toàn Liên-xô đang chuẩn bị xuất bản bốn tập tài liệu, trong đó có ba tập nói về thời kỳ chính quyền xô-viết.

Điều mà hiện nay đòi hỏi là thống nhất các lực lượng khoa học, hướng các lực lượng này tới mục đích nghiên cứu có kế hoạch những vấn đề căn bản của lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô. Việc tổ chức tốt công tác này cho phép các nhà sử học Liên-xô xây dựng được tác phẩm có tính chất tổng kết *Lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô từ 1957 đến 1967* để chào mừng Nhà nước Xô-viết 50 tuổi.

CAO-VĂN-BIÊN trích dịch
(Tập chí *Những vấn đề lịch sử* số 9 — 1959)

HỘP THƯ

Ô. Tô-Trung. — Cảm ơn ông đã góp ý kiến vào việc nhận định tính chất của phong trào Đông-kinh nghĩa-thục. Nhưng điểm chủ yếu mà chúng ta cần thảo luận là ở chỗ phong trào Đông-kinh nghĩa-thục có mang tính chất dân tộc và dân chủ không và nó có phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ không? Còn việc so sánh nó với phong trào văn hóa Phục hưng của thế kỷ XIV, chúng tôi thấy không phải là một điểm chính phải tranh luận nhiều.

Ô. Lê-Ban, Viện Bảo tàng cách mạng. — Chúng tôi đã nhận được bài góp ý kiến vào việc đánh giá Nguyễn-trường-Tộ của ông. Những tài liệu mà ông đưa ra để chứng minh rằng tình hình trong và ngoài nước lúc bấy giờ có đủ thì giờ để thực hiện việc cải cách duy tân và việc cải cách duy tân là cần thiết đều có căn cứ. Tiếc rằng những tài liệu chứng minh đều là những tài liệu rất quen thuộc, nếu đăng cả những tài liệu này lên báo thì chỉ là một bài *Tài liệu tham khảo*. Do đó, chúng tôi muốn gặp ông để bàn về việc đăng bài này.

Tập san N. C. L. S.

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Несколько замечаний по вопросу о написании истории предприятия.	1
ВУИ-ХЫУ-КХАНЬ — Исторические условия подъема движения за кооперирование сельского хозяйства в Северном вьетнаме.	3
ФАН-ВАН-БАН — Несколько соображений о подразделении новой и новейшей истории Вьетнама.	15
ЧЫОНГ-ХЫУ-КУИНЬ — О статье „Как правильно оценить роль Хо-кюи-Ли?“.	21
ЗИЕП-ДИНЬ-ХОА — Несколько замечаний о статье Ван-Тана „Общество Ван-ланга и общество Ау-лака“.	32
ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (XXXVII).	43
НГУЕН-ЛИЕН — Движение Зиан-Зан, или вооруженная антифранцузская борьба народностей Ман в 1913 — 1914 гг (провинция Йен-бай).	55
ЛАМ-ТАМ — Брак и семья у некоторых меньшинств Вьетнама.	66
* * * — Информация.	78

目 錄 論 著

關於編寫工廠史的幾點意見	陳 輝 燎	1
我國北方農業合作化走上高潮的歷史條件	裴 有 慶	3
關於越南近代史與現代史分期的幾點意見	潘 文 班	15
關於“如何正確地評價胡季釐的作用”一文	張 有 澗	21
對“文郎國社會和甌貉國社會”一文的幾點意見 (同文新同志商榷)	葉 停 華	32
從詩歌文學中看越南革命運動	陳 輝 燎	43
甲寅運動或1913 — 1914年蠻族(安沛)人民的抗法鬥爭	阮 聯	55
越南部分少數民族的婚姻與家庭	琳 心	66
外國歷史科學動態		78

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Quelques remarques sur la rédaction de l'histoire des entreprises	1
BÙI-HỮU-KHÁNH — Des conditions historiques du grand développement de la coopérativisation agricole au Nord — Viêt-nam	3
PHAN-VĂN-BAN — De la périodisation de l'histoire moderne et de l'histoire contemporaine du Viêt-nam	15
TRƯƠNG-HỮU-QUÝNH — A propos de l'article : « Comment apprécier à sa juste valeur le rôle de Hồ-quý-Lý ? »	21
DIỆP-ĐÌNH-HOÀ — Sur l'article de Văn-Tân : « La société vietnamienne dans l'État du Văn-lang et dans l'État du Âu-lạc »	32
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXXVII)	43
NGUYỄN-LIỄN — Sur le mouvement Giáp-Dần — mouvement de lutte menée par les minorités Mán contre les colonialistes français au cours des années 1913 — 1914 à Yên-bái	55
LÂM-TÂM — Le mariage et la famille chez quelques minorités nationales au Viêt-nam	66
★ ★ ★ Informations	78

SẮP XUẤT BẢN

Đề kỷ niệm 20 năm cuộc đấu tranh của 156 chính trị
phạm đã 5 ngày nhịn nước 12 ngày nhịn cơm tại dưới
hầm Sơn-la (13-5-1941), sẽ xuất bản trong tháng 5 :

DƯỚI HẦM SƠN-LA

Hồi ký của TRẦN-HUY-LIỆU

ĐÃ XUẤT BẢN

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

của F. N. NI-KI-FÔ-RÔP

Tập. III

Lịch sử hiện đại.

LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM

(Sơ giản)

của VĂN-TÂN và NGUYỄN-HỒNG-PHONG

LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHÍ

của PHAN-HUY-CHỦ

Quyển II

QUAN CHỨC CHÍ

LỄ NGHI CHÍ

CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN

BÀN VỀ LỊCH SỬ

Quyển II

Trích ý kiến của Lê-nin, Sta-lin, Pơ-lê-kha-nốp,
Mao Trạch-Đông bàn về lịch sử và sử học.

Tập I

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá: 0đ60